



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - SỐ 641 / Kỳ I - 3/2023



**TẦM NHÌN CHÍNH PHỦ
HÀNH ĐỘNG 2022 -2023
DẤU ẤN VÀ THÁCH THỨC**



**NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HIỆN
TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**



**CHÂU ÂU LAO ĐÀO VÌ DÒNG NGƯỜI
NHẬP CƯ TRÁI PHÉP**



**BẮC NINH
HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN**

TRƯỜNG THCS TƯƠNG GIANG ĐIỂM SÁNG VỀ CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC

Trường Trung học cơ sở (THCS) Tương Giang (Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) được thành lập từ năm học 1961-1962. Hơn 60 năm qua, trường luôn là địa chỉ giáo dục uy tín, gần gũi và thân thương với mọi thế hệ học sinh quê hương Từ Sơn, Bắc Ninh.



Tham quan trưng bày triển lãm “Lịch sử Bắc Ninh qua tư liệu di sản thế giới”

Nhà trường có khuôn viên cảnh quan sù phạm rộng rãi, sạch đẹp với tổng diện tích là 17.808 m², gồm 3 khu: khu nhà lớp học 3 tầng có 27 phòng học; khu nhà Hiệu bộ hướng 3 tầng, khu nhà Đa năng với diện tích 300 m². Vị trí các phòng học của học sinh thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, đủ ánh sáng lại xa đường giao thông nên đảm bảo yên tĩnh cho các giờ học. Các phòng học có đầy đủ các thiết bị phục vụ tốt nhu cầu dạy-học. Các phòng bộ môn và phòng chức năng được đầu tư theo hướng hiện đại. Nhà trường còn được đầu tư 01 bể bơi, có khu sân chơi, bãi tập rộng rãi, thoáng mát đảm bảo an toàn cho học sinh vui chơi, luyện tập phát triển thể chất. Tháng 7 năm 2020, Trường THCS Tương Giang được Sở GD&ĐT Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận đơn vị đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3. Tháng 8 năm 2020, nhà trường được UBND tỉnh cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2, giai đoạn 2020-2025.



Lễ Khai giảng năm học mới 2022-2023 đón nhận Cờ thi đua Đơn vị Xuất sắc trong phong trào thi đua của UBND tỉnh Bắc Ninh

Cô giáo Đoàn Thị Thái, Hiệu trưởng Trường THCS Tương Giang chia sẻ: Năm học 2021-2022, Trường THCS Tương Giang có 21 lớp với 877 học sinh cùng 45 cán bộ,

giáo viên (CBGV) trong biên chế. Tập thể CBGV, NV có truyền thống đoàn kết, phấn đấu không ngừng để giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Cụ thể, nhà trường có 15 CBGV đạt giải cấp tỉnh, 40 CBGV đạt GVĐG cấp thành phố. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn duy trì bền vững chất lượng giáo dục đại trà. Hằng năm, tỷ lệ học sinh đạt HSG luôn đạt trên 30%; tỷ lệ học sinh thi đỗ vào THPT đạt trên dưới 90%, đứng thứ 2,3/14 trường THCS trên địa bàn thành phố. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn quan tâm và đầu tư đến công tác bồi dưỡng học sinh giỏi. Chính vì vậy mà chất lượng giáo dục mũi nhọn của nhà trường luôn được nâng cao. Số lượng học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh hằng năm luôn đứng ở tốp đầu các trường THCS trên địa bàn thành phố Từ Sơn.

Đi đôi với công tác dạy và học, Nhà trường tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục và trải nghiệm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; khuyến khích cán bộ, nhà giáo xây dựng các bài giảng, video clip, hình ảnh, bài viết về giáo dục đạo đức, lối sống phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo; Hướng dẫn học sinh thực hiện 5 Điều Bác Hồ dạy phù hợp với lứa tuổi; Xây dựng và nhân rộng mô hình tốt, điển hình tiêu biểu trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

Với sự quan tâm và chỉ đạo của Sở GD & ĐT tỉnh Bắc Ninh; sự lãnh đạo, điều hành của Phòng GD & ĐT Từ Sơn cùng sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ, giáo viên và học sinh, Trường THCS Tương Giang đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể: Chi bộ nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được nhận Giấy khen của Đảng bộ phường Tương Giang. Tập thể sư phạm Nhà trường nhiều năm liền đạt danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, được nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Chủ tịch UBND tỉnh, đặc biệt trong 3 năm liền 2019 - 2022 Nhà trường được nhận Cờ thi đua của Chủ tịch UBND tỉnh.../.

Trọng Nghĩa

HỘI THẢO KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN

“Phát triển nguồn lực thống kê mới và xây dựng năng lực về công nghệ và nguồn lực dữ liệu mới”

Sáng ngày 20/02/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tổ chức Hội thảo Khởi động Dự án JFPR TA 6856 “Phát triển nguồn lực thống kê mới và xây dựng năng lực về công nghệ và nguồn lực dữ liệu mới”, do ADB tài trợ. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương và Ông Andrew Jeffries Giám đốc Quốc gia Cơ quan Đại diện Thường trú ADB tại Việt Nam đồng chủ trì.

Tham dự Hội thảo, về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu - Giám đốc Dự án; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục. Cùng tham dự trực tiếp và trực tuyến Hội thảo có Ông Shige Watanabe, Phó Đại sứ, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, các chuyên gia ADB tại Manila (Philippines) và Việt Nam; đại diện một số bộ, ngành có liên quan.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam Nguyễn Thị Hương cho biết, Dự án JFPR TA 6856 do ADB tài trợ là dự án chung của khu vực do Quỹ Giảm nghèo Nhật Bản tài trợ trên cơ sở viện trợ không hoàn lại và do Ngân hàng Phát triển châu Á quản lý, hỗ trợ cho 8 quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam.

Với dự án này, Việt Nam sẽ tham gia các hoạt động thuộc ba lĩnh vực với các đầu ra cụ thể sau: (i) Xây dựng bản đồ cây trồng bằng công nghệ số và viễn thám; (ii) Sử dụng nguồn dữ liệu lớn làm các công cụ chính sách thay thế, trong đó tập trung thực hiện hoạt động “Sử dụng thiết bị theo dõi sức khỏe vì mục đích sức khỏe



cộng đồng”; và (iii) Lập các tài khoản vệ tinh trong lĩnh vực du lịch, y tế, môi trường và kinh tế số.

Tại Hội thảo, Ông Andrew Jeffries, Giám đốc Quốc gia Cơ quan Đại diện Thường trú ADB tại Việt Nam nhấn mạnh vai trò quan trọng của TCTK với tư cách là cơ quan thống kê quốc gia trong quản lý nhà nước về thống kê. Ông bày tỏ mong muốn tiếp tục hợp tác chặt chẽ, hỗ trợ kỹ thuật với TCTK trong 3 lĩnh vực hợp tác của Dự án JFPR TA 6856, để góp phần nâng cao năng lực thống kê về nguồn dữ liệu và công nghệ mới, từ đó đáp ứng nhu cầu quốc gia của TCTK và các cơ quan có liên quan. Trong quá trình thực hiện dự án, Ông mong muốn nhận được sự phối hợp chặt chẽ của các bộ và các cơ quan khác.

Ông Shige Watanabe, Phó Đại sứ, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam cho biết, Lãnh đạo cấp cao hai quốc gia Nhật Bản và Việt Nam xác định sẽ nâng mối quan hệ hai nước lên tầm cao mới trong năm 2023, hướng tới kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Là nhà tài trợ số 1 của Việt Nam, Nhật Bản đã đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của Việt Nam trong những năm qua, trong đó hợp tác trong lĩnh vực thống kê đã và đang là nền tảng

thiết yếu cho sự phát triển của Việt Nam. Ông tin rằng, những hỗ trợ kỹ thuật trong 3 lĩnh vực của dự án JFPR TA 6856 sẽ đáp ứng nhu cầu xã hội Việt Nam hiện tại và tin rằng sẽ giúp Việt Nam tăng cường năng lực hệ thống thống kê quốc gia.

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe các chuyên gia của ADB trình bày về Tổng quan về Dự án JFPR TA 6856, các mục tiêu của từng Hợp phần đầu ra của Dự án; Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chia sẻ về Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 với những điểm thay đổi chính; cũng như nghe chuyên gia, đại diện các bộ, ngành đóng góp ý kiến, thảo luận về nội dung và hiệu quả của Dự án.

Phát biểu bế mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đề nghị tất cả các Hợp phần của TCTK phối hợp chặt chẽ với các đầu mối Hợp phần của ADB, các Bộ, ngành liên quan trong triển khai các hoạt động của Dự án. Với tinh thần hợp tác cao, cam kết mạnh mẽ, sự phối hợp tốt giữa các bên liên quan, Tổng cục trưởng tin tưởng TCTK và ADB sẽ triển khai tốt các hoạt động của dự án để đạt được các mục tiêu đã đề ra./.

B.N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP BAN CHỈ ĐẠO LẦN THỨ NHẤT DỰ ÁN “HỖ TRỢ VIỆT NAM CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHÍNH THỨC”

Chiều ngày 21/2/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam phối hợp với Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch tại Hà Nội đã tổ chức cuộc họp Ban chỉ đạo lần thứ nhất dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức”. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì cuộc họp.

Tham dự cuộc họp về phía TCTK có các thành viên Ban Quản lý; đại diện lãnh đạo các vụ liên quan của Cơ quan TCTK. Về phía Cơ quan Thống kê Đan Mạch có ông Peter Vig Jensen, Vụ trưởng Vụ Thống kê dân số và giáo dục; ông Peter Bohnstedt Anan Hansen, Quản lý dự án - Cố vấn cao cấp, Bộ phận tư vấn quốc tế. Về phía Đại sứ Đan Mạch tại Hà Nội có ông Troels Jakobsen, Trưởng Phòng Thương mại và bà Nguyễn Hải Hà, cán bộ Dự án.

Phát biểu chỉ đạo cuộc họp, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cho biết, ngày 26/11/2021 Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam và Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê Đan Mạch đã ký kết Văn kiện Dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức” do Chính phủ Đan Mạch tài trợ.

Kể từ sau chuyến công tác đầu tiên của ông Peter Bohnstedt Anan Hansen nhiều cuộc họp ở cấp kỹ thuật cả bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến đã được các hợp phần dự án của TCTK và các chuyên gia dự án của Đan Mạch tổ chức để trao đổi về phương thức triển khai và thực hiện các hoạt động của dự án. Các hợp phần dự án của TCTK đã chủ động phối hợp

với chuyên gia Đan Mạch thực hiện các hoạt động đề ra trong Điều khoản tham chiếu (TOR) do hai bên cùng xây dựng. TCTK đã đón 06 Đoàn chuyên gia của Thống kê Đan Mạch với 13 lượt chuyên gia vào làm việc với 04 hợp phần của dự án. Bên cạnh đó, TCTK cũng đã phối hợp với Quản lý dự án của Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam xây dựng Kế hoạch triển khai các hoạt động dự án cho 6 tháng đầu năm 2023.

Tại cuộc họp, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến đề nghị sau cuộc họp lần thứ nhất Ban Chỉ đạo dự án điều phối viên, quản lý dự án phía Đan Mạch tiếp tục phối hợp với điều phối viên dự án của TCTK, các đầu mối hợp phần xác định thời gian triển khai các hoạt động của dự án trong 6 tháng cuối năm 2023. Đồng thời, tổ chức tốt các đoàn khảo sát sang Đan Mạch, đặc biệt chuyển khảo sát về sử dụng dữ liệu hành chính trong thống kê giáo dục tại Đan Mạch từ ngày 12-18/3/2023.

Tại cuộc họp, các đại biểu đã nghe ông Peter Bohnstedt Anan Hansen trình bày và thống nhất kế hoạch hoạt động của Dự án; Thống nhất về các hoạt động trong thời gian tới, bao gồm thời gian cuộc họp của Ban Quản lý số 2 và nghe các cán bộ phụ trách hợp phần dự án của TCTK trình bày Báo cáo tình hình triển khai hoạt động của các hợp phần: Kết quả, các khó khăn/thách thức, khuyến nghị gồm: Hợp phần Thống kê dân số; Hợp phần Thống kê Giáo dục; Hợp phần Dữ liệu lớn và các nội dung khác.

Phát biểu kết thúc cuộc họp, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao kết quả

cuộc họp đạt được và khẳng định Dự án có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ để tăng cường năng lực 4 lĩnh vực mà TCTK đã đề ra trong Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, gồm:

Thứ nhất, Hiện đại hóa phương thức thu thập dữ liệu thống kê dân số và di cư nhằm giúp Việt Nam cải thiện chất lượng thống kê nhân khẩu học và tăng cường độ tin cậy của các thông tin về phát triển dân số.

Thứ hai, Phát triển thống kê giáo dục dựa trên đăng ký người học. Với việc nâng cao chất lượng đăng ký người học trên cả nước, bao gồm tất cả các cơ sở công lập và ngoài công lập, TCTK và Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH có thể khai thác thông tin phục vụ chiến lược phát triển bền vững; chiến lược bình đẳng giới; chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa.

Thứ ba, Giới thiệu dữ liệu lớn như một nguồn dữ liệu mới cho Việt Nam và tiến hành thử nghiệm nhằm cung cấp nhiều thông tin hơn về phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Thứ tư, Tăng cường năng lực cho TCTK để lập các tài khoản kinh tế - môi trường nhằm nâng cao chất lượng số liệu môi trường, giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển môi trường bền vững.

Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến nhấn mạnh TCTK cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành tại Việt Nam và với Cơ quan Thống kê Đan Mạch để thực hiện thành công dự án này./.

M.T

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐẢNG BỘ TỔNG CỤC THỐNG KÊ NĂM 2022 VÀ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2023

Sáng ngày 24/2/2023, tại Hà Nội, Đảng bộ Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Đảng năm 2022 và Triển khai nhiệm vụ công tác năm 2023. Tham dự Hội nghị có Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương; Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; các đồng chí ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ; cấp ủy Đảng bộ bộ phận và cấp ủy các Chi bộ; đại diện Công đoàn, đoàn Thanh niên cơ quan TCTK và các Đảng viên ưu tú thuộc Đảng bộ TCTK.

Tại Hội nghị, Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã trình bày Báo cáo Tổng kết công tác Đảng năm 2022 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023. Báo cáo nhấn mạnh, năm 2022 Đảng ủy Tổng cục cùng cấp ủy các đơn vị trực thuộc đã tiếp tục nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng trong việc phối hợp với lãnh đạo cơ quan, đơn vị thực hiện hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính trị năm 2022.

Về công tác xây dựng Đảng: Đã thực hiện tốt công tác chính trị tư tưởng; Thực hiện tốt công tác tổ chức, cán bộ, xây dựng tổ chức đảng và đảng viên; Thực hiện đúng quy định công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng; Thực hiện tốt công tác dân vận và lãnh đạo đoàn thể với nhiều hoạt động thiết thực, hiệu quả.

Đánh giá chung về công tác Đảng trong năm 2022, Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, năm 2022, Đảng ủy cơ quan đã phối hợp chặt chẽ với Lãnh đạo Tổng cục trong lãnh đạo các cấp ủy đảng triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị; Thực hiện tốt, đúng quy định công tác quy hoạch nhiệm kỳ 2025 - 2030 và bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Đảng ủy; công tác tổ chức Đại hội Chi bộ nhiệm kỳ 2022 - 2025 được thực hiện khoa học,

hiệu quả; Công tác xây dựng Đảng tiếp tục được chú trọng; Công tác phổ biến, quán triệt chủ trương, đường lối của Trung ương được triển khai có hiệu quả; Công tác dân vận luôn được các cấp ủy, tổ chức đoàn thể quan tâm, chú trọng các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của công chức, viên chức và người lao động.

Tuy nhiên, Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng chỉ ra một số hạn chế tồn tại và nguyên nhân cần khắc phục.

Về phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Đảng ủy TCTK chỉ đạo tổ chức quán triệt và triển khai có hiệu quả chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; phối hợp với Lãnh đạo Tổng cục trong chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị. Tiếp tục phát huy hiệu quả công tác dân vận và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể, quần chúng. Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Đảng; giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất, trong sạch của Đảng.

Các mục tiêu chủ yếu được đề ra trong năm 2023 đó là: (1) Phần đầu 100% cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ được học tập, quán triệt và phổ biến các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương và của cấp trên; 100% cấp ủy trực thuộc xây dựng chương trình hành động thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương. (2) 100% Chi bộ tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các chuẩn mực đạo đức cách mạng theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, phù hợp với lĩnh vực công tác của từng tổ chức đảng. (3) Bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho quần chúng ưu tú, phần đầu kết nạp 08 đảng viên mới trở lên. (4) Đạt 90% Đảng bộ, Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có 20% Đảng bộ, Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 90% đảng viên được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. (5)

100% đảng ủy, chi ủy trực thuộc xây dựng, triển khai chương trình công tác, kiểm tra, giám sát toàn khóa và năm 2023 đúng thời hạn.

Qua đó, Đảng ủy TCTK cũng đưa ra các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023 với các nội dung về: Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ chính trị; Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức; Công tác tổ chức, cán bộ, xây dựng tổ chức đảng, đảng viên; Công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng; Công tác dân vận và lãnh đạo các đoàn thể.

Nhân dịp này, Đảng ủy Tổng cục Thống kê đã công bố quyết định và trao tặng các danh hiệu thi đua - khen thưởng năm 2022 của Đảng cho các đảng viên và Chi bộ đã hoàn thành nhiệm vụ và đạt thành tích cao trong năm 2023. Cũng tại Hội nghị, các đại biểu đã nghe các tham luận, thảo luận đóng góp ý kiến và chia sẻ kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ chính trị tại các Chi bộ thuộc Đảng bộ TCTK.

Kết thúc Hội nghị, Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đánh giá cao công tác Đảng tại các Chi bộ và Đảng bộ cơ quan và đề cao sự phối hợp giữa các Chi bộ để cùng nhau hoàn thành các nhiệm vụ đã đề ra. Các thành tích chung với sự đóng góp của các tập thể nhỏ và các cá nhân đã cho thấy những nỗ lực của mỗi đảng viên và Chi bộ cũng như Đảng ủy Tổng cục thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương bày tỏ mong muốn trong năm 2023, toàn thể đảng viên của Đảng ủy TCTK sẽ tiếp tục tăng cường đoàn kết nội bộ, cùng nhau tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thông qua nắm bắt tư tưởng, hành vi, tác phong của mỗi đảng viên ở cơ sở, từ đó hỗ trợ, giúp đỡ nhau hoàn thành nhiệm vụ Đảng cũng như nhiệm vụ chuyên môn./.

Thu Hiền

HỘI NGHỊ CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2023 CƠ QUAN TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Sáng ngày 15/2/2023, tại Hà Nội, cơ quan Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị công chức và người lao động năm 2023.

Đến dự và phát biểu chỉ đạo Hội nghị có Bí thư Đảng ủy, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) Trần Quốc Phương; Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương; Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; Phó Tổng cục trưởng, Trưởng ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Thống kê Lê Trung Hiếu; đại diện các tổ chức đoàn thể Bộ KH&ĐT và TCTK cùng toàn thể công chức và người lao động cơ quan TCTK.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Thứ trưởng Bộ KH&ĐT Trần Quốc Phương thay mặt Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo Bộ KH&ĐT đã ghi nhận và biểu dương thành quả của TCTK trên tất cả các mặt công tác. Để thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2023 Thứ trưởng Trần Quốc Phương yêu cầu ngành Thống kê cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thống kê sửa đổi; Chiến lược phát triển Thống kê giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới công tác phương pháp chế độ thống kê, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ



thông tin trong hoạt động thống kê, chủ động phối hợp với các Bộ, ban, ngành và địa phương trong việc cung cấp và sử dụng thông tin biên soạn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.

Thứ tư, ổn định, kiện toàn mô hình tổ chức cán bộ, đảm bảo các nguồn lực để hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường đào tạo, đào tạo lại nhằm trau dồi nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của công chức và người lao động toàn Ngành. Quan tâm hơn nữa đến công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức làm công tác thống kê ở các Bộ, ngành và địa phương.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực thống kê, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin với Bộ, ngành và địa phương nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê.

Thứ sáu, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin thống kê để lãnh đạo, doanh nghiệp và người dân hiểu, tin tưởng, sử dụng thông tin thống kê. Cần làm rõ số liệu mình làm ra,

làm sao để hiểu để người đọc nhìn có thể hiểu ngay.

Thay mặt Lãnh đạo TCTK, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã cảm ơn và xin tiếp thu những ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Trần Quốc Phương. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị tập thể và từng cá nhân các đồng chí lãnh đạo, công chức và người lao động ngành Thống kê không ngừng phát huy tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, tiếp tục đổi mới, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công việc, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công tác theo đúng tinh thần chủ đề năm 2023 của Ngành đề ra.

Hội nghị đã tiến hành Bầu Ban thanh tra nhân dân nhiệm kỳ 2023-2025; Xin ý kiến sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan TCTK; Trả lời kiến nghị của các đơn vị thuộc cơ quan TCTK; Thông qua Nghị quyết Hội nghị; Công bố quyết định và trao tặng các danh hiệu thi đua - khen thưởng năm 2022 cho các tập thể, cá nhân./.

M.T

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT THỐNG KÊ TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

“Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23/11/2015” và “Luật số 01/2021/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/11/2021” với một số sửa đổi, bổ sung nhằm mục tiêu cung cấp thông tin thống kê chính xác, khách quan, kịp thời, phản ánh đúng, đầy đủ tình hình kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021-2030; giúp phân tích, hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô. Việc đưa Luật Thống kê đi vào áp dụng trong công tác thống kê được các đơn vị trong toàn Ngành đặc biệt quan tâm và triển khai thực hiện.

Tại Bình Định, để từng bước hiện thực hóa và đưa Luật Thống kê áp dụng trong thực tế, tạo cơ sở pháp lý bảo đảm cho việc thu thập, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời tình hình kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021-2030 phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước, đặc biệt là những thông tin thống kê phản ánh năng suất, hiệu quả, tăng trưởng, phản ánh các nhóm yếu thế... Cục Thống kê Bình Định đã và đang tích cực triển khai với nhiều hoạt động, chương trình hiệu quả. Cụ thể, như:

- Tổ chức hội nghị quán triệt thực hiện Luật Thống kê; Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung một số

điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê đến trên 15.000 người là đội ngũ công chức, người lao động toàn ngành Thống kê; công chức, viên chức phụ trách công tác thống kê tại các sở, ngành, địa phương; công chức phụ trách công tác thống kê tại xã, phường, thị trấn và các cá nhân quan tâm đến công tác thống kê trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật về hoạt động thống kê và ý thức chấp hành pháp luật về thống kê.

- Thực hiện đăng tải Luật Thống kê; Luật Thống kê sửa đổi và các Nghị định có liên quan trên website Cục Thống kê.



HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Ngày 02/12/2022, Cục Thống kê Bình Định ban hành Công văn số 1044/CTK-TH về việc phát động cuộc thi “Tìm hiểu Luật Thống kê trực tuyến” do Group Facebook Phổ biến thông tin Thống kê tổ chức. Qua kết quả cuộc thi, Bình Định có 02 giải Khuyến khích.

- Ngày 11/01/2023, Cục Thống kê Bình Định ban hành Quyết định số 30/QĐ-CTK về Kế hoạch công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền kiến thức thống kê năm 2023. Trong đó, có nội dung phổ biến tuyên truyền Luật Thống kê và các văn bản có liên quan.

- Thực hiện Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16/02/2022 của Tổng cục Thống kê về việc ban hành kế hoạch điều tra thống kê năm 2023. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Cục Thống kê Bình Định đã triển khai, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Luật Thống kê; Luật Thống kê sửa đổi và các Nghị định có liên quan qua hình thức lồng ghép với các cuộc tập huấn trực tuyến điều tra thống kê, gồm: Tập huấn nghiệp vụ điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp cho 179 điều tra viên, giám sát viên; Tập huấn điều tra hoạt động xây dựng, vốn đầu tư thực hiện cho 156 điều tra viên, giám sát viên; Tập huấn điều tra khảo sát mức sống dân cư cho 56 điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên; Tập huấn điều tra khảo sát thu nhập hộ dân cư năm 2023 tỉnh Bình Định thời kỳ 2023-2025 cho 340 điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên các cấp.

- Ngày 21/02/2023, Cục Thống kê Bình Định ban hành Công văn số 162/CTK-TH về việc gửi tài liệu Hỏi - đáp Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành, Cục Thống kê đã gửi đến các cơ quan, đơn vị cuốn sách “Hỏi - đáp Luật



Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành” với số lượng trên 300 cuốn. Cuốn sách này được phổ biến và gửi tới các đơn vị, thuộc Cục Thống kê, Chi cục Thống kê; Tỉnh ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN Tỉnh; Các Sở, ban, ngành; Các huyện, thị xã, TP; Các xã/phường/thị trấn.

Công văn cũng đã đề nghị các cơ quan, đơn vị sử dụng Sách “Hỏi - đáp Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành” và các nội dung tuyên truyền Luật Thống kê trên website Cục Thống kê Bình Định để tuyên truyền cho công chức và người lao động tại cơ quan, đơn vị mình.

- Theo Kế hoạch, trong tháng 3/2023, UBND tỉnh sẽ tổ chức các lớp tập huấn cho 273 công chức Văn phòng thống kê cấp xã; 424 Chủ tịch và Phó Chủ tịch xã. Nội dung tập huấn trong các lớp này sẽ có nội dung triển khai thực hiện Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021; Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 Quy định chi tiết

và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thống kê; Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến và triển khai Luật Thống kê, Luật Thống kê sửa đổi và các Nghị định có liên quan... Cục Thống kê Bình Định cũng đã tiến hành đăng tải và gửi thông tin đến khoảng 7.000 doanh nghiệp trong cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2023 qua website của Cục Thống kê và của Cục Thuế tỉnh Bình Định. Bên cạnh đó, Cục sẽ gửi tờ rơi mang tính tuyên truyền chỉ rõ một số hành vi vi phạm được quy định trong Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê để các Doanh nghiệp thực hiện đúng quy định./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC

02 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước đã gieo cấy được 2.693,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 100,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 823 nghìn ha, bằng 105,3%; các địa phương phía Nam đạt 1.870,4 nghìn ha, bằng 98,5%; riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 1.475,1 nghìn ha, bằng 98,2%.

Các địa phương phía Nam đến nay cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa đông xuân và bắt đầu thu hoạch ở một số trà lúa sớm. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 293,9 nghìn ha, chiếm 19,9% diện tích gieo cấy và bằng 98% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi trong 2 tháng phát triển ổn định. Đàn lợn tăng 8,6%; đàn gia cầm tăng 3,0%, bò tăng 3,4%, trâu giảm 1,4%. Nguồn cung dồi dào khiến giá lợn hơi giảm trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao liên tục nên chi phí sản xuất tăng tạo áp lực đối với người chăn nuôi lợn.

b) Lâm nghiệp

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước ước đạt 18,8 nghìn ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 17 triệu cây, tăng 7,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.982,1 nghìn m³, tăng 3,1%.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, diện tích rừng bị thiệt hại là 97,7 ha, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy gần 6 ha, gấp 3,6 lần; diện tích rừng bị chặt, phá 91,7 ha, giảm 32,6%.

c) Thủy sản

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 1.185,5 nghìn tấn, tăng 1,3%

so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 885,6 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 121,5 nghìn tấn, tăng 0,4%; thủy sản khác đạt 178,4 nghìn tấn, tăng 0,9%.

Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 665,9 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 519,6 nghìn tấn, giảm 0,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 5,6%) do kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, biến động khó lường, lạm phát các nước mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, đơn hàng giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,8% (cùng kỳ năm 2022 tăng 0,1%), làm giảm 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo giảm 6,9% (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,1%), làm giảm 5,3 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,2% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,4%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 3,7%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 44 địa phương và giảm ở 19 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Tuyên Quang (21,4%); Quảng Trị (14,6%); Phú Thọ (14,4%), Hải Dương và Thái Bình đều đạt 14,2%. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm (Quảng Nam: - 34,6%; Hà Giang: - 23,4%)...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/02/2023 tăng 0,5% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1% và tăng 0,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,2% và giảm 1,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,8% và giảm 1,1%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cả nước có 19,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 164,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 119,6 nghìn lao động, giảm 3% về số doanh nghiệp, giảm 40,7% về vốn đăng ký và giảm 20,1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong hai tháng đầu năm 2023 đạt 8,4 tỷ đồng, giảm 38,9% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 358 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 6.605 doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế là 522,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có 18,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong hai tháng đầu năm 2023 lên 37,9 nghìn doanh nghiệp, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có gần 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, có 51,4 nghìn doanh nghiệp

rút lui khỏi thị trường, tăng 14,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 38,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; 9,4 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,8%; 3,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 1,6%. Bình quân một tháng có 25,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 56,9 nghìn tỷ đồng, bằng 8,3% kế hoạch năm và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 8% và tăng 14,6%). Cụ thể: Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, bằng 7,9% kế hoạch năm và tăng 40,1% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt gần 46,4 nghìn tỷ đồng, bằng 8,4% kế hoạch năm và tăng 14,3%

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/02/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 3,1 tỷ USD, giảm 38% so với cùng kỳ năm trước.

-Vốn đăng ký cấp mới có 261 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 1,76 tỷ USD, tăng 42,6% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và gấp 2,8 lần về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 1,45 tỷ USD, chiếm 82% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Trong số 37 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong hai tháng đầu năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 769,3 triệu USD, chiếm 43,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 254,3 triệu USD, chiếm 14,4%;...

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 2,55 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,97 tỷ USD, chiếm 77,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện;...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong hai tháng đầu năm 2023 có 10 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 109,4 triệu USD, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước; có 04 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 5,7 triệu USD.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 115,1 triệu USD, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lĩnh vực thông tin và truyền thông đạt 105 triệu USD, chiếm 91,2% tổng vốn đầu tư;...

Trong hai tháng đầu năm 2023 có 10 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Xin-ga-po là nước dẫn đầu với 105,5 triệu USD, chiếm 91,7% tổng vốn đầu tư;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước **Thu ngân sách Nhà nước:**

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023 đạt 362,3 nghìn tỷ đồng, bằng 22,4% dự toán năm và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Thu nội địa* đạt 315,5 nghìn tỷ đồng, bằng 23,6% dự toán năm và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước; *Thu từ dầu* đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, bằng 25,7% dự toán năm và tăng 13,2%; *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* đạt 36 nghìn tỷ đồng, bằng 15% dự toán năm và giảm 25,5%.

Chi ngân sách Nhà nước:

Lũy kế hai tháng đầu năm 2023, tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 242 nghìn tỷ đồng, bằng 11,7% dự toán năm và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 2023 đạt 171 nghìn tỷ đồng, bằng 14,6% dự toán năm và tăng 4,7%; chi đầu tư phát triển đạt 49,2 nghìn tỷ đồng,

bằng 6,8% và tăng 10,4%; chi trả nợ lãi 21,7 nghìn tỷ đồng, bằng 21% và tăng 6,8%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 994,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng hai tháng đầu năm 2023 tăng 24,9% so với hai tháng đầu năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Mặc dù vậy, quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng hai tháng đầu năm 2023 chỉ đạt 77,7% quy mô của chỉ tiêu này nếu ước tính trong điều kiện bình thường không xảy ra dịch Covid-19 từ năm 2020 đến nay.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 781,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,5%). Trong đó, nhóm hàng may mặc tăng 18,4%; lương thực, thực phẩm tăng 12,5%; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 109,1 nghìn tỷ đồng, tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần; Doanh thu dịch vụ khác hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 98,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2%.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 96,06 tỷ USD, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước,

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 49,44 tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,52 tỷ USD, giảm 21,1%, chiếm 23,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 37,92 tỷ USD, giảm 6,6%, chiếm 76,7%.

Trong hai tháng đầu năm 2023 có 08 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 69,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 03 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD bao gồm: Điện thoại và linh kiện; điện tử, máy tính; máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác, chiếm 45,9%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu hai tháng đầu năm 2023, hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,3%; hàng công nghiệp chế biến chiếm 89,8%; hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,9%; hàng thủy sản chiếm 2%.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 46,62 tỷ USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 15,21 tỷ USD, giảm 17,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 31,41 tỷ USD, giảm 15,3%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu hai tháng đầu năm 2023, hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,6%; hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,3%. Hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,4%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa hai tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 13,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 14,6 tỷ USD. Trong hai tháng đầu năm 2023, xuất siêu sang EU ước đạt 4,8 tỷ USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước;...

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 2,82 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 0,3 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,69 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 6,51 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 735,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 41,8 tỷ lượt khách.

km, tăng 69,9%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 733,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 33,9% so với cùng kỳ năm trước và 31,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 30,1%; vận tải ngoài nước ước đạt 2,3 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 23,3 lần và 10,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 26,6 lần cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa ước đạt 374,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 76 tỷ tấn.km, tăng 20,3%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 367,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 15,6% và 47,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 24,2%; vận tải ngoài nước ước đạt 7,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 22,5% và 28,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 14,3%.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt 1.804,1 nghìn lượt người, gấp 36,6 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chưa bằng 60% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 1.636,2 nghìn lượt người, chiếm 90,7% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 37,8 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 154,9 nghìn lượt người, chiếm 8,6% và gấp 25,9 lần; bằng đường biển đạt 13 nghìn lượt người, chiếm 0,7% và gấp 464,3 lần.

Khách đến từ Châu Á đạt 1.239,7 nghìn lượt người, gấp 39,5 lần; khách từ Châu Âu đạt 242,5 nghìn lượt, gấp 23,9 lần; khách từ Châu Mỹ đạt 186,3 nghìn lượt người, gấp 38,6 lần; từ Châu Úc đạt 77.3 nghìn lượt người, gấp 56,6 lần và từ Châu Phi là 4,3 nghìn lượt, gấp 21,6 lần.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong hai tháng đầu năm 2023, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 18,2 nghìn tấn gạo cho 204,7 nghìn hộ với 1,2 triệu nhân khẩu, trong đó: Hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết Nguyên đán

là 16,9 nghìn tấn gạo; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 hơn 1,3 nghìn tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cả nước có gần 12,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 1.052 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng;...

Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 22/02/2023, Việt Nam có hơn 11,5 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong hai tháng đầu năm 2023, nhiều lễ hội truyền thống và hoạt động văn hóa, văn nghệ, được tổ chức khắp nơi, tạo nên bức tranh đặc sắc, ấn tượng trên cả nước.

Về thể thao thành tích cao, tại giải vô địch Điền kinh trong nhà châu Á 2023, đội tuyển Việt Nam đã giành được 01 Huy chương vàng và 01 Huy chương bạc.

d) Tai nạn giao thông

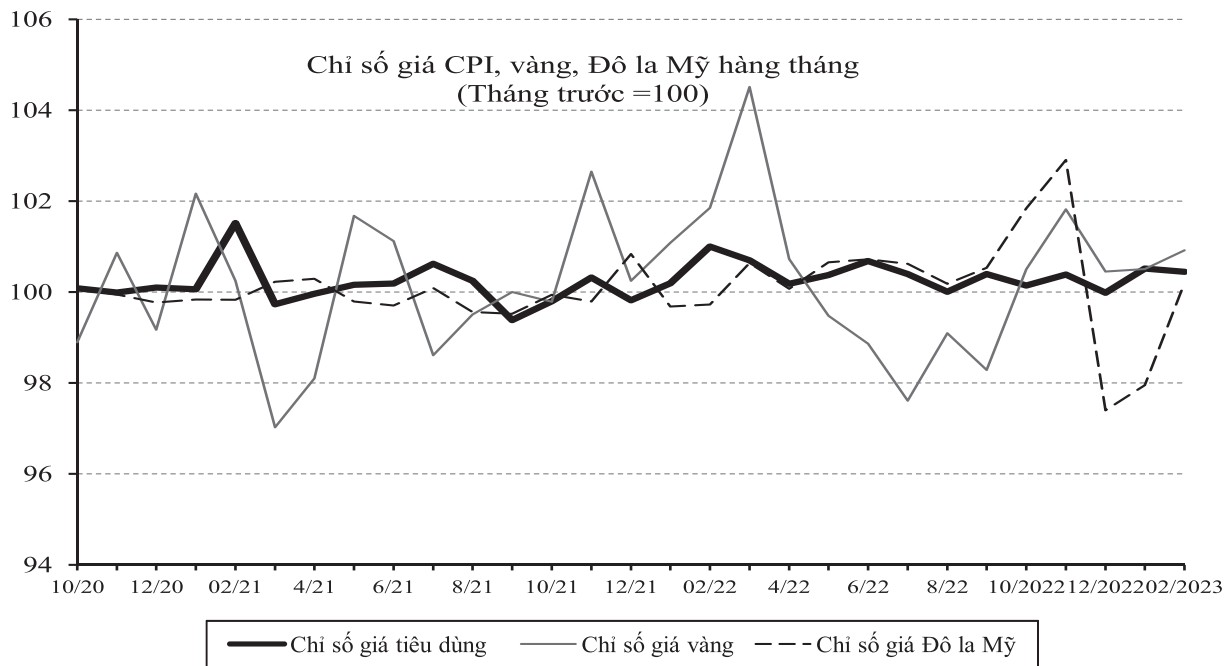
Tính chung hai tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.629 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.230 vụ tai nạn giao thông làm 1.047 người chết, 642 người bị thương và 428 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong hai tháng đầu năm nay giảm 17,5%; số người chết giảm 11,6%; số người bị thương giảm 7,6% và số người bị thương nhẹ giảm 24,2%. Bình quân 1 ngày trong hai tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, làm 17 người chết, 10 người bị thương và 7 người bị thương nhẹ.

đ) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung hai tháng đầu năm nay, 123 ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 2,6 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 9 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 31,5 tỷ đồng, giảm 95,1% so với cùng kỳ năm 2022./.

(Lược trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2023 của TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 02 NĂM 2023



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2023 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,92	104,31	100,97	100,45	104,60
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,40	104,29	100,65	99,83	105,18
1- Lương thực	114,05	103,64	101,15	100,26	103,69
2- Thực phẩm	114,45	103,84	100,46	99,51	104,97
3- Ăn uống ngoài gia đình	118,37	105,71	100,92	100,45	106,36
II. Đồ uống và thuốc lá	109,70	103,85	101,00	99,88	104,10
III. May mặc, mũ nón, giày dép	105,93	102,65	100,54	99,92	102,72
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,73	107,88	101,69	101,81	107,41
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,04	102,75	100,45	100,09	102,80
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,21	100,63	100,10	100,02	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,50	100,06	100,02	100,00	100,06
VII. Giao thông	109,69	99,82	103,53	102,11	99,93
VIII. Bưu chính viễn thông	97,64	99,74	99,90	99,90	99,76
IX. Giáo dục	114,35	110,40	99,27	99,43	111,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,91	111,25	99,14	99,34	111,93
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,11	104,74	100,41	99,98	105,02
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	109,64	103,40	100,83	100,12	103,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	147,82	102,62	101,43	100,92	103,10
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,08	103,67	98,15	100,20	103,42

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT - MỸ

TRONG BỐI CẢNH COVID-19 VÀ TRIỂN VỌNG SAU ĐẠI DỊCH

PGS,TS. Vũ Văn Hà - Đại học Đại Nam
PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình
Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

Mỹ là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trên tất cả các trụ cột hợp tác. Trong đó, trụ cột hợp tác kinh tế gặt hái được nhiều thành tựu và đạt tốc độ phát triển ấn tượng. Giai đoạn 2020 - 2021, mặc dù đại dịch Covid-19 và xung đột thương mại toàn cầu diễn biến gay gắt, nhưng Mỹ vẫn duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Việt Nam tiếp tục vươn lên, trở thành đối tác thương mại lớn thứ 9 của Mỹ.

Hợp tác về thương mại.

Kể từ khi Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại năm 1994, quan hệ song phương Mỹ - Việt đã có những bước tiến quan trọng, mở ra cơ hội hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa hai quốc gia. Hiện Mỹ được ghi nhận là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam trên toàn thế giới (sau Trung Quốc) và là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khu vực châu Mỹ. Sau 27 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1995 - 2022), kim ngạch thương mại Việt - Mỹ đã tăng từ 450 triệu USD lên hơn 112 tỉ USD (2021) bất chấp đại dịch COVID-19 kéo dài và diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu.

Mỹ cũng là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Mỹ đã tăng từ mức 14,24 tỷ USD năm 2010 lên gần 77 tỷ USD (2020); trong giai đoạn 2010-2020 bình quân tăng 16,3%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường Mỹ là dệt may; điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị,

dụng cụ và phụ tùng khác; giày dép; đồ gỗ; kim ngạch mỗi mặt hàng đạt từ 1 tỷ USD trở lên.

Mặc dù ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhưng xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang Mỹ vẫn tăng mạnh, đạt 12,21 tỷ USD, tăng 141,5% năm 2020. Tính chung trong giai đoạn 2016 - 2020, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang Mỹ tăng bình quân 54,8%/năm. Thậm chí, mức tăng lên tới 105,2% (6/2021) so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường Mỹ cũng rất quan trọng đối với ngành gỗ Việt Nam, chiếm khoảng 50%-60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành gỗ đạt 15,8 tỉ USD (2021), trong đó thị trường Mỹ chiếm tới 8,8 tỉ USD. Sở dĩ sản phẩm gỗ của Việt Nam được tiêu thụ mạnh ở Mỹ là do các doanh nghiệp Mỹ có xu hướng dịch chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam. Việt Nam có lợi thế về chế biến gỗ, giá nhân công thấp, tay nghề cao, đặc biệt là Việt Nam có vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng lớn với khoảng 3 triệu ha. Người tiêu dùng Mỹ quen sử dụng các sản phẩm gỗ

của Việt Nam vì có chất lượng tốt và giá cả hợp lý. Các sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất sang Mỹ được miễn thuế nhập khẩu nên có sức cạnh tranh cao.

Hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2010-2020 có mức tăng bình quân 16,5%/năm, từ mức 3,77 tỷ USD năm 2010 lên mức 13,71 tỷ USD năm 2020. Việt Nam cũng là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Mỹ tại Đông Nam Á với mức tăng trưởng nhanh. Nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất có giá trị kim ngạch đạt 1 tỷ USD từ thị trường Mỹ là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, thức ăn cho gia súc và nguyên liệu, thủy sản, rau quả. Việt Nam cũng nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ thị trường Mỹ với sản lượng khoảng 1 triệu m³ mỗi năm.

Năm 2022, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 109,38 tỷ USD, chiếm 29,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2021. Đây cũng là lần đầu tiên xuất khẩu của Việt Nam sang một thị trường cán mốc 100 tỷ. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ đạt 14,47 tỷ USD,

đưa tổng kim ngạch thương mại 2 chiều lên 123,85 tỷ USD, tăng 11% so năm 2021. Cán cân thương mại thặng dư 94,91 tỷ USD, tăng 17% (có 13 nhóm hàng đạt trên 1 tỷ USD, 4 nhóm hàng trên 10 tỷ và 2 nhóm hàng đạt mốc 20 tỷ).

Hợp tác đầu tư

Mỹ luôn giữ vị trí là một trong những đối tác có đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với gần 1.150 dự án đang hoạt động ở hơn 20 lĩnh vực kinh tế. Đầu tư nước ngoài của Mỹ lớn thứ 11 tại Việt Nam với nhiều hình thức đầu tư đa dạng tại 43/63 tỉnh thành. Dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Mỹ đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Việt Nam với những dự án quy mô lớn, góp phần tạo dựng cho Việt Nam chỗ đứng ngày càng vững chắc trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhờ hoạt động đầu tư hiệu quả, nhiều tập đoàn lớn của Mỹ mong muốn tiếp tục mở rộng quy mô đầu tư. Hiện, hầu hết các tập đoàn lớn nhất của Mỹ đều đã có mặt tại Việt Nam như Exxon Mobil, Murphy Oil, Chevron, Boeing, Ford, Intel, Wal-Mart, Nike, Amazon và P&G... Nhiều nhà đầu tư Mỹ đánh giá Việt Nam sẽ trở thành địa điểm đầu tư lý tưởng, quan trọng và an toàn của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030, Mỹ tập trung tăng cường đầu tư trong chuỗi cung ứng dịch vụ khoa học và công nghệ của Thành phố Hồ Chí Minh; đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, góp phần phát triển Thành phố trở thành đô thị thông minh, trung tâm tài chính quốc tế; hình thành khu đô thị sáng tạo. Mỹ sẵn sàng thúc đẩy hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực Việt Nam quan tâm như phát triển cơ sở hạ tầng, chuỗi cung ứng, năng lượng, kinh tế số.

Nhiều công ty năng lượng và cơ sở hạ tầng của Mỹ như AES, GE, SSA Marine và Bechtel đang tìm cách đầu tư và hoạt động

tại Việt Nam để phát triển các dự án khí tự nhiên hóa lỏng và năng lượng tái tạo cũng như cơ sở hạ tầng giao thông và cơ sở hạ tầng logistics. Các công ty chăm sóc sức khỏe toàn cầu như Pfizer, MSD, Medtronic và Abbott, cũng như các công ty thành viên của AmCham như Pharmacity và các bệnh viện, phòng khám quốc tế đối tác quan trọng trong thời kỳ đại dịch.

Mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch covid 19 song lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam không hề bị lu mờ: Việt Nam có vị trí chiến lược, nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, là thành viên của cộng đồng ASEAN với 650 triệu dân; Cơ sở hạ tầng liên tục được phát triển, tài nguyên, đất đai và nguồn lực lao động là những thế mạnh để Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài (Thị trường tiềm năng với dân số gần 100 triệu người, thu nhập bình quân đầu người tăng); định hướng thu hút đầu tư, thể chế chính trị hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài rất rõ ràng, linh hoạt; Kinh tế Việt Nam dù đối mặt với khó khăn trong và sau đại dịch Covid nhưng vẫn có mức tăng trưởng dương so với nhiều quốc gia khác¹; Việt Nam tham gia hàng loạt FTA đang tạo nên bệ đỡ quan trọng để dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy vào Việt Nam; Chi phí kinh doanh thấp, đầu tư thuận lợi: đồng tiền ổn định, chi phí lao động thấp, giá điện phù hợp. Việt Nam đạt hạng 69/190 quốc gia thế giới trong "Bảng xếp hạng kinh doanh thuận lợi" của Ngân hàng Thế giới².

Theo đó, phần lớn các doanh nghiệp Mỹ kinh doanh tại Việt Nam đều có thiện cảm về triển vọng

1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 2,9% GDP (2020) và 2,58% GDP (2021).

2. Việt Nam vẫn nằm trong khu vực có chi phí sử dụng lao động thấp nhất thế giới; <https://haiquanonline.com.vn/viet-nam-van-nam-trong-khu-vuc-co-chi-phi-su-dung-lao-dong-thap-nhat-the-gioi-104834.html>

phát triển kinh tế Việt Nam và cần nhắc sẽ gia tăng đầu tư vào Việt Nam trong thời gian tới.

Hợp tác trong phát triển kinh tế số và một số lĩnh vực khác.

Kinh tế số ngày càng có vai trò then chốt đối với tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh Covid 19, thương mại điện tử, các cuộc họp trực tuyến và thanh toán điện tử đã giúp cho các nền kinh tế tiếp tục phát triển. Kinh tế số chiếm khoảng 5% GDP (2020) của Việt Nam. Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia của Việt Nam đặt mục tiêu tăng tỷ trọng kinh tế số lên 30% GDP năm 2030. Mỹ là quốc gia mạnh nhất thế giới về lĩnh vực kinh tế số. Vì vậy, kinh tế số sẽ là một trong những lĩnh vực có triển vọng hợp tác lớn nhất trong hợp tác kinh tế song phương Mỹ - Việt.

Việt Nam và Mỹ sẽ có nhiều hợp tác điển hình thành công trong lĩnh vực điện khí (LNG), năng lượng sạch, năng lượng tái tạo góp phần phát triển thương mại hai chiều hài hòa và thực hiện mục tiêu bền vững về an ninh năng lượng và giảm phát khí thải nhà kính.

Hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước mở rộng sang nhiều lĩnh vực mới như trí tuệ nhân tạo, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Các dự án hợp tác không chỉ dừng lại ở việc trao đổi thông tin, tham quan khảo sát mà đã được tăng cường với các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn công nghệ và hỗ trợ trang thiết bị cần thiết.

Hợp tác y tế là một trong lĩnh vực hợp tác quan trọng trong đại dịch COVID-19. Việt Nam đã nhận gần 40 triệu liều vaccine từ Mỹ. Các công ty của Mỹ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam mua sắm hàng ngàn máy thở mới. Dù đại dịch làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và vận tải hàng hóa,

gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp và nền kinh tế của hai nước nhưng quan hệ đối tác đã giúp Việt Nam sớm phục hồi sau đại dịch để hướng tới quan hệ hợp tác lâu dài.

Hợp tác quốc phòng - an ninh là quan hệ đối tác toàn diện. Mỹ hiện đang hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong quá trình phát triển tầm nhìn về Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ - Thái Bình Dương IPEF (Indo-Pacific Economic Framework) được đưa ra ngay 23/5/2022, nhằm nâng cao sức mạnh, tính bao trùm và năng lực cạnh tranh cho các nền kinh tế.

Triển vọng thúc đẩy hợp tác kinh tế Việt Mỹ sau đại dịch

Có thể nói sau 27 năm bình thường hóa quan hệ (1995-2022), hợp tác kinh tế Việt-Mỹ đã có những bước tiến vượt bậc và hứa hẹn tiếp tục phát triển dựa trên những nền tảng sau:

Quan hệ hai nước đã có những bước phát triển quan trọng trong lĩnh vực kinh tế với việc ký kết Hiệp định Thương mại song phương (năm 2000); Mỹ thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn cho Việt Nam (năm 2006); hai nước ký Hiệp định khung về thương mại và đầu tư (năm 2007); xác lập quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ (năm 2013).

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng khá nhanh và đạt quy mô lớn. Mỹ là đối tác xuất khẩu lớn nhất và cũng là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam.

Vốn FDI của Mỹ vào Việt Nam đạt hơn 10 tỉ USD (2021), đứng thứ 11/141 trong số các nước và vùng lãnh thổ có FDI tại Việt Nam. Hầu hết các tập đoàn lớn của Mỹ như Exxon Mobil, Walmart, Intel... đã có mặt ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển quan hệ hợp tác kinh tế Việt - Mỹ Việt Nam vẫn phải đối mặt với khá nhiều khó khăn, thách thức:

Một là, thị trường Mỹ đang có xu hướng tăng cường bảo hộ

thông qua việc ban hành các quy định, tiêu chuẩn mới về chất lượng, an toàn thực phẩm, nguồn gốc sản phẩm khiến doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều vướng mắc khi xuất khẩu sang Mỹ, đặc biệt là việc phải đương đầu với rất nhiều các vụ kiện phòng vệ thương mại từ Mỹ³. Trong khi hiểu biết về hệ thống pháp luật và thị trường Mỹ của doanh nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế.

Hai là, Để được hưởng ưu đãi về thuế quan của Mỹ, doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng được tiêu chuẩn cao về chất lượng sản phẩm và hàng rào kỹ thuật thương mại; đảm bảo sản phẩm có nguồn xuất xứ hợp pháp.

Ba là, vấn đề cạnh tranh về giá cả so với các thị trường tương đồng trong khu vực, như: Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc...

Bốn là, cạnh tranh về môi trường đầu tư. Hiện có 3 vấn đề Việt Nam cần khắc phục đó là: i) Hệ thống luật pháp cần công khai, minh bạch, ổn định, được thực thi nghiêm chỉnh,...ii) Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà Việt Nam đã cam kết trong nhiều hiệp định liên quan đến đầu tư; iii) Giảm thiểu thời gian tiến hành các thủ tục hành chính từ thẩm định cấp giấy chứng nhận đầu tư, triển khai thực hiện dự án.

Để thúc đẩy tiềm năng hợp tác giữa hai nước, Việt Nam và Mỹ cần tập trung giải quyết một số vấn đề trong thời gian tới:

Thứ nhất, tập trung phát huy cơ chế đối thoại chính sách của Hội đồng Thương mại và Đầu tư Việt - Mỹ để kiến tạo khung khổ pháp lý thuận lợi, thúc đẩy trao đổi thương mại đầu tư và kịp thời giải quyết những khó khăn phát sinh trong lĩnh vực kinh tế, thương mại.

3. Điển hình như vụ kiện cá ba sa (năm 2002) và vụ kiện tôm (năm 2004). Do chưa có nhận thức đầy đủ về luật pháp, quy trình, thủ tục vụ kiện này, nên Việt Nam bị động khi đối phó và bị thua kiện.

Thứ hai, trong trạng thái “bình thường mới” và trong “bối cảnh mới”, Việt Nam và Mỹ cần tăng cường kết nối, hạn chế các vụ việc phòng vệ thương mại và giải quyết các vấn đề kinh tế, thương mại còn tồn tại thông qua đàm phán nhằm bảo đảm tính liên tục trong hoạt động của chuỗi cung ứng cũng như tránh gây tác động tiêu cực đến các ngành sản xuất vốn đã chịu thiệt hại gây bởi đại dịch.

Thứ ba, để tạo thuận lợi hóa thương mại, chính sách thuế, thủ tục hành chính... cần được khắc phục cũng như thu hẹp khoảng cách khác biệt giữa chính sách thuế Việt Nam và chính sách thuế của Mỹ.

Hợp tác kinh tế Việt Mỹ đạt được những ấn tượng tốt đẹp trước và trong đại dịch Covid 19 là nhờ Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp hai nước nỗ lực phối hợp, tập trung giải quyết kịp thời và hiệu quả mọi vấn đề ưu tiên thương mại, bao gồm việc mở cửa thị trường cho nông sản, hàng công nghiệp, hàng hóa và dịch vụ công nghệ thông tin mỗi bên; kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy ký kết nhiều dự án, hợp đồng thương mại lớn. Để phát triển kinh tế sau đại dịch Việt Nam tiếp tục coi Mỹ là đối tác quan trọng hàng đầu và tạo những điều kiện thuận lợi nhất để hai nước tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác phát triển hơn nữa./.

Tài liệu tham khảo chính:

Bích, Lê Thị (2022), Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ trong những năm gần đây (tapchicongthuong.vn)

Uyên Hương (2020). 25 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam-Hoa Kỳ: Hướng tới sự cân bằng, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/25-nam-quan-he-ngoai-giao-viet-namhoa-ky-huong-toi-su-can-bang/649216.vnp>

Nguyễn Mai (2020). Quan hệ thương mại và đầu tư Việt - Mỹ trong 1/4 thế kỷ, truy cập từ <https://nhadautu.vn/quan-he-thuong-mai-va-dau-tu-viet-my-trong-1-4-the-ky-d38913.html>

Ngọc Quỳnh (2021). Hiểu để chủ động phòng vệ thương mại, truy cập từ <https://bnews.vn/hieu-de-chu-dong-phong-ve-thuong-mai/189866.html>

Tầm nhìn chính phủ hành động 2022 -2023: Dấu ấn và thách thức

ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
Đại học Công Đoàn

Năm 2022, sự phục hồi kinh tế của Việt Nam mang đậm dấu ấn Chính phủ hành động với điều hành linh hoạt, quyết liệt dưới sự chỉ đạo của Đảng, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội cùng sự nỗ lực của từng địa phương, doanh nghiệp và người dân đã đưa Việt Nam trở thành nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế dẫn đầu khu vực Đông Á-Thái Bình Dương.

Dấu ấn chính phủ hành động

Tại Diễn đàn Kinh tế Việt Nam lần thứ 5, Trưởng ban Kinh tế Trung ương Trần Tuấn Anh đã tự tin khẳng định năm 2022 Việt Nam không bị suy thoái trong Covid-19 mà đã có sự phục hồi mạnh mẽ. Số liệu Tổng cục Thống kê công bố cho thấy, tăng trưởng GDP đạt 8,02%, mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Mức tăng trưởng này tăng gấp 3 lần tăng trưởng của năm 2021; cao hơn mục tiêu 6-6,5% Chính phủ đặt ra, và là mức cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự phục hồi mạnh mẽ này chính là kết quả tư duy hành động thích ứng mỗi tình huống của toàn hệ thống chính trị trước những diễn biến bất lợi và khó lường từ thế giới.

Mặc dù ngay quý đầu tiên của năm 2022, tăng trưởng GDP đạt 5,03%, cao hơn mức tăng 4,48% của năm 2021 nhưng cuộc xung đột Nga - Ukraine nổ ra đã bắt đầu có độ ngấm. Việt Nam với độ mở nền kinh tế vừa chịu trực tiếp,



vừa chịu gián tiếp từ sự đứt gãy thiếu hụt nguồn cung năng lượng dầu mỏ, lương thực tại các nước châu Âu và chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc.

Với tư duy hành động, không chủ quan trước dịch bệnh, Chính phủ đã nhanh chóng đưa ra các quyết sách kịp thời hỗ trợ phục hồi nền kinh tế. Đó là ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ

hỗ trợ Chương trình; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nghị quyết về giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn đến hết ngày 31/12/2022; miễn, giảm thuế, phí nhiều nhóm hàng thiết yếu, chiến lược; quyết định mở lại đường bay quốc tế, mở cửa du lịch...

Các chuyên gia kinh tế đánh giá, việc Quốc hội, Chính phủ ban hành Chương trình phục hồi kinh tế 2022-2023 với một số chính sách được thực thi ngay trong quý I/2022 đã giúp Việt Nam kiểm soát

tương đối tốt lạm phát, mặc dù chịu áp lực gia tăng chi phí sản xuất do lạm phát toàn cầu và giá cả nguyên, nhiên vật liệu thế giới tăng mạnh. Kết quả trong nửa đầu năm 2022 tăng trưởng GDP đạt mức ấn tượng 6,42%, cao hơn gấp 3 lần mức trưởng của cùng kỳ năm 2020; 44/63 tỉnh, thành phố tăng trưởng trên 6%.

Trong thời gian này, đã có hàng trăm cuộc làm việc của Thủ tướng Chính phủ, các thành viên Chính phủ với các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước để nắm bắt những khó khăn, kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn.

Tuy nhiên, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với sự xuất hiện biến chủng mới trong khi tiêm vaccine phòng dịch ở nhiều nơi chưa đạt mục tiêu đề ra. Áp lực lạm phát tăng, nhất là do giá xăng dầu và nhiều nguyên, vật liệu đầu vào tăng cao. Tốc độ phục hồi sản xuất của một số trung tâm công nghiệp lớn còn thấp.

Bên cạnh đó, việc ban hành một số văn bản hướng dẫn các cơ chế, chính sách thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội chưa bảo đảm tiến độ; một số chính sách triển khai chậm. Trong khi đó, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng chậm lại, gia tăng khả năng suy thoái ngắn hạn; xung đột tại Ukraine có thể kéo dài; việc tăng lãi suất và điều chỉnh chính sách tiền tệ, tài khóa của một số nước, khu vực có tác động lớn đến sự phục hồi kinh tế và tiềm ẩn rủi ro đối với sự ổn định tài chính, tiền tệ toàn cầu.

Trong bối cảnh này, tại Nghị quyết thường kỳ tháng 7 năm 2022, Chính phủ đã yêu cầu các thành viên Chính phủ, người đứng đầu các ngành, địa phương tập trung thực hiện trên tinh thần:

Ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững; ổn định các loại thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ; tăng cường nắm tình hình, phản ứng chính sách kịp thời, linh hoạt, hiệu quả.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp và tạo công ăn việc làm; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư, nhất là đầu tư công và công tác quy hoạch; tiết kiệm triệt để, giảm mọi khoản chi tiêu không cần thiết. Đặc biệt "kiên quyết không" điều hành giật cục, chuyển trạng thái đột ngột mà phải luôn chủ động, linh hoạt, sáng tạo, khoa học, hiệu quả và chắc chắn.

Với hành động quyết liệt, thích ứng từng tình huống trong điều hành của Chính phủ, nền kinh tế năm 2022 phục hồi ổn định rõ rệt từ các tháng tiếp theo; Một số lĩnh vực tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt lạm phát được kiểm chế ở mức 3,15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) 7 lần tăng lãi suất, lạm phát nhiều nền kinh tế trên thế giới tăng mạnh; kim ngạch xuất nhập khẩu lập đỉnh cao mới trên 730 tỷ USD, xuất siêu 11,2 tỷ USD, gấp hơn 3 lần so với năm trước; vốn FDI thực hiện đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

Sự phục hồi mạnh mẽ của Việt Nam đã được nhiều tổ chức quốc tế, các định chế nước ngoài ghi nhận. Ngân hàng HSBC đã nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2022 lên 8,1%, thay vì mức 7,6% dự báo cũ. Ngân hàng Thế giới trước đó cũng nâng dự báo tăng trưởng lên 7,2%, tăng so với mức dự báo 5,3% đưa ra

4 tháng trước; Ngân hàng Phát triển châu Á cũng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam ở mức 6,5% mức cao nhất trong khu vực các quốc gia Đông Nam Á.

Quý Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá kinh tế Việt Nam vẫn là điểm sáng về tăng trưởng và ổn định tại khu vực, có nền kinh tế mở, năng động, có sức chống chịu qua đại dịch Covid-19. Cũng trong năm 2022, cả 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm hàng đầu thế giới là Moody's, Standard & Poor's (S&P) và Fitch Ratings đều đánh giá hạng tín nhiệm của Việt Nam một cách tích cực. Trong bối cảnh tình hình quốc tế diễn biến phức tạp, Việt Nam là quốc gia duy nhất ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương và là một trong bốn quốc gia trên thế giới được Moody's nâng bậc tín nhiệm.

Thách thức 2023

Năm 2023 trước hậu quả nặng nề của dịch Covid-19, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột quân sự kéo dài, dự báo tình hình kinh tế thế giới tiếp tục biến động rất phức tạp, khó lường, thậm chí khó khăn hơn năm 2022. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 của Việt Nam sẽ gặp thách thức do nội lực nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn. Trước hết, sức khỏe tài chính doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ bị bào mòn sau 2 năm chống chọi dịch Covid-19 và ảnh hưởng các bất ổn chính trị trên thế giới; giải ngân đầu tư công chậm chưa được khắc phục. Những vi phạm từ huy động trái phiếu doanh nghiệp, thao túng thị trường chứng khoán bộc lộ bất cập trong khâu quản lý làm sụt giảm niềm tin nhà đầu tư khiến 2 thị trường này bị ảnh hưởng mạnh.

Ngày tại Diễn đàn Kinh tế lần thứ 5, nhiều giải pháp cho mục tiêu tăng trưởng năm 2023 đã được Chính phủ, các chuyên gia đề cập. Tại đây, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã yêu cầu các cơ quan quản lý khẩn trương có biện pháp để chấn chỉnh, thúc đẩy thị trường trái phiếu doanh nghiệp, chứng khoán, bất động sản hoạt động lành mạnh, minh bạch, an toàn, bền vững đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của nhà đầu tư; theo tinh thần “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” và theo đúng quy định pháp luật.

Để hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất ngay sau khi Ngân hàng Nhà nước quyết định nới hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2022 từ 1,5 - 2% lên 15,5 - 16%, Thủ tướng cũng yêu cầu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại đẩy nhanh giải ngân chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Các tổ chức tín dụng phải tiết giảm chi phí, thủ tục hành chính để có dư địa giảm thêm lãi suất cho vay. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng tiếp tục có văn bản yêu cầu các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tập trung cấp tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Dưới góc độ thị trường, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) kiến nghị Chính phủ và các bộ, ngành liên quan hỗ trợ doanh nghiệp triển khai

các chiến dịch quảng bá thương hiệu sản phẩm Việt Nam thiết kế riêng cho từng thị trường (ưu tiên thị trường EU và châu Mỹ). Thương vụ Việt Nam ở các thị trường tham gia Hiệp định Thương mại tự do (FTA) xây dựng kênh kết nối đối tác với doanh nghiệp Việt Nam ở từng thị trường và phổ biến thông tin rộng rãi về các kênh kết nối này cho doanh nghiệp; thiết lập các đầu mối thông tin thị trường đối với các sản phẩm xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam...

Về dài hạn, VCCI kiến nghị Đảng và Nhà nước nghiên cứu khả thi và xúc tiến việc đàm phán các FTA mới với một số thị trường tiềm năng cho xuất khẩu của Việt Nam, như Mỹ, Nam Mỹ, châu Phi...

Theo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khi kinh tế suy giảm tăng đầu tư công chính là giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt trong bối cảnh dư địa của chính sách tiền tệ không còn nhiều, dư địa của chính sách tài khóa còn tương đối tốt nhờ những nỗ lực để đảm bảo cân đối tài chính ngân sách thời gian qua. Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng số vốn trên 700 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với kế hoạch năm 2022. Do đó, áp lực giải ngân vốn đầu tư công rất lớn.

Với tồn tại giải ngân vốn đầu tư công còn chậm trong nhiều năm qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các bộ, ngành chấn chỉnh khâu chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ngay từ đầu năm 2023, để cao trách nhiệm

người đứng đầu, bảo đảm các mục tiêu đề ra.

Trước các thách thức từ trong và ngoài nước, để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 như Quốc hội giao khoảng 6,5%, Thủ tướng Phạm Minh Chính nhấn mạnh: "Chúng ta không hoang mang, dao động, cũng không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác mà bình tĩnh, nắm chắc tình hình để đưa ra giải pháp. Càng khó khăn, phức tạp, càng phải đoàn kết, thống nhất, đồng lòng, chung sức cùng thực hiện; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, người dân, doanh nghiệp".

Năm 2023 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025. Thực hiện Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ tập trung chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương nỗ lực, quyết tâm cao nhất để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2023 với phương châm: "Đoàn kết, kỷ cương; bản lĩnh, linh hoạt; chủ động, sáng tạo; kịp thời, hiệu quả". Tinh thần đã nói là làm; đã cam kết là phải thực hiện; đã làm, đã thực hiện là phải có hiệu quả, sản phẩm lượng hoá được cụ thể, rõ ràng, cân đong, đo, đếm được. Tranh thủ thời cơ, vận hội, "biến nguy thành cơ"; vừa tập trung xử lý hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên ngày càng nhiều, đòi hỏi ngày càng cao; vừa giải quyết những vấn đề khó khăn, bất cập, tồn đọng kéo dài; vừa kịp thời ứng phó những vấn đề mới phát sinh, đồng thời tạo nền tảng mang tính căn cơ, lâu dài cho phát triển bền vững./.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DOANH NGHIỆP: TƯ DUY VÀ HÀNH ĐỘNG MỚI

ThS. Bùi Thị Hồng Dung
Đại học Lao động - Xã hội

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua

Theo các chuyên gia, chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích cho hoạt động sản xuất của DN. Trong đó, lợi ích quan trọng nhất chuyển đổi số mang lại cho DN là tăng tính hiệu quả trong vận hành DN giúp hoạt động của DN giảm kinh phí và tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm...; Thông qua chuyển đổi số giúp DN mang lại những trải nghiệm mới và tăng thêm sự hài lòng của khách hàng, cùng với đó trên cơ sở phân tích dữ liệu có được từ khách hàng, xu hướng của thị trường và hoạt động sản xuất kinh doanh DN có thể đưa ra mô hình kinh doanh mới.

Nhận thấy vai trò quan trọng của chuyển đổi số mang lại cho DN, trong thời gian qua, Đảng, Chính phủ đã quan tâm và chú trọng thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số dựa trên nền tảng khoa học đổi mới sáng tạo. Nhiều chính sách thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số trong DN đã được ban hành trong đó có thể kể đến Nghị quyết Trung ương 6 khoá XIII đã chính thức coi chuyển đổi số là một phương thức phát triển mới có tính đột phá giúp đẩy nhanh, rút ngắn tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, coi công nghiệp

Chuyển đổi số là vấn đề cấp thiết giúp các doanh nghiệp (DN) thay đổi mô hình kinh doanh để tăng tính cạnh tranh, thúc đẩy phát triển bền vững... Thời gian qua, các DN Việt Nam đã nhận thức được điều này và đang có sự thay đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, vẫn còn DN chưa thực sự quan tâm đến chiều sâu trong chuyển đổi số theo tiêu chí khoa học, thay đổi chiến lược, kế hoạch phát triển phù hợp. Để chuyển đổi số trong DN đạt hiệu quả, các chuyên gia cho rằng, trong thời gian tới các DN cần chuyển đổi tư duy và hành động mới.

công nghệ số là thành ngành công nghiệp nền tảng; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã nhấn mạnh yêu cầu cấp bách đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025,

định hướng đến năm 2030" đã hướng tới mục tiêu hỗ trợ DN chủ động tham gia làn sóng chuyển đổi số, bắt kịp với xu hướng phát triển chung của thế giới. Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương cũng tích cực xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động với nhiều chương trình, chính sách nhằm hỗ trợ DN chuyển đổi số tăng cường năng lực cạnh tranh. Nhờ đó, hoạt động chuyển đổi số trong cộng đồng DN Việt Nam thời gian qua diễn ra rất mạnh mẽ và đạt được những bước tiến rõ ràng. Nhiều DN thực hiện chuyển đổi số thành công và được xem là điểm sáng trong việc ứng dụng các giải pháp phần mềm, nền tảng số hiện đại vào các hoạt động như: Quản lý kế toán, tài chính, bán hàng, quản trị kinh doanh hoặc tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp hơn trong nền kinh tế số. Cộng đồng DN Việt Nam cũng đang tích cực triển khai nhiều giải pháp chuyển đổi số, thu lại những lợi ích trực tiếp và gián tiếp, cải thiện công tác quản lý, điều hành, kinh doanh, nghiên cứu và phát triển.

Năm 2022 được xem là năm tổng tiến công về chuyển đổi số, tất cả các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành nghị quyết và chương trình chuyển đổi số. Các nền tảng số Việt Nam với 500 triệu tài khoản sử dụng là con số chưa từng có.

Các giao dịch về kết nối và chia sẻ dữ liệu tăng gần 5 lần. Các tổ công nghệ số cộng đồng tại các thôn bản đã được thành lập và đi vào hoạt động. Trong năm, các DN công nghệ số Việt Nam tấn công mạnh mẽ ra thị trường nước ngoài với việc đầu tư kinh doanh và làm chuyển đổi số cho các nước phát triển như: Mỹ, Nhật. Dẫn đầu xu hướng này có thể kết đến là các tập đoàn, DN lớn có tiềm lực như: Viettel, VNPT, FPT. Hoạt động này chính là khởi đầu tốt cho các DN Việt Nam đưa các sản phẩm, giải pháp phần mềm Việt Nam từng bước chiếm lĩnh thị trường khu vực và thế giới.

Đồng hành cùng cộng đồng DN trong thực hiện đẩy mạnh chuyển đổi số, thời gian qua, các Bộ, ngành đã thiết kế các phần mềm, ứng dụng, nền tảng số hỗ trợ DN. Cụ thể, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai Chương trình hỗ trợ DN nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx). Theo đó, năm 2022, số lượng DN nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số SMEdx tăng 481% so với năm 2021, đạt 256% so với kế hoạch đã đề ra. Thông qua SMEdx đã thu hút trên 600.000 DN tiếp cận, tham khảo thông tin về các nền tảng được đăng tải trên đó và khoảng 70.000 DN sử dụng một trong số các nền tảng của Chương trình để chuyển đổi số, chiếm 1/10 số lượng DN.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư với vai trò là cơ quan tiên phong dẫn dắt hoạt động thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong DN đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cho DN và phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế và các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới, trong đó

có thể kể đến như: Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID); Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP); Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ)...

Đáng chú ý, năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động ban hành Chương trình Hỗ trợ DN chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu 100% DN Việt Nam đều được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, hỗ trợ các DN chuyển đổi số điển hình thành công. Trong thời gian tới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục phối hợp với các cơ quan đối tác trong và ngoài nước huy động nguồn lực hỗ trợ DN khắc phục khó khăn, rào cản để từng bước nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành công.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xác định 6 giải pháp, 3 trụ cột tập trung thúc đẩy hỗ trợ DN thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, đổi mới chiến lược, mô hình kinh doanh. Theo đó, hoạt động của VCCI đã góp phần tích cực vào việc thay đổi nhận thức, tư duy và khả năng ứng dụng các công cụ số hiệu quả trong cộng đồng DN. Cụ thể, bằng việc phối hợp với nhiều đơn vị, tập đoàn công nghệ

và các nền tảng xã hội VCCI đã tổ chức nhiều hoạt động nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng ứng dụng và cơ hội trải nghiệm công cụ số qua đó đã giúp cho hàng chục nghìn lượt DN của Việt Nam phát triển kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động. Năm 2023, VCCI tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành, tập đoàn để phát triển thêm các chương trình, hoạt động tạo điều kiện cho DN nhanh chóng chuyển đổi số.

Việt Nam hiện vẫn còn nhiều dư địa lớn cho chuyển đổi số DN bùng nổ trong thời gian tới. Trước hết phải kể tới việc ban hành các chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ trong triển khai hoạt động chuyển đổi số thời gian qua đã giúp Việt Nam có ngành viễn thông và công nghệ thông tin tương đối phát triển. Điều này tạo cơ sở cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật số, kết nối số và các nền tảng ứng dụng số phát triển để trở thành một trong những yếu tố cần thiết giúp quá trình chuyển đổi số trong DN tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Việt Nam được xem là một trong những quốc gia tiên phong trên thế giới về ban hành các chương trình và chiến lược



chuyển đổi số quốc gia, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nhận thức về chuyển đổi số cùng với đó kinh tế Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng thông qua việc áp dụng công nghệ số với mục tiêu kinh tế số của Việt Nam đóng góp 20% GDP năm 2025 đang tạo ra nhu cầu và dư địa lớn cho chuyển đổi số DN có cơ hội bùng nổ trong thời gian tới.

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp cần tư duy và hành động mới

Theo các chuyên gia, DN chuyển đổi số đang đứng trước những thách thức như: Lựa chọn bài toán của DN trước khi quyết định chuyển đổi số; DN cung cấp giải pháp, phần mềm, dịch vụ phù hợp với loại hình hoạt động; hoạt động bảo mật trên môi trường số, chuyển đổi số bắt đầu từ đâu trong DN... Để giải quyết những vấn đề này, DN chuyển đổi số cần quan tâm đến chiều sâu trong chuyển đổi số, đánh giá mức độ chuyển đổi số của DN chi tiết theo tiêu chí khoa học, rõ ràng để từ đó có những thay đổi, chiến lược, kế hoạch phát triển phù hợp với DN.

Để chuyển đổi số thành công, DN cần tiếp tục triển khai hành động cụ thể, tập trung nâng cao năng lực về con người, năng lực của DN trong quá trình chuyển đổi số. Theo đó, DN thực hiện chuyển đổi số phải dựa trên năng lực và thực trạng của chính DN mình với mục tiêu hướng tới cuối cùng là nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và chi phí hợp lý. Mỗi DN có đặc thù riêng nên trong chuyển đổi số DN cần thiết kế phương thức, lộ trình chuyển đổi số phù hợp với đặc thù riêng của DN đó. Sau khi thiết kế được phương thức, lộ trình chuyển đổi số phù hợp, DN cần

xem xét kỹ đến nguồn lực của DN và xác định rõ chiến lược phát triển, con đường kinh doanh của DN từ đó chủ DN đưa ra quyết định cho những thay đổi khi thực hiện chuyển đổi số. Khi đã xác định được những thay đổi trong thực hiện chuyển đổi số, chủ DN cần rà soát lại toàn bộ hoạt động cốt lõi của DN để chuẩn hóa mọi thứ và hoạch định một chiến lược kinh doanh cho DN đảm bảo phù hợp với xu thế phát triển.

DN thực hiện chuyển đổi số ngoài tổ chức thực hiện theo hoạt động chỉ đạo của các lãnh đạo DN thì các bộ phận chuyên môn của DN cũng cần phải thay đổi tư duy để thích ứng tốt nhất trước thay đổi của DN trong chuyển đổi số. Quá trình chuyển đổi số sẽ làm văn hoá kinh doanh, quy trình hoạt động của DN thay đổi. Để tạo nguồn nhân sự đảm bảo đáp ứng với những thay đổi của DN trong quá trình chuyển đổi số, DN cần có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ cho nhân sự.

Trong thực hiện chuyển đổi số, một trong những bước đi đầu tiên và quan trọng nhất của DN ngoài đầu tư vào công nghệ, DN cũng cần có những giải pháp hỗ trợ việc bán hàng từ thương mại điện tử đến chăm sóc khách hàng, marketing, thanh toán trực tuyến, logistics... để hỗ trợ DN gia tăng doanh thu và lợi nhuận, giúp DN có thêm niềm tin và đòn bẩy tài chính để thực hiện các bước tiếp theo trong chuyển đổi số của DN như: Quản trị, tài chính, nhân sự...

Bên cạnh đó, thành công trong chuyển đổi số vai trò của dữ liệu trong chuyển đổi số của DN là rất quan trọng. Thông qua nguồn dữ liệu được cung cấp đầy đủ thông tin sẽ giúp DN phân tích và đưa ra chiến lược, kế hoạch kinh doanh và lộ trình chuyển đổi số hiệu quả.

Để chuyển đổi số đi vào thực chất, cuối năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Bộ chỉ số đo lường mức độ chuyển đổi số của DN (DBI). Bộ chỉ số DBI đánh giá dựa trên 6 trụ cột bao gồm: Trải nghiệm số cho khách hàng, chiến lược, hạ tầng và công nghệ số, vận hành, chuyển đổi số văn hóa DN, dữ liệu tài sản và thông tin. Trong mỗi trụ cột có các chỉ số thành phần, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí. DBI là bộ công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số của DN, giúp cho DN xác định được DN đang ở giai đoạn nào và các khâu mạnh yếu của DN theo từng trụ cột của chuyển đổi số. Từ đó giúp DN đưa ra lộ trình, kế hoạch chuyển đổi số phù hợp với chiến lược phát triển toàn diện. Hỗ trợ cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá, xếp hạng DN, đưa ra các khuyến nghị về chuyển đổi số cho DN, tạo được bức tranh tổng thể về chuyển đổi số DN, phát triển DN số trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn.

Khi được thực hiện đúng cách, chuyển đổi số sẽ có những tác động không nhỏ đến tăng trưởng của các DN bằng cách thúc đẩy hiệu suất và tạo ra lợi thế cạnh tranh. Theo báo cáo của AlphaBeta về “mở khóa tiềm năng kỹ thuật số Việt Nam”, nếu được tận dụng tối đa, chuyển đổi số có thể mang lại giá trị kinh tế hàng năm lên tới 74 tỷ USD cho Việt Nam vào năm 2030.

Năm 2023 là năm dữ liệu số Việt Nam và là năm chuyển đổi số sẽ mang lại những giá trị vững chắc. Dự báo, xu hướng chuyển đổi số trong năm 2023 DN sẽ thay đổi quan điểm từ chuyển đổi tập trung vào tăng trưởng sang tiết kiệm chi phí. Chuyển từ cạnh tranh công nghệ sang cạnh tranh về dịch vụ hệ sinh thái, nền công nghiệp 4.0 và máy học.../.



Ngành công nghiệp vững vàng vượt sóng lớn

Chu Thị Hồng Phượng

Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp

Tuy nhiên, nhìn sâu hơn vào bức tranh kinh tế Tổng cục Thống kê công bố vào cuối năm vừa qua cho thấy, tình hình sản xuất công nghiệp quý IV/2022 có xu hướng tăng chậm lại với tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước chỉ đạt 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong khi tốc độ tăng giá trị tăng thêm của các quý trước trong năm đạt lần lượt là 7,16%; 9,51% và 11,06%. Mức tăng 3,6% thậm chí còn thấp hơn tốc độ tăng giá trị tăng thêm 6,52% của quý IV/2021 cho dù tại thời điểm đó nền kinh tế đang chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý IV/2022 chỉ tăng 3% so cùng kỳ năm trước, trong khi quý I/2022 tăng 6,8%, quý II/2022 tăng 9,8%, quý III/2022 tăng 10,9%.

Sự âm đảm của ngành công nghiệp trong cuối năm vừa qua còn được phản ánh qua báo cáo về kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của 6.500 doanh nghiệp ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo được Tổng cục Thống kê công bố vào cuối tháng 12/2022. Theo đó, trong quý IV, công suất sử dụng máy móc, thiết bị bình quân của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo chỉ đạt 73,8%. Chỉ có 29,4% doanh nghiệp đánh giá công suất

sử dụng máy móc, thiết bị trong khoảng từ 90% đến 100%; còn lại có 40,7% doanh nghiệp đánh giá công suất sử dụng từ 70% đến dưới 90%;

19,4% doanh nghiệp đánh giá công suất sử dụng từ 50% đến dưới 70% và 10,5% doanh nghiệp

Năm 2022, kinh tế thế giới phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; song với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm 2021, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

đánh giá công suất sử dụng dưới 50%. Theo ngành kinh tế, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) với 68,2% là ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá công suất sử dụng máy móc thiết bị thấp nhất. Trong quý IV/2022, có tới 34,9% doanh nghiệp cho rằng số lượng đơn đặt hàng mới giảm; 39,2% doanh nghiệp nhận định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm.

Cũng theo báo cáo trên, có 31,2% doanh nghiệp cho rằng tình hình sẽ còn khó khăn hơn trong những tháng đầu năm 2023. Có 30,6% doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng mới trong quý I/2023 giảm so với quý IV/2022; 33,3% doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm; 30,1% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

Không nằm ngoài dự báo, tình hình khó khăn sản xuất công nghiệp đã thực sự kéo dài sang năm 2023. Theo số liệu được Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/1/2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2023 ước giảm khá mạnh 14,6% so với tháng trước và giảm 8% so với cùng kỳ năm trước. Dù luôn là điểm sáng của nền kinh tế song ngành chế biến, chế tạo cũng không nằm ngoài xu thế giảm chung khi có IIP giảm tới 9,1% trong tháng 1 vừa qua, làm giảm 7 điểm phần trăm trong mức tăng chung; tiếp đó ngành khai khoáng giảm 4,9%, làm giảm 0,8 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,4%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,7%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Nhiều ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số IIP giảm trong tháng Một,

thậm chí có những ngành có mức giảm sâu hơn so với cùng kỳ năm 2020 - thời điểm Việt Nam chịu tác động từ những tiêu cực của kinh tế thế giới do dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát và dịch bệnh xuất hiện trong nước (biểu 1).

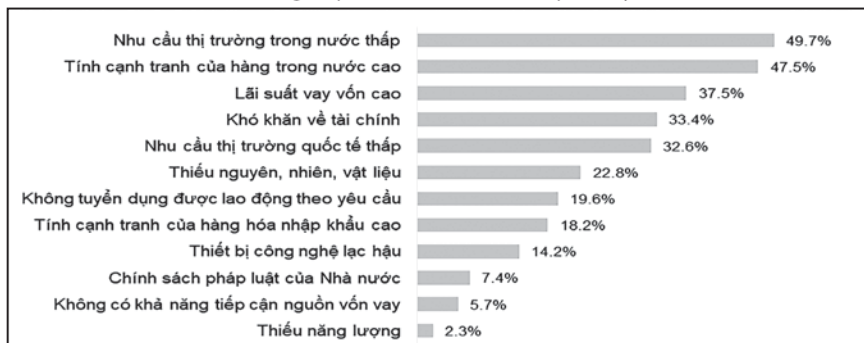
Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 01 các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm %

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác	8,8	-17,8	11,7	0,5	-27,1
Sản xuất xe có động cơ	26,5	-28,3	36,9	2,8	-23,9
Sản xuất trang phục	11,1	-14,5	9,9	11,4	-21,0
Sản xuất thiết bị điện	8,0	-19,4	42,2	11,5	-19,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	6,2	-13,1	34,4	-1,8	-17,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	10,1	-9,9	20,8	12,3	-14,5
Sản xuất kim loại	28,7	-6,8	48,7	2,7	-14,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8,8	-7,2	31,3	4,9	-13,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	8,2	-9,3	31,7	7,4	-12,1
Dệt	13,2	-8,6	16,6	8,8	-11,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-1,5	-17,3	23,6	2,8	3,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4,6	8,1	4,2	2,5	5,9
Sản xuất đồ uống	8,6	-10,2	23,4	-2,7	17,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo phân tích của các chuyên gia, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp nói chung và ngành doanh nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng, đó là nhu cầu thị trường trong nước thấp, lãi suất vay vốn cao, các doanh nghiệp sản xuất thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu, chi phí đầu vào ở mức cao và gặp khó khăn về tài chính. Một nguyên nhân chủ yếu khác khiến hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp cuối năm kém sôi động là do nhu cầu thị trường quốc tế thấp bởi nền kinh tế thế giới bất ổn với hàng loạt các biến động như cuộc xung đột địa chính trị tại một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là xung đột Nga - Ukraina từ đầu năm 2022; đồng tiền ở một số nước nhập khẩu đơn hàng lớn có xu thế mất giá trong bối cảnh tỷ giá leo thang; người tiêu dùng tại nhiều quốc gia như Mỹ, Anh, châu Âu và các nước phát triển thắt chặt chi tiêu bởi sức ép lạm phát lớn, lãi suất tăng cao.

Hình 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trên thực tế, từ quý IV/2022 đến nay, hàng loạt DN trong các ngành công nghiệp trọng điểm nước ta rơi vào tình trạng lao đao, sản xuất cầm chừng. Đơn cử như ngành dệt may, dù vẫn đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu cả năm để ra, nhưng trong quý IV/2022 chỉ số ít DN duy trì, ổn định sản xuất, còn lại phần lớn DN “đói đơn hàng”, cộng với đơn giá sụt giảm, kéo theo giá trị xuất khẩu giảm sâu. Ước tính giá trị đơn giá hàng bị giảm hơn 20%, thậm chí có đơn hàng giảm tới 40 - 50%, do nhu cầu thế giới giảm liên tục, đặc biệt hai thị trường lớn là Mỹ và châu Âu. Bên cạnh hiện tượng giãn hủy đơn hàng, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải đối mặt với rủi ro chậm thanh toán từ đối tác, ảnh hưởng đến dòng tiền, thậm chí là phát sinh nợ xấu. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), trong quý I năm nay, số đơn hàng của các doanh nghiệp tiếp tục giảm từ 25%-27% so với cùng kỳ, báo hiệu một năm nhiều khó khăn phía trước. Không còn đặt đơn hàng dài hạn, các DN phải chuyển hướng sản xuất sang những mặt hàng giá trị thấp hơn nhằm giữ nhịp độ sản xuất.

Không chỉ doanh nghiệp dệt may, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành da giày cũng gặp nhiều khó khăn. Hiệp hội Da giày - Túi xách Việt Nam chia sẻ, trong quý IV/2022, nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực này phải chịu áp lực tồn kho lớn, sản xuất cầm chừng vì đơn hàng giảm mạnh. Hội Da giày TP.Hồ Chí Minh cũng cho biết, sản lượng xuất khẩu các mặt hàng da giày đã giảm ít nhất 30% so với lúc ổn định, trong đó Mỹ và châu Âu vốn chiếm đến 60-70% lượng hàng giày da xuất khẩu của Việt Nam đang giảm mạnh.

Tương tự, năm 2022, ngành gỗ Việt Nam phải “chật vật” để đạt mục tiêu xuất khẩu 16,5 tỷ USD khi các doanh nghiệp thiếu đơn hàng nghiêm trọng. Nguyên nhân do lạm phát tăng cao tại các thị trường quan trọng của Việt Nam (đặc biệt là hai thị trường truyền thống Mỹ và EU), khiến nhu cầu tiêu dùng đối với các mặt hàng không thiết yếu như sản phẩm gỗ sụt giảm nghiêm trọng. Trên thị trường nội địa, mức chi tiêu của người dân dành cho mặt hàng này cũng bị cắt giảm đáng kể.

Để ứng phó tình trạng trên, không ít doanh nghiệp sản xuất buộc phải xoay sở, cắt giảm lao động một cách phù hợp hoặc giảm giờ làm bằng cách cho sản xuất luân phiên, nghỉ cuối tuần, thậm chí là đóng dây chuyền, ngừng sản xuất, sa thải lao động để cắt giảm chi phí.

Trong những tháng tiếp theo của năm 2023, thị trường trong nước và thế giới vẫn phải đối mặt nhiều thách thức về lạm phát, giá nguyên vật liệu tăng cao. Nhu cầu thế giới chưa có tín hiệu phục hồi do kinh tế vĩ mô thế giới vẫn ở trạng thái bất định, chi tiêu của người tiêu dùng

năm 2023 dự báo sẽ giảm 0,9%. Bên cạnh đó là những đòi hỏi khắt khe đến từ các nhãn hàng như phát triển bền vững, xanh hóa, tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải...

Trước thách thức này, các chuyên gia đều cho rằng cộng đồng doanh nghiệp nên song hành đẩy mạnh cả hoạt động xuất khẩu và mở rộng thị trường nội địa. Riêng với các thị trường quốc tế, cần đảm bảo chỉ tiêu xuất khẩu, linh hoạt cơ cấu chuyển đổi mặt hàng đáp ứng nhu cầu thị trường. Cùng với đó, tăng cường khai thác các thị trường lân cận, còn ổn định như khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản, Hàn Quốc... cũng như khẩn trương tìm kiếm thêm thị trường mới, thị trường chưa được khai thác nhiều như châu Phi, khu vực Trung Đông... Đặc biệt, các DN cần tận dụng triệt để các lợi thế từ 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia.

Ngoài ra, cho một kế hoạch lâu dài, các doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư công nghệ mới, thực hiện chuyển đổi số cho những hoạt động cốt lõi trong sản xuất trên cơ sở nguồn lực hợp lý, để tiết giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh trong thời điểm khách hàng ngày càng ưu tiên về giá.

Hướng tới mục tiêu bền vững trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần bắt kịp xu thế thị trường, chuyển đổi xanh thích ứng với các yêu cầu của nhãn hàng, đồng thời tăng cường giải pháp xây dựng, đào tạo nguồn lực thích ứng với tình hình khó khăn của thị trường.

Trên hành trình đó, các cơ quan Nhà nước sẽ luôn đồng hành, tăng cường cung cấp và chia sẻ thông tin từ các thị trường nhập khẩu, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, giúp các doanh nghiệp vững vàng vượt sóng lớn./.

SẢN XUẤT LÚA NĂM 2022 KẾT QUẢ TỪ SỰ THAY ĐỔI

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê tổng hợp và Phổ biến Thông tin thống kê-TCTK

Đánh giá của Tổng cục Thống kê cho biết, năm 2022 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định, trên 3%. Năng lực sản xuất các sản phẩm nông, lâm, thủy sản hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của gần 100 triệu dân. Trong đó, sản lượng lúa thu hoạch năm 2022 của Việt Nam ước đạt 42,66 triệu tấn, ngoài phục vụ nhu cầu lương thực trong nước, vẫn xuất khẩu 6,5-7 triệu tấn, qua đó góp phần đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu.

Do tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi theo kế hoạch diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả hoặc không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao hơn nên diện tích lúa cả năm ước đạt 7,1 triệu ha, giảm 127,7 nghìn ha so với năm 2021. Năng suất lúa ước đạt 60,2 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 42,66 triệu tấn, giảm 1,19 triệu tấn; trong đó, giảm 0,89 triệu tấn do giảm diện tích đất trồng lúa và giảm 0,3 triệu tấn do giảm năng suất. Mặc dù vậy, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt năm 2022 đạt

104,2 triệu đồng/ha, tăng 0,6% so với năm 2021.

Diện tích trồng lúa vụ đông xuân 2022 cả nước đạt 2.975,6 nghìn ha, giảm 30,9 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2021; năng suất đạt 67,1 tạ/ha, giảm 1,5 tạ/ha, sản lượng đạt 19.980,3 nghìn tấn, giảm 648,5 nghìn tấn. Kết quả sản xuất lúa đông xuân năm 2022 kém hơn năm 2021 do cả diện tích và năng suất đều giảm. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân giảm do các địa phương thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đô thị hóa, hoặc chuyển sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Một số địa phương có diện tích gieo cấy lúa mùa giảm nhiều là Hà Nội giảm 3,1 nghìn ha; Hưng Yên giảm 1,4 nghìn ha;

Hà Nam giảm 1,1 nghìn ha, Thanh Hòa giảm 1,6 nghìn ha, Nghệ An giảm 4,6 nghìn ha.

Ngoài ra, do giá phân bón, thuốc bảo vệ tăng cao nên người dân chuyển sang dùng các loại phân hữu cơ tự chế và giảm lượng phân bón tổng hợp cũng ảnh hưởng tới năng suất lúa. Thêm vào đó, mưa to và ngập úng ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cuối tháng 3/2022, cùng với xâm nhập mặn vào thời điểm cuối vụ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng là những yếu tố khiến cho năng suất và sản lượng lúa vụ đông xuân giảm.

Về kết quả sản xuất lúa vụ hè thu: Diện tích gieo trồng lúa hè thu 2022 cả nước ước đạt 1.914,7 nghìn ha, giảm 38,1 nghìn ha so với

Năm 2022, bất chấp những khó khăn do ảnh hưởng của hậu dịch Covid-19, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất tăng cao, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn,... song nông nghiệp Việt Nam vẫn tăng trưởng ổn định, trong đó có đóng góp lớn của ngành trồng trọt mà trọng tâm là sản xuất lúa. Từ những kết quả tích cực trong quá trình tái cơ cấu hoạt động sản xuất lúa và triển khai hiệu quả nhiều nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng suất, đảm bảo hiệu quả trong gieo trồng, thu hoạch đã giúp cho cây lúa tiếp tục khẳng định tầm quan trọng và đóng vai trò là cây lương thực chính trong mục tiêu phát triển nông nghiệp của Việt Nam, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu.

vụ hè thu năm 2021; năng suất đạt 56,6 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha; sản lượng đạt 10,8 triệu tấn, giảm 304,3 nghìn tấn. Trong đó, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích gieo trồng lúa hè thu đạt 1.476,1 nghìn ha, giảm 32,9 nghìn ha; năng suất đạt 56,5 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha; sản lượng đạt 8,34 triệu tấn, giảm 314 nghìn tấn.

Diện tích và sản lượng lúa hè thu giảm nhiều nhất từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 77% diện tích và 77,2% sản lượng lúa hè thu của cả nước). Nguyên nhân kết quả sản xuất cây lúa vụ hè thu giảm do giảm diện tích, chi phí đầu vào tăng cao, người dân giảm diện tích xuống giống, chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả, cho năng suất thấp sang các cây trồng khác khác kinh tế hơn như như trồng cây ăn quả (cây dứa, cam sành, ổi, thanh long, mít...), trồng màu dưới chân ruộng, trồng cỏ, nuôi trồng thủy sản và một số diện tích đất do sản xuất lúa kém nên các hộ dân bỏ vụ... Bên cạnh đó, năng suất lúa hè thu giảm còn do mưa lớn và giông gió đã làm ảnh hưởng lúa giai đoạn ngâm sữa - chín bị đổ ngã; các loại sâu bệnh xuất hiện như: rầy nâu, nhện gié, bệnh đạo ôn, bệnh do vi khuẩn, bệnh lem lép hạt xuất hiện nhiều.

Đối với lúa mùa năm 2022: Đây là vụ mùa bội thu của sản xuất lúa.

Trong đó, diện tích gieo trồng lúa mùa cả nước năm 2022 đạt 1.553,1 nghìn ha, tăng 11,9 nghìn ha so với vụ mùa năm 2021; năng suất khá cao so với các năm trước, đạt 52,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,21 triệu tấn, tăng 151,9 nghìn tấn. Năng suất lúa vụ mùa tăng do các địa phương đã chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Mặc dù lượng mưa lớn nhưng các địa phương đã chủ động xây dựng kịch bản điều tiết nước; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện phục vụ công tác chống ngập úng như duy tu, bảo dưỡng trạm bơm điện, máy bơm dã chiến, máy bơm di động... sẵn sàng tham gia phòng, chống úng, hạn cục bộ khi cần thiết để sản xuất vụ mùa đạt kết quả tốt, hạn chế thấp nhất thiệt hại do các yếu tố bất lợi của thời tiết gây ra. Bên cạnh đó, vụ mùa năm 2022 không bị ảnh hưởng nhiều bởi hạn mặn như năm trước, nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với lúa vụ thu đông tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long: Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2022 đạt 648,7 nghìn ha, giảm 70,6 nghìn ha so với vụ thu đông 2021; năng suất toàn vụ đạt 56 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng đạt 3,63 triệu tấn, giảm 390 nghìn tấn so với vụ thu đông năm 2021. Diện tích gieo trồng lúa thu đông 2022 giảm so với cùng kỳ năm

2021 do sản xuất vụ này không được ổn định, nguồn nước không chủ động. Mặt khác vụ lúa thu đông năm 2022 cũng bị tác động tiêu cực bởi giá các loại phân bón, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất tăng, ảnh hưởng bất lợi của tình hình thời tiết... nên người dân bỏ đất hoặc chuyển đổi lúa sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm khác.

Có thể thấy, nhìn chung diện tích gieo trồng và năng suất lúa năm 2022 giảm so với năm 2021 đã dẫn đến sản lượng lúa năm 2022 giảm, song sản xuất lúa năm 2022 vẫn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Sản xuất lúa đã chuyển từ phát triển chiều rộng là tăng năng suất, sản lượng sang phát triển chiều sâu theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, bền vững. Đặc biệt, theo đánh giá quá trình tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo đã được triển khai thực hiện rất thành công. Mô hình trồng lúa chất lượng cao được nhân rộng ở nhiều địa phương; vùng lúa chất lượng cao được tổ chức lại sản xuất, đẩy mạnh hợp tác, liên kết theo chuỗi để giảm chi phí, gia tăng giá trị các khâu trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Nếu như nhiều năm trước, nước ta chỉ mới cơ cấu 35 đến 40% các giống lúa chất lượng thì hiện nay con số này đã đạt 75 đến 80%, thậm chí tại nhiều địa phương, việc sử dụng giống lúa chất lượng lên đến hơn 90%. Sản lượng các giống lúa có chất lượng cao tiếp tục nâng dần tỷ trọng trong cơ cấu của nhóm sản phẩm. Một số sản phẩm chủ yếu như thóc chất lượng cao, thóc nếp tăng tỷ trọng trong nhóm thóc từ 23,0% năm 2020 lên 28,6% năm 2022 (theo số liệu ước tính



năm 2022). Đây là một trong những nguyên nhân chính nâng cao chất lượng gạo, đưa giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng lên rất nhanh.

Bên cạnh đó, với sự chỉ đạo quyết liệt của ngành Nông nghiệp, các cơ quan chuyên môn đã có hướng dẫn giúp các địa phương tính toán khung thời vụ phù hợp nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả cao đối với sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng. Tích cực đẩy mạnh cơ giới hóa, áp dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật và quy trình canh tác tiên tiến để giảm bớt chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; tăng cường thông tin, dự báo thời tiết, cập nhật liên tục tình hình lũ, triều cường; hỗ trợ, khuyến khích người dân sản xuất lúa chất lượng cao. Các giống lúa được khuyến cáo ưu tiên sử dụng là giống lúa thơm, chiếm tỷ lệ 30% trong cơ cấu giống như Jasmine 85, nhóm giống ST, Nàng Hoa 9, VD20, Đài Thơm 8... Giống lúa chủ lực xuất khẩu chiếm tỷ lệ 50-60% gồm OM5451, OM6976, OM18, OM 7347, OM4900... Hạn chế xuống giống lúa nếp và nhóm giống giống chất lượng trung bình như IR 50404, OM 576.

Các chuyên gia cho rằng, những thành công từ sự thay đổi trong sản xuất lúa thời gian qua là do đã triển khai áp dụng hiệu quả một số giải pháp, cụ thể như: Chọn giống lúa chất lượng cao, là những giống lúa có khả năng chống chịu tốt, cứng cây, bông chùm, đẻ nhánh khỏe, ít nhiễm sâu bệnh, có mùi thơm nhẹ, dễ tiêu thụ trên thị trường; Áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật: chọn thời điểm gieo cấy để cây lúa trở vào thời kỳ thích hợp nhất, tác động bằng các biện pháp kỹ thuật để cây lúa có số nhánh hữu hiệu cao, cho số nhánh thành bông nhiều nhất, các bông to đều và số hoa tạo thành hạt với tỷ lệ cao nhất, ít hạt lép; bón phân tập trung, kịp thời khi nhánh lúa bắt đầu đẻ nhánh; Phòng trừ các loại bệnh hại ngay từ khi lúa bắt đầu trổ bông; Giữ mức nước trên ruộng đủ ẩm, chỉ nên rút khô ruộng khi lúa đã vào giai đoạn chín; Chọn đúng thời điểm thu hoạch; Lựa chọn yếu tố đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, công nghệ, lao động...) để hạ giá thành sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân, người nông dân cần mua lúa giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, phải chọn nơi uy tín, có thương hiệu trên thị trường.../.

NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HIỆN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Trải qua 2 thập kỷ, chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội được triển khai đến các địa phương trên cả nước đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật; là kênh huy động các nguồn lực tài chính để tạo lập nguồn vốn lớn và thực hiện các chương trình tín dụng. Từ đó, tín dụng chính sách xã hội đã trở thành công cụ đặc lực, giải pháp tối ưu góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Một số thành tựu nổi bật

Ngày 04/10/2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP (Nghị định 78) về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong đó quy định việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội. Có 6 nhóm đối tượng được chính sách tín dụng này hướng tới trong đó có hộ nghèo; đặc biệt, người nghèo và các đối tượng chính sách khác khi vay vốn không phải thế chấp tài sản, riêng hộ nghèo còn được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn. Cũng từ Nghị định 78, Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập để thực hiện tín dụng ưu đãi với các đối tượng vay theo quy định và được hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, đồng thời được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán với tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước. Nguồn lực thực hiện

cho chương trình này được huy động từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước; Vốn huy động; Vốn đi vay; Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước; Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn vốn khác.

Nhờ bám sát chủ trương của Đảng, Nhà nước, phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tín dụng chính sách xã hội với sự quản lý của Ngân hàng chính sách xã hội sau 20 năm triển khai thực hiện đã thể hiện tính đúng đắn của của một trong những quyết sách táo bạo mang tính đột phá của Chính phủ. Gần 6,3 triệu hộ gia đình đã vượt qua ngưỡng nghèo, giải quyết việc làm cho hơn 5,9 triệu lao động, hỗ trợ hơn 3,8 triệu học sinh, sinh viên được vay vốn đi học... Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 bùng phát, nguồn vốn đã kịp thời hỗ trợ cho gần 2 nghìn doanh nghiệp, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng do dịch vay vốn để trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất cho hơn 1,2 triệu lượt người lao động... góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước năm 2021 xuống còn 2,23%.

Thông qua hoạt động ủy thác của Ngân hàng Chính sách xã hội cho Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên, nguồn vốn tín dụng được quản trị, điều hành hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn và cấu trúc hệ thống chính trị của đất nước. Đã có 168,62 nghìn

Tổ tiết kiệm và vay vốn được xây dựng, triển khai đến từng thôn, ấp, bản, làng, tổ dân phố; trở thành cánh tay nối dài, góp phần thực hiện thành công chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Qua đó phát huy được tính chủ động, nâng cao trách nhiệm của người nghèo với chính quyền cơ sở thông qua việc giữ mối liên hệ, hướng dẫn cách làm ăn, đôn đốc giải ngân, thu nợ của ngân hàng.

Tính đến ngày 30/11/2022, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội huy động từ tất cả các nguồn đã đạt 279,73 nghìn tỷ đồng, tăng 290,63 nghìn tỷ đồng (gấp 41,9) lần so với năm 2002, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 21,4%. Đặc biệt, kể từ khi Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội (Chỉ thị số 40) được ban hành, 100% đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện đã cân đối, ủy thác vốn ngân sách địa phương để bổ sung nguồn vốn cho vay với nguồn vốn ủy thác lên tới gần 30 nghìn tỷ đồng. Nhờ đó, nguồn vốn đã được triển khai đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước, trong đó nguồn vốn tập trung ưu tiên đến với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, huyện đảo, xã đảo, vùng bãi ngang ven biển. Qua đó, tạo điều kiện giúp trên 42,8 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách khác được vay vốn với số vốn cho vay gần 830 nghìn tỷ đồng.

Đến hết tháng 11/2022, tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt gần 280 nghìn tỷ đồng với gần 6,5 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách đang còn dư nợ. Trong tổng dư nợ tín dụng

chính sách xã hội, dư nợ cho vay các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 99.810 tỷ đồng, chiếm 35,7%, với gần 2,2 triệu khách hàng còn dư nợ; dư nợ cho vay tại huyện nghèo là 30.494 tỷ đồng, chiếm 10,9%, với gần 590 nghìn khách hàng còn dư nợ; dư nợ đối với khách hàng là đồng bào dân tộc thiểu số là 69.175 tỷ đồng, chiếm 24,7% với trên 1,4 triệu khách hàng còn dư nợ.

Bên cạnh chính sách cho vay vốn hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tạo sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập, tín dụng chính sách xã hội còn cho vay vốn để giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống gắn với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, để giảm nghèo, tín dụng chính sách còn hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với doanh số cho vay gần 18 nghìn tỷ đồng cho gần 280 nghìn lượt khách hàng.

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm

Những thành tựu ấn tượng đạt được trong 2 thập kỷ qua đã góp phần đắc lực thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, giảm nghèo bền vững, giúp các chủ trương, chính sách hỗ trợ kịp thời đến được với những người dân khó khăn thực sự. Vì vậy, tín dụng chính sách xã hội luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, là nội dung công tác thường xuyên của cấp ủy, chính quyền các cấp nhằm nâng cao chất lượng chính sách tín dụng trong thời gian tới. Ngày 10/6/2021, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Kết luận số 06-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng

đối với tín dụng chính sách xã hội. Trong đó nhấn mạnh việc xác định công tác tín dụng chính sách xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm triển khai kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2021-2030, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội và Kết luận số 06-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tổ chức thực hiện Chỉ thị và Kết luận trên. Trong đó nhấn mạnh: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách đặc thù của Ngân hàng Chính sách xã hội đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ mới; phát huy được vai trò và sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị trong công tác tín dụng chính sách xã hội, giúp đỡ, khuyến khích các đối tượng chính sách xã hội vươn lên thoát nghèo, từng bước làm giàu chính đáng.

Ngày 04/01/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 05/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030 (Chiến lược) dựa trên quan điểm coi tín dụng chính sách xã hội là giải pháp quan trọng thực hiện các chủ trương, chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước về tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện công bằng xã hội và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cũng như phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Duy trì và tiếp tục phát huy hiệu lực,

hiệu quả mô hình tổ chức và phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách xã hội đặc thù, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Tập trung, thống nhất chức năng tín dụng chính sách từ các ngân hàng thương mại sang Ngân hàng Chính sách xã hội; nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển theo hướng ổn định, bền vững, đủ năng lực để thực hiện tốt tín dụng chính sách xã hội. Bên cạnh các mục tiêu về tổ chức, quản lý, tăng cường nguồn lực, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng... Chiến lược đặt mục tiêu tập trung thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách xã hội được Chính phủ giao và các chương trình tín dụng do các địa phương, các tổ chức, đơn vị giao vốn ủy thác. Phấn đấu 100% người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu, đủ điều kiện đều được tiếp cận các sản phẩm dịch vụ tài chính do Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp...

Để hoàn thành tốt các mục tiêu đã đề ra đến năm 2030, các nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đó là: (1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội; trong đó chú trọng nghiên cứu, triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 và Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. (2) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách, các quy định liên quan đến tổ chức, hoạt động tín dụng chính sách xã hội của Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua việc tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời ban hành cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội nhằm huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực

tín dụng chính sách xã hội; tạo điều kiện cho Ngân hàng Chính sách xã hội mở rộng huy động nguồn lực từ các cá nhân, tổ chức và xã hội; từng nước mở rộng đối tượng chính sách xã hội được vay vốn, nâng mức cho vay, thời hạn cho vay phù hợp với mục tiêu các chương trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước. (3) Tập trung nguồn lực cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội. (4) Triển khai thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách xã hội được giao; nhiệm vụ này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, chính quyền địa phương để thực hiện, đồng thời chủ động rà soát, đánh giá kết quả thực hiện để kịp thời điều chỉnh nhằm tăng tính hiệu quả của chương trình. (5) Duy trì và phát huy hiệu quả mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách đặc thù. (6) Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm tra giám sát. (7) Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ với các tính năng hiện đại, chi phí hợp lý, phù hợp với đối tượng khách hàng của Ngân hàng Chính sách xã hội. (8) Nâng cao năng lực tài chính đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội. (9) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực theo hướng chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. (10) Nâng cao năng lực quản lý và xử lý nợ rủi ro. (11) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội. (12) Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế và công tác truyền thông của Ngân hàng Chính sách xã hội; tiếp tục rà soát, đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc./.

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH VỀ LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc đã lồng ghép vấn đề người di cư quốc tế và người lao động di cư trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Trong khuôn khổ hệ thống các chỉ tiêu thống kê về Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam, Tổng cục Thống kê (TCTK) lần đầu tiên đưa ra một số phát hiện chính về lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài.

Đặc điểm của người lao động Việt Nam ở nước ngoài

Đặc trưng nhân khẩu học của lao động Việt Nam ở nước ngoài

Kết quả Điều tra lao động việc làm 2021 cho thấy tổng số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong vòng 3 năm gần đây (từ 2018 đến 2021) là 250 287 người, trong đó đa số là nam giới (68,6%). Đa số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài đến từ khu vực nông thôn trong nước với 86,1%. Tuổi trung vị của họ là 28 tuổi, trong đó nam và nữ không khác biệt nhiều, và thấp hơn so với tuổi trung vị của lao động làm việc trong nước là 40 tuổi

Theo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021, Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình là các tỉnh có quy mô dân số năm 2021 tương đối lớn trên cả nước. Đây cũng là các tỉnh và thành phố có tỷ lệ lao động Việt Nam di cư cao nhất nước, tính gộp lại chiếm hơn một nửa số lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài. Trong đó, Nghệ An chiếm 16,2%, tiếp theo là Hà Tĩnh (13,1%), Hải Dương (12,7%), Quảng Bình (7,5%) và Hà Nội (5,3%).

Trình độ học vấn cao nhất mà đa số lao động Việt Nam ở nước ngoài đạt được là cấp trung học phổ thông với tỷ lệ 47,1% số lao động, tiếp theo là trình độ trung học cơ sở (23,1%). Tỷ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông của nữ cao hơn của nam (52,1% so với 44,8%).

Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo nghề nghiệp và ngành kinh tế

Nghề nghiệp của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài tương đối đa dạng, đa số là lao động thủ công và các nghề có liên quan khác chiếm 36,8%. Nam giới chiếm khoảng 84% số lao động làm nhóm nghề này. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị là nhóm nghề chiếm tỷ lệ cao thứ hai với 23,9%, trong đó nam chiếm tỷ lệ 63%. Lao động giản đơn là nhóm nghề chiếm tỷ lệ cao thứ ba với 19,2%, trong đó tỷ lệ nam giới là 54%. Nhóm nghề chuyên môn bậc cao và chuyên môn bậc trung chiếm tỷ lệ lần lượt là 1,4% và 1,5%. Các nhóm nghề có thể được chia tách thành các nghề đòi hỏi kỹ năng cao, trung bình và thấp. Có hơn 70% lao động Việt Nam làm việc

ở nước ngoài làm các nghề đòi hỏi kỹ năng trung bình, trong khi chưa đến 20% làm các nghề có kỹ năng thấp và 10% còn lại làm các nghề có kỹ năng cao.

Đa số lao động Việt Nam ở nước ngoài làm việc trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 53%. Ngành xây dựng chiếm tỷ trọng cao thứ hai (13,4%). Dịch vụ lưu trú và ăn uống là nhóm cao thứ ba với 9,5% lao động. Tỷ trọng nam giới làm trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cao nhất, chiếm 53,8% lao động nam Việt Nam ở nước ngoài, và ngành này cũng có nữ giới chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 51,3% trong tổng số lao động nữ Việt Nam ở nước ngoài.

Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo nước đến làm việc gần nhất

Có 4 quốc gia là điểm đến gần nhất ở nước ngoài cho đại đa số người lao động Việt Nam ở nước ngoài (86,2%). Đó là Nhật Bản (40,6%), Đài Loan (31,9%), Hàn Quốc (10,9%) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2,8%). Các nước khác chiếm 13,8%.

Phần lớn lao động Việt Nam tại Nhật Bản hoặc Đài Loan làm việc



tuyển dụng). Chi phí tuyển dụng nhóm lao động trẻ (15-24 tuổi) có xu hướng cao hơn so với các nhóm tuổi khác, vào khoảng 181 triệu đồng. Những người từ 40 tuổi trở lên có chi phí thấp nhất, vào khoảng 111 triệu đồng. Xét trung bình, chi phí của nam giới cao hơn nữ giới (lần lượt là 166 triệu đồng và 162 triệu đồng).

Nhóm lao động di cư làm việc ở nước ngoài có trình độ Trung học phổ thông hoặc Sơ cấp/Trung cấp có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, khoảng 176 triệu đồng, đây cũng là nhóm lao động mà trình độ học vấn của họ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc (chiếm khoảng 60%).

Chi phí tuyển dụng theo nghề nghiệp và ngành kinh tế

Theo trình độ kỹ năng nghề, lao động có kỹ năng trung bình, chiếm phần lớn lao động Việt Nam ở nước ngoài, phải trả chi phí tuyển dụng bình quân khoảng 168 triệu đồng. Tỷ lệ này cao hơn cả lao động trình độ kỹ năng thấp và kỹ năng tay nghề cao của Việt Nam ở nước ngoài.

Theo nhóm ngành, chi phí tuyển dụng trung bình cao nhất là trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, với mức là 189 triệu đồng; tiếp theo là nhóm ngành công nghiệp và xây dựng với mức 160 triệu đồng và cuối cùng là dịch vụ với mức 172 triệu đồng. Các chi phí này khác nhau theo giới tính, trong đó nam giới làm việc trong nhóm ngành “nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” có chi phí trung bình cao nhất trong các nhóm ngành phổ biến này, là 199 triệu đồng trong khi phụ nữ trong cùng ngành có mức chi phí thấp nhất là 140 triệu đồng.

Các ngành phổ biến nhất đối với lao động Việt Nam ở nước ngoài

trong nhóm ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo và xây dựng. Khoảng 72% lao động Việt Nam tại Nhật Bản và Đài Loan làm việc trong nhóm ngành chế tạo, chế biến và xây dựng. Trong khi đó, tại thị trường Hàn Quốc, lao động Việt Nam được phân bổ ở nhiều ngành hơn, với 30% làm việc trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 33% trong các ngành công nghiệp chế tạo; và khoảng 13% làm việc trong các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm

Phần lớn người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức xuất nhập cảnh có visa làm việc, chiếm 88,3%. Trong số 3 quốc gia có số lượng lao động Việt Nam ở nước ngoài lớn nhất trong 3 năm gần đây từ 2018 đến 2021, tỷ lệ lao động nhập cảnh bằng visa làm việc tại Đài Loan chiếm tỷ trọng cao nhất (94,3%), tiếp theo là Nhật Bản (93,0%) và Hàn Quốc (87,1%). Theo kết quả của cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2021, phần lớn lao động

Việt Nam ở nước ngoài sử dụng các kênh chính thức.

Trong ba thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc đông nhất gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan thì Nhật Bản là nước có tỷ lệ xin được việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam cao nhất với 41,4%, tiếp theo là Đài Loan với 39,1%, và Hàn Quốc là 32,6%. Trong khi ở Nhật Bản và Đài Loan phương thức xin việc phổ biến thứ hai là qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới (tương ứng là 25,6% và 32,0%), thì ở Hàn Quốc là xin được việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam (29,3%).

Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nhân khẩu học

Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là khoảng 165 triệu đồng để có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài. Tổng chi phí tuyển dụng toàn bộ lao động Việt Nam ra nước ngoài phải trả khoảng 38 822 tỷ đồng (bao gồm các trường hợp lao động không mất chi phí

là “chế biến và chế tạo”, “xây dựng” và “dịch vụ lưu trú và ăn uống”. Đây cũng là những ngành có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, từ 160 triệu đến 200 triệu đồng.

Chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến làm việc gần nhất

Đối với Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam thường cao hơn các nước khác. Chi phí tuyển dụng trung bình ở Hàn Quốc là đắt nhất, khoảng 226 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản là 192 triệu đồng. Chi phí tuyển dụng trung bình của Trung Quốc thấp nhất khoảng 45 triệu đồng. Mức trung bình cho tất cả các quốc gia khác là khoảng 128 triệu đồng.

Theo trình độ học vấn cao nhất, nghề nghiệp và khu vực kinh tế, có rất ít xu hướng chung về chi phí tuyển dụng trung bình ở các quốc gia này và thay vào đó là mức độ không đồng nhất, điều này có thể phản ánh sự khác biệt về các nhu cầu, cũng như nhu cầu kỹ năng ở các quốc gia này.

Chi phí tuyển dụng theo hình thức di cư và phương thức xin việc

Người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng các con đường chính thức để nhập cảnh vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ để làm công việc đầu tiên ở nước ngoài, với hình thức nhập cư thông thường và có thị thực lao động. Những người lao động này cũng có chi phí tuyển dụng cao nhất, khoảng 171 triệu đồng, cao hơn hai lần so với những người sử dụng kênh nhập cư thông thường (ví dụ như thị thực du lịch) nhưng không có thị thực lao động (76 triệu đồng).

Để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài, kênh tìm việc làm có chi phí tuyển dụng thấp nhất là thông qua người thân/họ hàng/bạn bè, với mức chi phí

khoảng 112 triệu đồng. Chi phí tuyển dụng cho các kênh khác như từ các tổ chức Nhà nước, tổ chức tuyển dụng tư nhân hoặc thông qua các nhà tuyển dụng và môi giới cá nhân cao hơn nhiều, dao động từ 167 triệu đến 178 triệu đồng. Sự khác biệt giữa nam và nữ về chi phí bình quân theo phương thức tuyển dụng lao động là không đáng kể.

Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo các đặc trưng nhân khẩu học

Mức lương bình quân trong tháng đầu tiên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài là 22,4 triệu đồng. Tổng tiền lương lao động Việt Nam ra nước ngoài nhận được trong vòng 3 năm khoảng 5 552 tỷ đồng. Trong đó, mức lương bình quân của lao động nam là 23 triệu đồng, cao hơn so với lao động nữ (21,2 triệu đồng). Người lao động Việt Nam ở nước ngoài đến từ các khu vực thành thị có mức lương bình quân là 24,8 triệu đồng, so với mức 22,1 triệu đồng của những người đến từ khu vực nông thôn. Theo trình độ học vấn, lương tháng đầu tiên của người lao động tăng lên khi trình độ học vấn tăng lên.

Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo đặc trưng nghề nghiệp và ngành kinh tế

Lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc trong các ngành nghề có kỹ năng cao hơn có nhiều khả năng nhận được mức lương tháng đầu tiên cao hơn, ở mức 29,1 triệu đồng, so với mức 22,5 triệu đồng và 21,2 triệu đồng của các nhóm nghề có kỹ năng trung bình và kỹ năng thấp. Trong nhóm lao động ở nước ngoài làm các nghề có kỹ năng trung bình, lao động có kỹ năng trong nông nghiệp,

lâm nghiệp và thủy sản có mức tiền lương bình quân là cao nhất (khoảng 25,2 triệu đồng). Lao động di cư nữ luôn chịu yếu thế hơn lao động nam ở hầu hết các trình độ kỹ năng nghề, với mức tiền lương bình quân luôn thấp hơn lao động nam ở hầu hết các trình độ kỹ năng nghề khác nhau.

Theo nhóm ngành kinh tế, những người hoạt động trong nhóm ngành “nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp” có mức lương tháng đầu tiên cao nhất, ở mức 24,7 triệu đồng, tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng với 22,4 triệu đồng và dịch vụ là 21,8 triệu đồng. Trong tất cả các nhóm ngành, nữ giới có mức lương thấp hơn nam giới.

Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo quốc gia đến

Tại quốc gia đến làm việc gần nhất, mức lương tháng đầu tiên cao nhất được quan sát là Hàn Quốc, với 27,7 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản với 26,0 triệu đồng. Đài Loan có mức lương tháng đầu tiên trung bình là 18,3 triệu đồng và Trung Quốc là 11 triệu đồng.

Quan sát mức lương bình quân của lao động Việt Nam theo trình độ kỹ năng nghề làm việc tại một số thị trường lao động ở một số nước cho thấy, mức lương trung bình của nhóm lao động có trình độ kỹ năng trung bình tại Nhật Bản và Đài Loan cao hơn nhóm lao động có trình độ kỹ năng thấp. Nhận định này bị đảo ngược ở thị trường Hàn Quốc, với mức lương trung bình của lao động kỹ năng thấp (nghề giản đơn) cao hơn so với lao động có kỹ năng trung bình.

Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm

Những lao động sử dụng hình thức nhập cư thông thường

và có thị thực lao động cũng có chi phí tuyển dụng cao nhất, nhưng cũng có mức lương tháng đầu tiên cao nhất từ công việc đầu tiên khoảng 22,9 triệu đồng. Con số này so với 17,0 triệu đồng đối với những người nhập cư thường xuyên nhưng không có thị thực lao động.

Theo phương thức tìm việc, mức lương trung bình tháng đầu tiên cao nhất đối với những người xin được việc từ một tổ chức tuyển dụng tư nhân tại Việt Nam (23,3 triệu đồng), tiếp theo là những người tìm được việc qua một tổ chức Nhà nước tại Việt Nam (22,9 triệu đồng). Mức lương tháng đầu tiên thấp nhất đối với những người sử dụng kênh thành viên gia đình, người thân hoặc bạn bè để tìm kiếm việc làm (19,7 triệu đồng). Mặc dù vậy, đáng chú ý là phụ nữ sử dụng phương tiện này có mức lương tháng đầu tiên cao hơn đáng kể (22,6 triệu đồng) so với nam giới (17,8 triệu đồng).

Chỉ số chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Chỉ số chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nhân khẩu học

Kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2021 cho thấy, chỉ số chi phí tuyển dụng chung (RCI) của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài là 7,4, tức là, trung bình người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài phải sử dụng khoảng 7,4 tháng lương đầu tiên của họ để chi trả hay bù đắp những khoản chi phí tuyển dụng để nhận được công việc đầu tiên ở nước ngoài. RCI của lao động di cư nam thấp hơn của lao động di cư nữ, tuy nhiên sự khác biệt chỉ số này không nhiều (tương ứng với con số 7,2 tháng của nam so với 7,6 tháng của nữ).

Chỉ số chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nghề nghiệp và ngành kinh tế

Mặc dù có mức lương tháng đầu tiên tương đối cao hơn trong các ngành nghề khác nhau, chi phí tuyển dụng cao tương ứng cho các ngành nghề này dẫn đến RCI cao cho một số ngành nghề nhất định. RCI của những lao động có kỹ năng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 9,7, tiếp theo là những người làm các công việc “dịch vụ và bán hàng” với RCI là 8,5. Nhóm các chuyên gia trình độ cao và trung bình có RCI thấp nhất, khoảng 5,7, thể hiện sự khác biệt đáng kể trong RCI theo trình độ kỹ năng nghề nghiệp.

Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến

Nhật Bản là quốc gia có chi phí tuyển dụng đắt đỏ trong hầu hết các ngành kinh tế chính. Lao động Việt Nam sang Nhật Bản chiếm phần lớn trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng, dịch vụ hoặc lĩnh vực lưu trú, ăn uống. Phần lớn lao động Việt Nam ở nước này có kỹ năng trung bình và RCI của các ngành và nghề này khá cao. Cụ thể, lao động nhập cư đến Nhật Bản để làm việc trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, lưu trú

và dịch vụ ăn uống phải trả chi phí tuyển dụng trung bình lần lượt là 7,1, 7,1 và 9,5 tháng lương đầu tiên của họ. Trong khi đó, lao động di cư sang Hàn Quốc làm việc phải chịu chi phí tuyển dụng khá cao trong các ngành như nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức RCI tương ứng lần lượt là 8,5 và 7,0.

Chỉ số chi phí tuyển dụng theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm

Theo tình trạng di cư hợp pháp, RCI là cao nhất đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường và có thị thực lao động (7,5), so với 4,5 đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường nhưng làm việc mà không có thị thực lao động.

Căn cứ vào các phương thức tìm việc làm mà người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng, RCI là cao nhất, ở mức 8,0, khi việc làm thông qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới (RCI là 8,0). Chỉ số cũng tương đối cao đối với những người sử dụng nhà tuyển dụng từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam, ở mức 7,6. RCI thấp nhất đối với những người sử dụng kênh qua người thân/họ hàng/ bạn bè, RCI ở mức 5,7/.

Nguồn: Tổng cục Thống kê



QUYẾT TÂM THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

ThS. Triệu Văn Lượng

Trường Chính trị Hoàng Đình Giông tỉnh Cao Bằng

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Chương trình MTQG DTTS và miền núi) được tích hợp từ hơn 100 chính sách cụ thể của giai đoạn 2016-2020, kết hợp với một số chính sách mới được thiết kế thành 10 dự án, 14 tiểu dự án với 36 nội dung chính sách thành phần. Chương trình này được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021, với giai đoạn I từ năm 2021-2025 có mục tiêu chung là khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào DTTS, miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn. Bên cạnh đó, quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS; tăng cường khối đại đoàn kết

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 được xem là một quyết sách đặc biệt trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đồng thời củng cố khối Đại đoàn kết toàn dân tộc. Tuy nhiên, với sự đa dạng về nội dung, chính sách, hình thức triển khai, quy mô đầu tư cho từng chính sách nhỏ cùng nhiều định mức quy định khác nhau... đã khiến việc triển khai thực hiện chương trình khá khó khăn và phức tạp. Do vậy, để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình này, các địa phương đã và đang tích cực chuẩn bị với nhiều giải pháp đồng bộ, huy động sự vào cuộc, tạo sự thống nhất, đồng thuận của cả hệ thống chính trị và người dân.

các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

Với sự đa dạng về nội dung chính sách, hình thức triển khai cùng quy mô đầu tư cho từng chính sách nhỏ với nhiều định mức quy định khác nhau... nên công tác quản lý các dự án, tiểu dự án,

nội dung thành phần thuộc Chương trình cần có sự tham gia của nhiều bộ, cơ quan Trung ương. Theo đó, để nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình MTQG DTTS và miền núi, Ủy ban Dân tộc - cơ quan chủ trì Chương trình đã tăng cường phối hợp với các bộ, ban, ngành Trung ương, triển khai cụ thể các chương trình phối hợp.

Giai đoạn I của Chương trình từ năm 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương cho các địa phương thực hiện là 47.057 tỷ đồng; giao kinh phí nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình năm 2022 là hơn 14.400 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển 9.000 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 5,4 tỷ đồng. Đến ngày 30/01/2023, tỷ lệ giải ngân vốn Chương trình năm 2022 tại các địa phương trên cả nước đạt trung bình 42,53%.

Theo kết quả báo cáo của Ủy ban dân tộc, tính đến hết tháng 01/2023, việc xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình đã cơ bản hoàn thành với 32/33 văn bản được ban hành. Tổ công tác về Chương trình đã được thành lập. Tại địa phương, 50/50 tỉnh, thành phố thực hiện Chương trình MTQG DTTS và miền núi đã thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp tỉnh và

cấp huyện. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình; đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn. Công tác tuyên truyền, vận động được triển khai rộng rãi bằng nhiều hình thức, do đó Chương trình MTQG DTTS và miền núi hiện được các cấp, các ngành, dư luận xã hội và người dân đặc biệt quan tâm, tích cực vào cuộc để tổ chức triển khai thực hiện.

Tuy vậy, theo đánh giá chung việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG DTTS và miền núi còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế. Cụ thể: Một số nội dung của chính sách dân tộc giai đoạn 2021-2030 còn chưa thực sự đồng bộ, chưa có định mức hỗ trợ cụ thể đối với các đối tượng thụ hưởng; Việc bố trí nguồn lực cho chính sách chưa phù hợp với mục tiêu, nội dung và thời gian thực hiện chính sách; Văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình của một số bộ, ngành chưa rõ, hướng dẫn chưa cụ thể, chi tiết gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện ở địa phương... Bên cạnh đó, quá trình triển khai Chương trình cũng đối mặt với nhiều rủi ro như hệ thống quy định chồng chéo, khác nhau khi Chương trình này phải lồng ghép với các Chương trình còn lại (Trong giai đoạn 2021-2025, Chính phủ triển khai 03 chương trình MTQG gồm: Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững). Điều này dẫn đến việc các bộ tiêu chí cũng khác nhau, gây khó khăn trong việc lựa chọn các bộ tiêu chí để áp dụng.

Đặc biệt, đối với Chương trình MTQG DTTS và miền núi, do có địa bàn triển khai khá rộng, dàn trải,

đa dạng về công việc, loại hình, khoảng cách địa lý xa, tình hình an ninh chính trị một số vùng đồng bào DTTS và miền núi còn tiềm ẩn những nguy cơ gây mất ổn định nên càng gây nhiều khó khăn cho công tác giải ngân mặc dù nguồn vốn dành cho Chương trình là khá lớn. Kết quả quá trình triển khai Chương trình còn chậm, kéo theo việc tỷ lệ giải ngân năm 2022 ở mức chậm nhất với 42,53% so với tỷ lệ bình quân 57,7% của cả 03 Chương trình.

Ủy ban Dân tộc cũng cho biết, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc song hiện các địa phương đã và đang tập trung triển khai Chương trình với quyết tâm cao. Theo đó, tại Hòa Bình, là một tỉnh miền núi phía Bắc có trên 74% dân số là đồng bào DTTS, với đa dạng các dân tộc Mường, Thái, Tày, Dao, Mông... chủ yếu sinh sống ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh. Để triển khai có hiệu quả Chương trình MTQG DTTS và miền núi, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố phối hợp thống nhất, xây dựng phương án giao, phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương. Trong đó, nguồn vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 của tỉnh là trên 1.573 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn Trung ương 1.430 tỷ đồng; nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương 143.047 triệu đồng (vốn ngân sách tỉnh 7.706 triệu đồng, vốn ngân sách huyện 135.341 triệu đồng); giao, phân bổ kế hoạch năm 2022 thực hiện Chương trình là: Vốn đầu tư phát triển: 274.535 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 149.025 triệu đồng bảo đảm đúng quy định về tiêu chí, định mức phân bổ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Tại tỉnh Lào Cai: Tổng vốn bố trí, huy động để thực hiện Chương trình năm 2022 của tỉnh là hơn 721 tỷ đồng. Để đảm bảo sự thống nhất cũng như nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình, Tỉnh ủy Lào Cai đã có sự chỉ đạo quyết liệt cùng sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh và UBND tỉnh tập trung chỉ đạo, đôn đốc các ngành, phối hợp với các địa phương chủ động triển khai thực hiện tốt công tác chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện Chương trình. Với sự chủ động, tích cực triển khai, tiến độ về tổ chức, thực hiện giải ngân vốn kế hoạch Chương trình của tỉnh Lào Cai năm 2022 được đánh giá đứng top đầu toàn quốc.

Tỉnh Thái Nguyên cho biết, thực hiện Chương trình MTQG và miền núi, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, tỉnh có kế hoạch dành 1.984 tỷ đồng để triển khai 10 dự án thành phần của Chương trình với mục đích tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành và Nhân dân trong tỉnh đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

Với quyết tâm cao, tỉnh Thái Nguyên phấn đấu đến hết năm 2025 sẽ giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh bình quân 2%/năm, phấn đấu tăng mức thu nhập bình quân của người DTTS lên gấp 2 lần so với năm 2020; giảm 50% số xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh; giảm 50% số thôn, xóm ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn; phấn đấu 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông, 100% đường đến trung tâm thôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa... Cùng với đó, công tác y tế của Tỉnh cũng sẽ được tăng cường để đồng bào DTTS

được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, 98% đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%...

Tại Quảng Bình: Để từng bước thực hiện thành công Chương trình MTQG, tạo sự thay đổi toàn diện vùng đồng bào DTTS và miền núi như kỳ vọng, UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG. Trong đó, năm 2022, tổng nguồn vốn được phân bổ hơn 260 tỷ đồng. Trong nguồn vốn theo kế hoạch, tỉnh Quảng Bình sẽ dành 89 tỷ đồng để thực hiện Dự án giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Với nhiều mục tiêu quan trọng, tỉnh quyết tâm giảm bình quân 4%/năm số hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS. Xây dựng 2 điểm du lịch cộng đồng để tạo sinh kế, bảo tồn bản sắc văn hóa các DTTS trên địa bàn tỉnh...

Tại Khánh Hòa, giai đoạn 2021 - 2025, tổng nhu cầu vốn thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh là gần 1.022 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương hơn 698,6 tỷ đồng; ngân sách địa phương hơn 104,7 tỷ đồng; vốn tín dụng chính sách hơn 193,5 tỷ đồng; vốn huy động khác gần 25 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện Chương trình sẽ được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và trong dự toán ngân sách Nhà nước 2021 - 2025 từ nguồn vốn sự nghiệp giai đoạn 2021 - 2025. Tỉnh sẽ tập trung triển khai đồng bộ 10 dự án thành phần của Chương trình; trong đó, ưu tiên các dự án trọng điểm để giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi

cần thiết. Đầu tư để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS...

Tại Sóc Trăng: Hiện tỉnh cũng đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cơ chế quản lý triển khai thực hiện Chương trình. Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện 10 dự án thuộc Chương trình với tổng vốn ngân sách giai đoạn 2021-2025 trên 790 tỷ đồng; riêng năm 2022 nguồn vốn ngân sách trên 242 tỷ đồng. Kết quả giải ngân đến 31/12/2022 ước đạt 162.8 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 78,17% so với kế hoạch vốn năm 2022; ngân sách địa phương và vốn huy động giải ngân 27,4 tỷ đồng đạt tỷ lệ 79,21%...

Có thể thấy, để hiện thực hóa mục tiêu tại Chương trình cũng như triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh có triển khai thực hiện Chương trình đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thực hiện nghiêm túc; yêu cầu việc triển khai các tiểu dự án, chính sách thành phần phải đảm bảo hiệu quả thiết thực; nêu cao vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng trong tất cả các khâu từ lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện, quản lý, giám sát.

Cùng với đó, các địa phương đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp quan trọng, trong đó chú trọng việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, tính chủ động cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong

công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách dân tộc nói chung và Chương trình MTQG nói riêng là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng trong đồng bào DTTS; huy động mọi nguồn lực để thực hiện Chương trình, trong đó tinh thần tự lực, tự cường vượt khó vươn lên của người dân giữ vai trò quan trọng, nguồn ngân sách Nhà nước là quyết định; tăng cường các hoạt động khoa học và công nghệ nhằm tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Thời gian tới, để quá trình triển khai Chương trình đạt được thành quả tích cực, Ủy ban Dân tộc sẽ tập trung triển khai tốt các Chỉ thị, Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; các văn bản chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến công tác dân tộc nhằm tập trung tháo gỡ một số khó khăn vướng mắc trong thực hiện Chương trình; hướng dẫn về định mức vốn; các chính sách giáo dục, y tế, bảo hiểm y tế, phát triển nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng...

Với sự nỗ lực vào cuộc của toàn hệ thống Chính trị, các cơ quan bộ, ngành cũng như chính quyền các cấp tại mỗi địa phương đã cho thấy sự quyết tâm trong triển khai thực hiện Chương trình. Tin tưởng rằng, Chương trình MTQG DTTS và miền núi sẽ là đòn bẩy thực sự tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các địa phương miền núi còn nhiều khó khăn; tạo sinh kế, giúp đồng bào DTTS có cơ hội phát triển vươn lên, giúp cho đời sống kinh tế-xã hội của đồng bào DTTS và miền núi nước ta ngày được nâng lên, bộ mặt nông thôn vùng đồng bào DTTS sẽ có thêm nhiều khởi sắc./.

SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH BẮC NINH QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Vũ Minh Giang

Quyền Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tại Bắc Ninh, doanh nghiệp là loại hình dẫn đầu mức tăng cả về số lượng cơ sở và số lượng lao động. Đây cũng là thành phần có sự tăng trưởng khá, đóng góp lớn cho ngân sách địa phương, tạo việc làm, an sinh xã hội... Những kết quả cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2021 đã cho thấy bức tranh toàn cảnh sự phát triển của khối doanh nghiệp với nhiều dấu ấn và tiếp tục khẳng định vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Bắc Ninh cho biết, doanh nghiệp là loại hình dẫn đầu mức tăng cả về số lượng cơ sở và số lượng lao động, đặc biệt giai đoạn 2017-2021 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước lại có tốc độ tăng trưởng bứt phá so với các khu vực khác. Tại thời điểm 01/01/2021, toàn tỉnh có 10.322 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, tăng 94,1%, tương ứng tăng 5.004 doanh nghiệp so với năm 2017. Bình quân mỗi năm ở giai đoạn 2017-2021, tăng 18%, tương đương mỗi năm tăng 1.251 doanh nghiệp/năm và cao hơn nhiều lần số doanh nghiệp tăng của giai đoạn trước (giai đoạn 2012-2017 tăng 441 doanh nghiệp/năm). Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 18,1%, tương đương tăng 1.099 doanh nghiệp, là khu vực có mức tăng cao nhất.

Khối doanh nghiệp đã tạo công ăn việc làm cho 462.754 lao động, tăng 39,9%, tương ứng

tăng 131.928 người. Bình quân mỗi năm giai đoạn này tăng 8,8%/năm, tương đương tăng 32.982 người/năm, thấp hơn bình quân giai đoạn trước (giai đoạn 2012-2017, tăng 36.436 lao động).

Một số kết quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2021:

Giai đoạn 2017-2021, doanh thu thuần của doanh nghiệp cơ bản có tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên trong từng năm mức tăng trưởng lại có sự khác nhau nhất là năm 2019 tốc độ tăng trưởng đã giảm gần 1% và kéo đến năm 2020 chỉ tăng được 6,09% do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 cho thấy, doanh thu thuần khối doanh nghiệp năm 2020 đạt 1.441,57 nghìn tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2019 và tăng 97,2% so với 5 năm trước đó. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tăng 15%/năm (tương đương tăng 117,7 tỷ đồng/năm). Đây là thời kỳ khối doanh nghiệp trên địa bàn

tiếp tục mở rộng cả về quy mô cũng như về số lượng, nhất là những đơn vị lớn có tính chất đầu tàu mở rộng quy mô sản xuất đã làm cho doanh thu toàn khối doanh nghiệp trên địa bàn có tốc độ tăng trưởng mạnh, nhất là năm 2017, doanh thu thuần tăng 43,8% so với năm 2016; riêng năm 2019 giảm xấp xỉ 1% và năm 2020 tăng chỉ tăng 6% là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 -19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng và sản xuất, việc xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp cũng bị hạn chế, thậm chí là đóng băng.

Doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, tiếp đến là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Hai loại hình doanh nghiệp này có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất giai đoạn 2016-2020.

Doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất với 1.193,1 nghìn tỷ đồng (năm 2020), chiếm 82,8% tổng doanh thu thuần của tất cả các loại hình doanh nghiệp, tăng cao gấp 4,8 lần doanh nghiệp

ngoài nhà nước và gấp 709 lần doanh nghiệp nhà nước, tăng 5,8% so với năm 2019 và tăng 73,3% so với 5 năm trước đó. Doanh nghiệp FDI là loại hình chịu tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng với sức chống chịu tốt, thích ứng linh hoạt và phát triển bền vững nên đã trở thành điểm sáng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn bộ khối doanh nghiệp.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra nhiều doanh thu thuần thứ hai, với 246,75 nghìn tỷ (năm 2020) chiếm 17,1% tổng doanh thu thuần của tất cả các loại hình doanh nghiệp, tăng 7,5% so với năm 2019 và tăng gấp 2 lần so với 5 năm trước đó. Loại hình doanh nghiệp này có quy mô chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên rất dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động bên ngoài, nhất là đợt dịch bệnh Covid-19 vừa qua, các chuỗi cung ứng bị ngưng trệ nhất là các ngành kinh doanh sắt thép, đồ gỗ, dệt may... do phụ thuộc nhiều vào nguồn hàng cũng như khách hàng Trung Quốc nên sản phẩm bị tồn kho nhiều, sản xuất kinh doanh sụt giảm.

Loại hình doanh nghiệp nhà nước, năm 2020 chỉ tạo ra 1,68 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,1% trong tổng doanh thu thuần của khối doanh nghiệp và giảm 21% so với năm 2019, giảm 66,7% so với 5 năm trước đó.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khối doanh nghiệp tạo ra 1.232,65 nghìn tỷ doanh thu thuần mỗi năm, tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn đạt 15,2%/năm, tương đương 156 nghìn tỷ đồng/năm. Trong đó, loại hình doanh nghiệp FDI tạo ra doanh thu thuần bình quân 1.036,5 nghìn tỷ đồng/năm, tương ứng tăng 14,7%/năm và

tăng tương đương 126,2 nghìn tỷ/năm; loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 192,8 nghìn tỷ đồng doanh thu/năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt xấp xỉ 19%/năm, tương đương tăng bình quân 30,9 nghìn tỷ doanh thu/năm; loại hình doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,3 nghìn tỷ đồng doanh thu/năm, giảm bình quân 24%/năm, tương đương giảm 0,8 nghìn tỷ đồng doanh thu/năm.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đóng vai trò chủ chốt và là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, tỷ trọng khu vực dịch vụ được tăng lên cho thấy tầm quan trọng trong phát triển kinh tế trên địa bàn.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, năm 2020 đạt 1.272,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 88,2% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 5,3% so với năm trước liền kề và tăng 72% so với 5 năm trước đó. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực này tạo ra 1.108,4 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần/năm, tăng bình quân 14,5%, tương đương tăng 133,1 nghìn tỷ đồng/năm đây là giai đoạn có mức doanh thu thuần đạt khá thấp (giai đoạn 2012-2017 là 23,4%). Do doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu nên khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, các doanh nghiệp trong nước gặp rất nhiều khó khăn do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào, khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm đầu ra.

Doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ, trong 2 năm gần đây dù bị ảnh hưởng khá nặng nề bởi dịch Covid-19 nhưng năm 2020 vẫn đóng góp 165,3 nghìn

tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 11,5% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 11,8% so với năm 2019 và gấp hơn 2 lần so với 5 năm trước đó. Doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ đóng góp vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ tạo ra 121,5 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần/năm và liên tục duy trì nhịp độ tăng trưởng bình quân ở mức khá cao 21,8%/năm, tương đương tăng 22,6 nghìn tỷ đồng/năm.

Doanh nghiệp thuộc các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy quy mô còn khá hạn chế song cũng đã tạo ra 4,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần (năm 2020), chiếm 0,29% toàn bộ doanh nghiệp, tăng 43% so với năm 2019 và tăng gấp hơn 2 lần so với 5 năm trước đó. Có được thành quả đó là do trong những năm qua, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhất là nông nghiệp công nghệ cao, mang lại những thay đổi tích cực cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực này tạo ra 2,7 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần/năm, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 21,4%, tương đương tăng 0,6 nghìn tỷ đồng/năm.

Lợi nhuận tạo ra bởi doanh nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016 - 2020.

Năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế của khối doanh nghiệp toàn tỉnh đạt 66,8 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 0,6% so với năm 2019 nhưng tăng khá cao (34,7%) so với 5 năm trước đó. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế mỗi năm được các doanh nghiệp

toàn tỉnh tạo ra là 69,1 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng bình quân là 7,7%/năm, tương đương tăng 4,3 nghìn tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, ở giai đoạn này tốc độ tăng của lợi nhuận của doanh nghiệp có nhiều biến động. Trong đó, 2 năm 2016, 2017 lợi nhuận có tốc độ tăng lần lượt là 13,4% và 68,5%, nhưng năm 2018, 2019, 2020 lợi nhuận lại giảm so với cùng kỳ và lần lượt là -6,1%; -14,2%; -0,6%. Nguyên nhân giảm như vậy là do các năm 2019 và 2020 ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh các chi phí đầu vào đều tăng khiến hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ.

Doanh nghiệp FDI đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các loại hình doanh nghiệp

Xét theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, đạt 63,2 nghìn tỷ đồng (năm 2020), chiếm 94,6% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khối doanh nghiệp, giảm 4.1%

so với năm 2019 và tăng 31,2% so với 5 năm trước đó; loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng góp tỷ lệ nhỏ trong tổng lợi nhuận trước thuế của khối doanh nghiệp, chỉ đạt 3,6 nghìn tỷ đồng (năm 2020) và chiếm 5,3% tổng lợi nhuận trước thuế của khối doanh nghiệp, tăng 2,8 lần so với năm 2019 và tăng 2,9 lần so với 5 năm trước đó; trong khi loại hình doanh nghiệp nhà nước bị lỗ 18 tỷ đồng trong năm 2020.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khối doanh nghiệp tạo ra 69,1 nghìn tỷ lợi nhuận mỗi năm, tăng 7,7%/năm, tương đương 4,3 nghìn tỷ đồng/năm. Trong đó, doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận bình quân cao nhất với 66,9 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 8,3%/năm, tương đương tăng 4,3 nghìn tỷ đồng/năm; tiếp đến là loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 2,1 nghìn tỷ đồng lợi nhuận mỗi năm, tăng khá cao 30,6%/năm, tương đương số tuyệt đối tăng 0,587 nghìn tỷ đồng/năm; cuối cùng là

loại hình doanh nghiệp nhà nước, lợi nhuận bình quân tạo ra mỗi năm là 65 tỷ đồng, tương đương giảm 44 tỷ đồng lợi nhuận/năm.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp hoạt động trong ngành Công nghiệp - Xây dựng đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong tất cả các ngành của toàn bộ khối doanh nghiệp.

Năm 2020, doanh nghiệp ngành Công nghiệp - Xây dựng tạo ra 63,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm xấp xỉ 95% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 1,6% so với năm 2019 nhưng tăng 34,4% so với 5 năm trước đó; doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ tạo ra 2,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 3,7% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 5,1% so với năm 2019 và tăng 7,9% so với 5 năm trước đó; doanh nghiệp hoạt động trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy gặp nhiều khó khăn những cũng tạo ra 0,87 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, đây là sự chuyển biến tích cực, tăng 30% so với năm 2019 và tăng gấp hơn 6,6 lần so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp hoạt động trong ngành Công nghiệp - Xây dựng có lợi nhuận trước thuế là 66,1 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 6,1%/năm, tương đương tăng 4,1 nghìn tỷ đồng/năm; doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ tạo ra lợi nhuận đạt 2,8 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 1,5%/năm, tương đương tăng 45 tỷ đồng/năm; doanh nghiệp hoạt động trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 187 tỷ đồng/năm, tăng 53,7%/năm, tương đương tăng 193 tỷ đồng/năm./.



Đồng Tháp sản lượng thủy sản trong 2 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 sản lượng thủy sản tỉnh Đồng Tháp đạt 19.319 tấn, giảm 16,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác là 10.112 tấn, giảm 23,02% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.207 tấn, giảm 6,79%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến tháng 02/2023 là 2.308 ha, giảm 16,37% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu giảm diện tích nuôi tôm nước lợ, artemia, cua,... do ảnh hưởng thời tiết, độ mặn,... chưa đảm bảo nên người nuôi chưa thả giống); trong đó, diện tích nuôi cá 539 ha, giảm 3,7%; diện tích nuôi tôm 1.478 ha, giảm 19,67%; diện tích nuôi thủy sản khác 291 ha, giảm 19,17%, bằng 69 ha. Diện tích thu hoạch thủy sản đến tháng 02/2023 là 2.089 ha, giảm 6,01% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, thu hoạch cá 645 ha, tôm 1.400 ha). Diện tích thiệt hại đến tháng 02/2023 là 01 ha, chủ yếu là thiệt hại diện tích nuôi tôm thẻ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp

Kiên Giang tăng cường công tác bảo vệ rừng

Tại Kiên Giang, các ngành chức năng thường xuyên phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức về phòng chống cháy rừng, tăng cường tuần tra, kiểm soát, duy trì thường xuyên công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 288 ha rừng được chăm sóc, tăng 16 lần so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được khoán bảo vệ là 760 ha, giảm 31,65% so cùng kỳ. Trong tháng đã xảy ra 6 vụ vi phạm chặt phá rừng với diện tích thiệt hại gần 0,23 ha. Tính chung 02 tháng đã xảy ra 11 vụ vi phạm chặt phá rừng với diện tích thiệt hại gần 0,70 ha; tình hình chặt phá rừng còn diễn biến phức tạp, các ngành chức năng cần tăng cường tuần tra, kiểm soát cũng như tuyên truyền để người dân nâng cao ý thức trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Tháng 02 thời tiết đã bước vào giữa mùa khô, nắng nóng kéo dài, nguy cơ cháy rừng đã cao nhưng nhờ làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân phòng, chống cháy rừng nên từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Kiên Giang không xảy ra cháy rừng./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng tại Bạc Liêu

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tại Bạc Liêu tháng 02/2023 ước đạt 229,37 tỷ đồng, nâng tổng vốn 2 tháng đầu năm lên 431,93 tỷ đồng, bằng 11,96% kế hoạch năm và tăng 0,46% so với cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện được là 180,29 tỷ đồng, đạt 12,01% kế hoạch và bằng 99,02% so với cùng kỳ. Phần lớn các dự án sửa chữa nâng cấp đã được triển khai hoàn thành để đưa vào sử dụng như dự án xây dựng khu khám và điều trị nội trú, ngoại trú cho cán bộ; sửa chữa đầu tư xây dựng mới một số hạng mục Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao; xây dựng trường Lê Văn Đẩu; bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu giai đoạn 2...

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện được 49,08 tỷ đồng, đạt 11,80% kế hoạch và tăng 5,35% so với cùng kỳ. Tính đến hết tháng 02/2023, vốn đầu tư công năm 2023 giải ngân của tỉnh Bạc Liêu đạt tỷ lệ 1,09% so kế hoạch giao./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu

Một số tín hiệu tích cực của sản xuất công nghiệp tại An Giang

Tháng 02/2023, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão, hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tiếp tục phát triển và tăng trưởng khá, một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như thủy sản đông lạnh, quần áo, xi măng, dược phẩm sản xuất ổn định và tăng trưởng, nhưng riêng ngành sản xuất da giày thị trường tiêu thụ khó khăn nên đơn đặt hàng sụt giảm. Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 02/2023 của An Giang tăng 9,13% so tháng trước và tăng 22,15% so tháng cùng kỳ (do tháng cùng kỳ nghỉ tết Nguyên đán).

Tính chung 02 tháng đầu năm chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh tăng 9,49% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 7,46%, ngành công nghiệp chế biến tăng 10,65%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,78%, ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,24% so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

THỰC HIỆN TĐT DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở DỰA TRÊN DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH KINH NGHIỆM TỪ MỘT SỐ QUỐC GIA

Bích Ngọc

Australia

Tại Australia, TĐT dân số năm 2016 là cuộc điều tra đầu tiên được hỗ trợ bởi Hệ thống Đăng ký địa chỉ quốc gia. Điều này đã góp phần cải thiện chất lượng các hoạt động điều tra và giảm chi phí đáng kể cho quốc gia này. Đến năm 2021, cuộc TĐT Dân số được thực hiện với sự hỗ trợ của dữ liệu hành chính quốc gia tích hợp ở cấp độ cá nhân, giúp cải thiện đáng kể chất lượng dữ liệu.

Các dữ liệu hành chính trong TĐT dân số năm 2021 gồm Dữ liệu hành chính về nhà ở và Dữ liệu hành chính cá nhân (dân số). Đối với dữ liệu hành chính về nhà ở, các thông tin như nhà ở, lượng điện sử dụng, tình trạng thuê nhà, nhân khẩu... sẽ được lấy từ được lấy từ hệ thống đăng ký địa chỉ, dữ liệu tiêu thụ điện được sử dụng ở cấp khu vực và dữ liệu cho thuê nhà của Australia tại thời điểm tổng điều tra. Đối với nguồn dữ liệu hành chính về dân số tại Australia được “xác định” vào đêm tiến hành TĐT với các thông tin như tuổi, giới tính, khu vực cư trú, tình trạng bản địa, các mối quan hệ, quê quán, thu nhập, khu vực cư trú trước đây... được lấy từ Dự án Tích hợp Dữ liệu Đa cơ quan (MADIP) - nguồn dữ liệu cá nhân được tích hợp, phân tích dựa trên các hệ thống đăng ký y tế, trợ cấp phúc lợi và thuế thông qua việc liên kết từ nhiều nguồn quản lý hành chính khác nhau.

Trong cuộc TĐT năm 2021 của Australia, việc sử dụng dữ liệu hành chính được sử dụng ngay trong khâu lập kế hoạch, giúp tối đa

Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐT) đóng vai trò quan trọng trong hệ thống thống kê quốc gia, cung cấp thông tin cơ bản để xây dựng, triển khai và đánh giá các chính sách, chiến lược và chương trình của quốc gia, cũng như cho phép so sánh quốc tế. Trong những thập kỷ gần đây, một số quốc gia đã sử dụng dữ liệu hành chính để phục vụ cho công tác điều tra dân số, từ nhiều hệ thống đăng ký khác nhau (hệ thống đăng ký dân số, hệ thống quản lý nhà ở/đăng ký địa chỉ, hệ thống an sinh xã hội...) giúp nâng cao chất lượng thống kê và tiết kiệm đáng kể nguồn lực quốc gia.

tỷ lệ trả lời trong TĐT. Đồng thời sử dụng trong xử lý dữ liệu, giúp cải thiện mức độ chính xác của công tác thống kê dân số trong TĐT và giúp khắc phục dữ liệu trong trường hợp tỷ lệ trả lời của đối tượng điều tra trong phương pháp điều tra truyền thống không đạt như dự kiến do ảnh hưởng của một số yếu tố như thiên tai, phong tỏa do đại dịch...

Để việc sử dụng dữ liệu hành chính trong cuộc TĐT năm 2021 đạt hiệu quả cao, trước khi tiến hành TĐT, Cơ quan Thống kê Australia đã tiến hành đánh giá tác động đến quyền riêng tư về việc sử dụng dữ liệu hành chính để hỗ trợ TĐT. Đồng thời đẩy mạnh công tác truyền thông, đăng tải hàng loạt các bài viết về TĐT để tăng cường

tính minh bạch của thông tin và tạo niềm tin trong công chúng.

Qua triển khai, việc kết hợp sử dụng dữ liệu hành chính trong cuộc TĐT năm 2021 đã giúp Cơ quan Thống kê Australia không phải sử dụng phương án dự phòng phản hồi thấp. Đồng thời cho thấy độ vênh lớn giữa số liệu TĐT dân số năm 2021 với số liệu TĐT dân số năm 2021 sau khi tích hợp dữ liệu hành chính; dữ liệu sau tích hợp có độ khớp cao hơn, chính xác hơn, đảm bảo chất lượng thống kê dân số.

Dữ liệu hành chính sẽ được Chính phủ Australia tiếp tục cải thiện, ưu tiên và tăng cường sử dụng trong các kỳ TĐT dân số tiếp theo, trong đó sẽ đẩy mạnh hơn nữa công tác truyền thông, quản trị để đảm bảo quyền riêng tư của người dân.

Thổ Nhĩ Kỳ

Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ cho biết, quốc gia này đã thực hiện tổng cộng 14 cuộc Tổng điều tra dân số (TĐT) theo phương pháp truyền thống. Trong giai đoạn 1935-1990, các cuộc điều tra được tiến hành theo chu kỳ 5 năm/lần. Đến năm 2000, cuộc TĐT mới được tiếp tục diễn ra và đây cũng là TĐT cuối cùng được quốc gia này áp dụng phương pháp điều tra truyền thống. Trong phương pháp điều tra truyền thống, Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện phỏng vấn trực tiếp, sử dụng Phiếu giấy (PAPI), lấy dữ liệu dân số “theo thực tế” và áp dụng một ngày với lệnh giới nghiêm quốc gia, tức là người dân không được phép ra ngoài, để sẵn sàng trả lời điều tra viên.

Quá trình thực hiện điều tra theo phương pháp truyền thống tại Thổ Nhĩ Kỳ đã bộ lộ một số hạn chế, đó là: Phải áp dụng lệnh giới nghiêm quốc gia một ngày, không có thông tin về hộ khẩu thường trú (luật định), việc kiểm đếm dân số nhiều hơn thực tế, cần lượng lớn nhân lực cho công tác thu thập số liệu (TĐT năm 2000 huy động tới 1 triệu người), chi phí cao, số câu hỏi trong phiếu điều tra hạn chế (do thời gian thực hiện điều tra ngắn, chỉ trong một ngày, trong khi quy mô điều tra lớn), thời gian xử lý dữ liệu rất lâu (khoảng 3,5 năm), thông tin không kịp thời...

Từ những hạn chế trên, Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu thiết lập một hệ thống đăng ký dân số cập nhật dựa trên địa chỉ thường trú. Nhiều nguồn dữ liệu hành chính sẽ được tích hợp cho công tác thống kê dân số tại nước này.

Thứ nhất là Hệ thống Đăng ký Hộ tịch Trung ương (MERNIS). Đây là hệ thống được quản lý ở cấp trung ương, thiết lập vào năm 2002. Mọi thay đổi trong hộ tịch (sinh, tử, kết hôn, ly hôn...) hay nhập/mất quốc tịch đều được đăng ký điện tử theo thời gian thực, qua một mạng lưới và do văn phòng đăng ký hộ tịch tiến hành. Hệ thống kê dựa trên sổ cái gia đình (family ledger) và trở thành trụ cột của nền tảng chính phủ điện tử ở Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên hệ thống không có thông tin về nơi thường trú, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm bảo trì hệ thống.

Mỗi công dân Thổ Nhĩ Kỳ đều được cấp số căn cước công dân gồm 11 chữ số (không chứa thông tin cá nhân). Đây là số ID duy nhất trong hệ thống MERNIS. Số căn cước công dân được áp dụng bởi tất cả các cơ quan chính phủ cung cấp dịch vụ công trên phạm vi toàn quốc, được người dân sử dụng để đăng ký tất cả các sự kiện hộ tịch quan trọng kể từ khi sinh ra,

giúp việc thực hiện các dịch vụ công nhanh và hiệu quả hơn nhờ việc liên kết giữa hệ thống đăng ký dân số và các thông tin cá nhân khác.

Từ Hệ thống Đăng ký Hộ tịch Trung ương (MERNIS) và dữ liệu người nước ngoài sinh sống tại nước này, năm 2006 Thổ Nhĩ Kỳ tiến hành thiết lập Cơ sở dữ liệu địa chỉ quốc gia (NAD), được thiết lập năm 2006. Đã có khoảng 40 triệu địa chỉ được nhập vào hệ thống với mã số địa chỉ riêng biệt.

Lấy Cơ sở dữ liệu địa chỉ quốc gia (NAD) là cốt lõi, Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục triển khai xây dựng Hệ thống đăng ký dân số dựa trên địa chỉ - ABPRS, hoàn tất năm 2007, giao cho Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm bảo trì và cập nhật hệ thống.

Hệ thống ABPRS được cập nhật theo 3 cách: Cập nhật các thành phần của địa chỉ vào NAD, do chính quyền thành phố/tỉnh đặc biệt thực hiện; Cập nhật những thay đổi trong đơn vị hành chính, do Tổng cục Đăng ký Hộ tịch và Quốc tịch thực hiện; Cập nhật địa chỉ thường trú thông qua việc cá nhân khai báo địa chỉ cho phòng đăng ký hộ tịch.

Với vai trò là hệ thống đăng ký thống kê, ABPRS sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu địa chỉ khu ở của nhân khẩu đặc thù theo văn phòng khu vực, địa chỉ cơ sở đặc thù khác trong NAD và một số thông tin của dân số đặc thù theo hệ thống đăng ký (như doanh trại quân đội, ký túc xá...). Đối với người nước ngoài, ABPRS sẽ thực hiện giấy phép cư trú, giấy phép lao động, cung cấp nhân khẩu đặc thù.

Kể từ 31/12/2007, nhiều số liệu thống kê của Thổ Nhĩ Kỳ được lấy từ hệ thống ABPRS như: Quy mô dân số theo địa phương, Cơ cấu độ tuổi và giới tính Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn; Quốc tịch; Tình trạng hôn nhân; Nơi đăng ký hộ tịch; Quy mô hộ gia đình trung bình; Di cư trong nước

(kể từ 2008); Nơi sinh (kể từ 2014); Kiểu hộ gia đình (kể từ 2016); Nhập cư và xuất cư (kể từ 2016); Lý do di cư trong nước... Các dữ liệu trong ABPRS cũng là cơ sở để Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện các dự báo dân số, đồng thời là dàn mẫu cho điều tra hộ gia đình tại quốc gia này.

Sau 14 cuộc TĐT theo phương pháp truyền thống, TĐT Dân số và Nhà ở năm 2011, lần đầu tiên Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng thông tin đăng ký hành chính phục cho điều tra dân số bằng việc thực hiện theo phương pháp kết hợp (sử dụng dữ liệu đăng ký dân số và đồng thời thu thập số liệu qua điều tra thực địa, quy mô chọn mẫu khoảng 2,2 triệu hộ gia đình).

Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ đã và đang thực hiện tất cả các hoạt động thống kê (bao gồm cả TĐT) theo Chương trình Thống kê chính thức, dựa trên Luật Thống kê của Thổ Nhĩ Kỳ. Các nội dung của TĐT dân số & nhà ở 2021 của Thổ Nhĩ Kỳ và các vấn đề liên quan được bổ sung vào Chương trình Thống kê Chính thức giai đoạn 2022-2026. Theo Luật Thống kê nêu trên, để phục vụ cho công tác tính toán số liệu thống kê chính thức, các cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ gửi hoặc chia sẻ với Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ các bản ghi và các tệp dữ liệu mà các đơn vị này đã tổng hợp, xử lý và lưu trữ...; Mặt khác, các hệ thống đăng ký hành chính mà Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng chỉ nhằm phục vụ mục đích thống kê, không chia sẻ với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào ở cấp độ dữ liệu vi mô hoặc bản ghi chi tiết.

Trên dữ liệu hành chính của Thổ Nhĩ Kỳ, đã có một số thông tin cần thiết cho TĐT như: Thông tin dân số trên ABPRS (nhân khẩu học, di cư, hộ gia đình); Thông tin địa chỉ trên NAD; Thông tin về học vấn trên Cơ sở dữ liệu thống kê giáo dục quốc gia. Tuy nhiên một số thông tin chưa có hoặc có nhưng chưa đầy đủ,

là thông tin về tình trạng có việc làm/thất nghiệp; thông tin về các tòa nhà và nhà ở.

Thực tế ban đầu, TĐT dân số & nhà ở 2021 của Thổ Nhĩ Kỳ được lên kế hoạch thực hiện theo hướng hoàn toàn dựa trên dữ liệu hành chính. Tuy nhiên, do không có nguồn dữ liệu hành chính duy nhất và hoàn thiện cho việc thống kê của TĐT về nhà ở và lực lượng lao động (tình trạng việc làm/thất nghiệp) nên Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ đã thực hiện riêng biệt hai nội dung điều tra. Đối với thông tin về đặc điểm nhà ở, việc xây dựng hệ thống đăng ký cần nhiều thời gian. Do đó Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành điều tra Đặc điểm nhà ở và nơi cư trú 2021 từ tháng 10/2021 đến tháng 3/2022 bằng phương pháp CATI (phỏng vấn qua điện thoại với sự trợ giúp của máy tính), để khắc phục tình trạng thiếu thông tin đăng ký hành chính trong lĩnh vực này.

Đối với đặc điểm lực lượng lao động trong TĐTDS, mục tiêu bước đầu tiên là thiết lập cơ sở dữ liệu tích hợp, gọi là “Cơ sở dữ liệu về đặc điểm dân số (PCDB)”, gồm 30 hệ thống đăng ký hành chính (76 bộ dữ liệu) lấy từ 14 cơ quan công lập được tích hợp vào ABPRS. Theo dự kiến, PCDB là cấu phần phụ của TĐTDS dựa trên hệ thống đăng ký sắp tới (đặc biệt là thông tin về đặc điểm lực lượng lao động), và là nguồn dữ liệu quan trọng cho TĐT dân số & nhà ở sau năm 2021. Một phương pháp thay thế khác là sử dụng dữ liệu trong Điều tra Lực lượng Lao động (LLLĐ) để ước tính số liệu cho TĐTDS.

Trong quá trình tích hợp dữ liệu hành chính trong TĐTDS ở Thổ Nhĩ Kỳ đã giúp tiết kiệm chi phí, số liệu thống kê cập nhật và thường xuyên hơn; việc liên kết với nhiều hệ thống đăng ký được thực hiện qua mã khóa riêng biệt (số ID cá nhân/ mã số ID địa chỉ).

Mặc dù vậy bên cạnh đó cũng có những khó khăn. Cụ thể, trong xử lý dữ liệu đầu vào, thông tin thu được chỉ phục vụ mục đích hành chính, thiếu siêu dữ liệu; các bên sở hữu dữ liệu sử dụng phân loại/định nghĩa khác nhau; vấn đề về độ bao phủ và các giá trị bị thiếu trong hệ thống đăng ký; chênh lệch về ngày tham chiếu; hay những khó khăn về việc trùng lặp, mất dữ liệu, cơ sở hạ tầng CNTT.

Cùng với đó là những khó khăn liên quan đến dữ liệu đầu ra trong quản lý chất lượng dữ liệu; chiến lược truyền thông về thống kê hệ thống đăng ký, đảm bảo tính bền vững và bảo trì hệ thống, bảo mật dữ liệu, có sự sai lệch so với các cuộc điều tra hộ gia đình định kỳ (như Điều tra LLLĐ, Thu nhập & Điều kiện sống).

NAUY

Tại Naury, việc sử dụng dữ liệu hành chính trong điều tra dân số được triển khai khá sớm. Vào năm 1960, Naury thực hiện TĐT theo phương pháp truyền thống. Dựa trên TĐT dân số năm 1960, quốc gia này đã thành lập Hệ thống đăng ký dân số (CPR) có áp dụng mã định danh cá nhân (ID) duy nhất (UIN) phục vụ cho TĐT năm 1964. Đến năm 1970, Naury tiến hành TĐT dân số theo phương pháp truyền thống để kiểm tra và cập nhật CPR, thành lập Hệ thống đăng ký thống kê về giáo dục. Đây cũng là lần cuối cùng Naury thực hiện điều tra dân số có sử dụng điều tra viên để thu thập thông tin. Bắt đầu từ 1980 cho đến cuộc điều tra năm 1990 và 2001, Naury thực hiện điều tra dân số bằng việc gửi các bảng hỏi qua email và sử dụng các dữ liệu hành chính. Cuộc điều tra dân số gần đây nhất vào năm 2011, Naury sử dụng hoàn toàn dữ liệu hành chính.

Hệ thống đăng ký hành chính tại Naury có 2 dạng, gồm: Các hệ

thống đăng ký cơ bản liên quan đến các vấn đề: Dân số (Nơi ở, nhân khẩu học, xuất/nhập cảnh, gia đình, hộ gia đình); Địa chỉ, tòa nhà và nhà ở (Nhà ở, đặc điểm địa lý); Kinh doanh (Tự kinh doanh, nơi làm việc, ngành nghề). (2) Các hệ thống đăng ký khác liên quan đến giáo dục (trình độ học vấn, tình trạng hoạt động hiện hành của học sinh), bảo hiểm quốc gia (lương hưu), thu nhập (tình trạng hoạt động kinh doanh, thu nhập vốn).

Có 14 cơ quan của Naury cung cấp, chuyển đổi dữ liệu đầu vào cho Hệ thống đăng ký dân số CPR. Sau đó, hệ thống CPR phân phối dữ liệu cho 10 cơ quan của nước này với nhiều biến số quan trọng: Sinh, tử, thay đổi tình trạng hôn nhân, nhập cư và xuất cư; di cư nội địa; thay đổi địa chỉ, thay đổi tên, thay đổi quốc tịch, tình trạng cư trú, địa chỉ, quyền công dân, quốc gia xuất/nhập cư...

Việc tiến hành TĐT dựa trên dữ liệu hành chính đã giúp Cơ quan Thống kê Naury tiết kiệm chi phí điều tra, công bố số liệu thống kê dân số kịp thời hơn, giảm gánh nặng của tỷ lệ không trả lời, sử dụng tốt hơn tài nguyên để cải thiện dữ liệu hiện có, độ bao phủ dữ liệu rộng, không có sai số chọn mẫu. Mặc dù vậy, có một số liệu tổng điều tra khó thu thập các hệ thống đăng ký do hệ thống đăng ký không có dữ liệu như thời gian lao động, tình trạng nhập cư trước thời khi hệ thống được thành lập năm 1964.

Bài học kinh nghiệm từ Naury cho thấy, để tiến hành thành công TĐT dân số dựa trên dữ liệu hành chính cần có các hệ thống đăng ký đáng tin cậy, có thể liên kết và hướng tới tăng cường xây dựng hệ thống thống kê dựa trên dữ liệu hành chính. Việc sử dụng thống kê cũng sẽ giúp nâng cao chất lượng đăng ký hành chính./.

Châu Âu lao đao VÌ DÒNG NGƯỜI NHẬP CƯ TRÁI PHÉP

Ngọc Linh



Năm 2021, châu Âu ghi nhận số người di cư cao kỷ lục với gần 200.000 người di cư bất hợp pháp đến các quốc gia thành viên, con số cao nhất kể từ năm 2017. Tuy nhiên, dòng người di cư vào khu vực EU vẫn chưa dừng lại, thậm chí đạt “đỉnh” trong năm 2022 vừa qua. Điều này được chứng minh bằng các con số thống kê của Cơ quan Biên phòng EU (Frontex) tăng lên liên tục. Chỉ trong 7 tháng đầu năm 2022, đã có hơn 155.000 người đã nhập cư trái phép vào châu Âu, tăng 86% so với cùng kỳ năm ngoái. Đến hết tháng 12/2022, số vụ vượt biên trái phép vào lãnh thổ các nước Liên minh châu Âu (EU) năm 2022 vượt mốc 330.000 vụ, con số cao nhất kể từ

năm 2016. Phần lớn lượng người di cư bất hợp pháp vào EU di chuyển dọc theo tuyến đường Balkan đến từ Syria và Afghanistan, nơi chiến tranh đã tàn phá xuyên suốt nhiều năm qua.

Theo đánh giá của giới quan sát khu vực, các con số trên chưa phản ánh đúng mức sự nghiêm trọng của tình trạng người nhập cư do đây chỉ là con số thống kê cơ bản lượng người nhập cư bất hợp pháp, trong khi thực tế còn có những dòng người tị nạn tràn vào được các quốc gia EU chấp nhận, đặc biệt là người tị nạn từ Ukraine trong bối cảnh giao tranh ở nước này. Theo dữ liệu của Liên hợp quốc, có gần 8 triệu người tị nạn Ukraine được ghi nhận tới các

quốc gia trên khắp châu Âu tính đến tuần cuối cùng của năm 2022, trong đó 5 triệu người đã được đăng ký thông qua chương trình bảo vệ tạm thời của EU hoặc các chương trình bảo vệ quốc gia.

Giới phân tích tại châu Âu cho rằng, những yếu tố chính khiến dòng người di cư liên tục đổ về khu vực này trong năm vừa qua là do khủng hoảng kinh tế từ tác động của đại dịch Covid-19 (thất nghiệp, mất an ninh lương thực), cộng hưởng với các diễn biến leo thang xung đột ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là các khu vực liên quan với EU và chiến sự Ukraine, trong khi một số quy định đi lại tại châu Âu được nới lỏng, đặc biệt là tại một số điểm trung chuyển.

Chủ tịch Ủy ban châu Âu (EC) phải thừa nhận, lượng người nhập cư ngày càng gia tăng đã và đang tăng áp lực cho kinh tế - xã hội ở các nước châu Âu vốn đang “vật lộn” với các cuộc khủng hoảng đan xen như xung đột Nga - Ukraine; đối diện với một mùa đông đầy khắc nghiệt do giá năng lượng tăng cao, cũng như bất cập về phân bổ năng lượng, làm xuất hiện thêm nhiều tác động bất ổn trong đời sống kinh tế - xã hội ở các quốc gia này.

Trước tình trạng đó, EU đã có điều chỉnh chính sách về nhập cư. Cụ thể là trong tháng 6/2022, các nước thành viên trong khu vực thông qua hàng loạt văn bản

kỹ thuật liên quan hiệp ước này như: Quy chế sàng lọc giúp tăng cường kiểm soát người nhập cư ở ngoài biên giới châu Âu; thống nhất chia sẻ dữ liệu sinh trắc học của người nhập cư để quản lý việc di chuyển của họ trong lãnh thổ châu Âu. Đồng thời các nước thành viên đã thông qua một cơ chế có tên gọi là “Cơ chế đoàn kết tự nguyện”, theo đó khoảng 10 nước châu Âu đã đồng ý tiếp nhận mỗi năm khoảng 10.000 người tị nạn từ các nước EU giáp Địa Trung Hải như Italy, Hy Lạp, Tây Ban Nha... nhằm giảm tải gánh nặng cho các quốc gia này.

Tuy nhiên, do chỉ là tinh thần tự nguyện mà không có tính ràng buộc, nên “Cơ chế đoàn kết tự nguyện” không hiệu quả, một quốc gia đã đồng ý vẫn có thể rút lại cam kết. Điển hình là cuộc tranh cãi giữa Pháp và Italia diễn ra vào tháng 11/2022, liên quan đến việc Pháp tiếp nhận tàu Ocean Viking chở 234 người di cư mà trước đó Italia từ chối. Pháp gay gắt cáo buộc Italia không tôn trọng luật hàng hải. Tuy nhiên, Italia và Hy Lạp đáp trả rằng, hệ thống xử lý vấn đề người di cư của châu Âu đặt gánh nặng không cân xứng lên hai quốc gia có biên giới biển quan trọng với khu vực Bắc Phi. Sự kiện này đã tạo ra một cuộc khủng hoảng ngoại giao lớn giữa Pháp và Italy. Pháp sau đó đã yêu cầu EU họp khẩn cấp để thiết lập chính sách phối hợp chung nhằm tránh lặp lại kịch bản con tàu “Ocean Viking”, yêu cầu tất cả các nước thành viên trong cơ chế tái định cư người di cư châu Âu, cụ thể là Đức, tạm ngừng tiếp nhận những người tị nạn từ Italy. Ngoài ra, Pháp sẽ thực hiện các biện pháp tăng cường kiểm soát biên giới với Italy.

“Cơ chế đoàn kết tự nguyện” không hiệu quả cũng bởi nội bộ

EU còn nhiều bất đồng, chia rẽ trong cách thức xử lý vấn đề người di cư. Nhiều thành viên EU ngày càng siết chặt chính sách nhập cư, nhất là những quốc gia cửa ngõ tiếp nhận người di cư, như Italy, Síp, Hy Lạp, Malta, Tây Ban Nha muốn áp đặt hạn ngạch phân bổ người di cư hay cảnh sát Croatia, Hungary sẵn sàng sử dụng bạo lực để ngăn dòng người di cư từ “Con đường Balkan”. Áo cũng kêu gọi EU cung cấp 2 tỷ euro để xây dựng hệ thống bảo vệ ở đường biên giới giữa Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ; tăng cường xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng với những hàng rào để bảo vệ các đường biên giới bên ngoài châu Âu. Ngược lại với các quốc gia trên, Hungary, Ba Lan lại kiên quyết phản đối bất kỳ hình thức áp đặt hạn ngạch nào. Còn Đức lại quan tâm nhiều hơn về những lợi ích của việc di cư và từ chối xây dựng các hàng rào cứng cũng như không muốn gây sức ép đối với các nước xuất xứ của người di cư bằng cách rút viện trợ phát triển hoặc thị thực.

Ngay trong mỗi quốc gia thành viên EU, chủ đề nhập cư cũng là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi và bị chính trị hóa cao độ bởi các đảng cực hữu, dân tộc chủ nghĩa. Tại Thụy Điển, đảng cực hữu Dân chủ Thụy Điển (SD) chiến thắng vì nhờ các tư tưởng bài ngoại tương tự. Riêng tại Pháp, các cuộc thăm dò gần đây cho thấy khoảng 67% người dân nước này muốn chính phủ có các chính sách cứng rắn hơn về nhập cư trong bối cảnh kinh tế khó khăn và liên tiếp xảy ra các vụ phạm tội do người nhập cư bất hợp pháp gây ra.

Mong muốn tìm được tiếng nói chung trước nguy cơ dòng người tị nạn đến Liên minh châu Âu có thể trở nên tồi tệ hơn

trong năm 2023, ngày 9-10/2 mới đây, lãnh đạo các nước thành viên đã cùng nhau có mặt tại Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt của Liên minh châu Âu diễn ra ở thủ đô Brussels (Bỉ) để thảo luận, tìm giải pháp cho vấn đề di cư bên cạnh các vấn đề Ukraine, phản ứng của châu Âu trước các chương trình trợ cấp của Mỹ.

Tại hội nghị này, các nhà lãnh đạo EU nhấn mạnh tình trạng nhập cư trái phép gia tăng là một thách thức đối với châu Âu, đòi hỏi phải có phản ứng trên toàn châu lục. Sau 16 giờ diễn ra Hội nghị, các nhà lãnh đạo EU đã nhất trí áp dụng các quy định nghiêm ngặt hơn để kiểm soát người di cư trái phép ở biên giới, theo đó có thể trục xuất các trường hợp xin tị nạn bị từ chối. Điều này sẽ góp phần ngăn chặn khả năng người di cư đến một quốc gia khác để xin tị nạn sau khi bị quốc gia đầu tiên từ chối tiếp nhận. Các nhà lãnh đạo EU cũng đồng ý “tăng cường sử dụng các khái niệm quốc gia an toàn”, qua đó mở đường thiết lập một danh sách chung liên quan của toàn khối. Tại Hội nghị, các nhà lãnh đạo đồng thời kêu gọi Ủy ban châu Âu - EC “huy động ngay lập tức các quỹ đáng kể của EU” để tăng cường biên giới ngoại khối bằng cách tăng khả năng bảo vệ, củng cố hạ tầng, phương tiện giám sát, bao gồm thiết bị và phương tiện giám sát trên không.

Mặc dù đạt được nhiều thỏa thuận, tuy nhiên cho đến nay, các quốc gia thành viên EU vẫn chưa thể dàn xếp bất đồng về vấn đề di cư trái phép, chưa xác định rõ quốc gia nào chịu trách nhiệm tiếp nhận cũng như nghĩa vụ hỗ trợ người di cư từ các nước láng giềng và đối tác. Điều đó đồng nghĩa với việc tìm lời giải bài toán người di cư ở châu Âu vẫn còn nhiều khó khăn./

BẮC NINH:

CẢI THIỆN MẠNH MỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH, ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nguyễn Đình Xuân

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Với vị trí địa lý thuận lợi, gần Hà Nội, sân bay quốc tế Nội Bài, cảng biển và cận kề hai hành lang kinh tế lớn: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc Ninh có nhiều lợi thế trong việc thu hút đầu tư. Đồng thời với vị trí, vai trò quan trọng trong 7 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Bắc Ninh đã và đang nỗ lực khai thác, phát huy lợi thế so sánh; đồng thời tăng cường hợp tác, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành trên tất cả các lĩnh vực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng.

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội

Những năm qua, phát huy truyền thống đoàn kết, dưới sự lãnh chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự giám sát của HĐND tỉnh, cùng với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện hiệu quả tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát huy lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, xây dựng các yếu tố nền tảng đưa Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương... nhờ đó đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư. Đặc biệt,

giai đoạn 2016-2020, kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh có những bước phát triển năng động, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực với nhiều chỉ tiêu thuộc nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước.

Quy mô nền kinh tế được mở rộng, đưa Bắc Ninh trở thành cực tăng trưởng của Vùng Thủ đô và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, đóng góp tích cực cho tăng trưởng chung của cả nước. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 8,06%/năm. Đến năm 2021, GRDP (giá hiện hành) đạt 228 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 8 cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 6.738 USD, đứng thứ 4 cả nước; thu nhập bình quân đầu người đạt 71,8 triệu đồng, đứng thứ 5 cả nước. Thu ngân sách Nhà nước tăng nhanh,

chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, hiệu quả. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 15,6%/năm; năm 2021 đạt 33,2 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 8 cả nước.

Về phát triển kinh tế: Lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (Công nghiệp điện tử chiếm trên 80% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp), khẳng định vững chắc vai trò "đầu tàu" cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao của cả nước.

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển theo hướng thu hẹp khoảng cách giữa thị trường khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất,



Tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) rót mạnh nguồn vốn vào Bắc Ninh

Ảnh: Linh Thanh



nhập khẩu của Bắc Ninh ước đạt 91,7 tỷ USD, tăng 10,2%; giá trị xuất siêu đạt 5,1 tỷ USD.

Lĩnh vực nông nghiệp chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa; ứng dụng công nghệ cao; tập trung tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết, tích tụ ruộng đất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, hình thành 552 vùng sản xuất hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao. Chương trình MTQG về XDNTM được triển khai tích cực, hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp theo phương châm xã hội hóa, hướng tới tiêu chuẩn đô thị.

Lĩnh vực văn hóa- xã hội phát triển toàn diện, giáo dục và đào tạo có nhiều đổi mới và đạt kết quả tích cực, là tỉnh đầu tiên được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ ở mức độ cao nhất. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, chất lượng dịch vụ y tế được nâng cao. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được chú trọng, phát triển toàn diện gắn với bản sắc văn hóa Kinh Bắc...

Đột phá về thu hút đầu tư, tạo động lực mới cho phát triển

Có thể nói, để phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững và hiệu quả, song song với tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước... Tỉnh đã năng động, sáng tạo trong nắm bắt thời cơ, vận hội, khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý; đẩy mạnh liên kết vùng và cả nước, mở rộng môi trường đầu tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao... Theo đó, hoạt động xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp được tỉnh Bắc Ninh đẩy mạnh; Đảm bảo nhất quán trong chính sách thu hút, hỗ trợ, cam kết mạnh mẽ và sát cánh đồng hành

cùng các nhà đầu tư, tổ chức nhiều cuộc đối thoại, giải quyết kiến nghị, kịp thời tháo gỡ khó khăn, tôn vinh nhiều doanh nghiệp, doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự phát triển của tỉnh.

Bắc Ninh hiện có 16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển với tổng diện tích 6.397,68 ha. Đến nay, toàn tỉnh có 15/16 KCN đã có Quyết định thành lập (trong đó, 10 KCN đang hoạt động, 02 KCN đang triển khai và 04 dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN được thành lập mới) với diện tích đất quy hoạch KCN 5.567,89 ha. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê theo quy hoạch của các KCN được thành lập đạt 54,23%. Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh của các dự án hạ tầng KCN là 2.118,45 triệu USD.

Các Khu công nghiệp Bắc Ninh đã khẳng định vị trí, thương hiệu thông qua thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước, đưa Bắc Ninh trở thành điểm sáng của Việt Nam về thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là thu hút vốn FDI. Lũy kế đến 30/9/2022: Bắc Ninh có 1.782 dự án thứ cấp với tổng vốn đầu tư đăng ký và điều chỉnh là 23.159,59 triệu USD (trong đó dự án nước ngoài là 1.215 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 20.057,37 triệu USD, dự án trong nước là 567 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.102,22 triệu USD).

Đồng thời, tỉnh Bắc Ninh đang được ví như thời nam châm thu hút các nhà đầu tư lớn, tập đoàn đa quốc gia đến đầu tư phát triển như: Samsung, Display, Goertek, Canon, Foxconn,... Đến nay có khoảng 1.175 dự án đi vào hoạt động ổn định, tạo ra giá trị về doanh thu, kim ngạch XNK lớn, chiếm khoảng 90%-95% giá trị của toàn tỉnh. Mặt khác, các doanh nghiệp KCN hoạt động

hiệu quả đã đóng vai trò đáng kể trong dịch chuyển cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất công nghiệp, thúc đẩy ngành công nghiệp của tỉnh phát triển mạnh mẽ, góp phần giải quyết việc làm, ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động trong và ngoài tỉnh.

Thông qua sự phát triển của các doanh nghiệp KCN, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được hình thành, ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ và có chất lượng, tạo đà cho các ngành kinh tế khác phát triển, đặc biệt là hệ thống các tuyến đường giao thông huyết mạch, mạng lưới điện, mạng lưới thông tin, viễn thông... thúc đẩy phát triển nông thôn mới, đa dạng hóa ngành nghề, giảm lao động thủ công trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp.

Đồng thời, Bắc Ninh luôn chú trọng đến các động lực tăng trưởng mới, khai thác hiệu quả lợi thế cạnh tranh thông qua công tác quy hoạch, hoàn thiện kết cấu hạ tầng hiện đại. Bắc Ninh cũng thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả chỉ số năng lực điều hành của chính quyền các cấp: Năm 2021, chỉ số PCI Bắc Ninh đứng thứ 7/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với 69,45 điểm, tăng 03 bậc và tăng 2,71 điểm so với năm 2020, nằm trong nhóm 10 tỉnh có chất lượng tốt.

Với phương châm “thành công của nhà đầu tư cũng là thành công của Tỉnh” và “Tỉnh luôn đồng hành cùng với doanh nghiệp”, thời gian tới, tỉnh Bắc Ninh sẽ chú trọng và tập trung cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh; tiếp tục nhất quán với quan điểm thu hút đầu tư có chọn lọc theo định hướng “2 ít, 3 cao, 5 sẵn sàng” để đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong tương lai không xa./



TRƯỜNG TRUNG CẤP VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT VÀ DU LỊCH BẮC NINH: CHIẾC NÔI NUÔI DƯỠNG NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Bắc Ninh - vùng đất địa linh nhân kiệt - ngàn năm văn hiến, quê hương của những di sản văn hóa nổi tiếng và là cái nôi của nhiều loại hình nghệ thuật dân gian, độc đáo như: hát Dân ca Quan họ, Ca trù, Tuồng, Chèo, Trống quân, dòng nghệ thuật tạo hình Tranh dân gian Đông Hồ, gốm Luy Lâu, Phù Lãng. Để gìn giữ, bảo tồn, bảo toàn lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, phát huy giá trị truyền thống của quê hương, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa của tỉnh, năm 1998, ngay sau khi tái lập Tỉnh, trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh đã ra đời với tên đầu là Trường Trung học Văn hóa, Nghệ thuật.

Traï qua 25 năm xây dựng và phát triển, Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh đã có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại trên diện tích hơn 2.000 m² gồm: khu làm việc của cán bộ, giáo viên, giảng đường, nhà tập luyện đa năng, sân vườn; 03 đơn vị sự nghiệp phục vụ công tác đào tạo (Trung tâm thực hành biểu diễn, Xưởng Mỹ thuật thực hành, Thông tin Thư viện); các trang, thiết bị, dụng cụ chuyên dùng phục vụ cho công tác dạy và học được đầu tư đầy đủ.

Với đội ngũ 100% cán bộ, giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên gồm rất nhiều Thạc sỹ, Cao học, Cử nhân, Nghệ sỹ Nhân dân, Nghệ sỹ Ưu tú và nhiều thầy giáo, cô giáo là các Nhạc sỹ, Họa sỹ, Đạo diễn, Nhà văn đồng thời là hội viên Hội Âm nhạc Việt Nam, Hội Mỹ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu..., Nhà trường đã và đang đào tạo chương trình chuẩn khung Quốc gia ở trình độ trung cấp, sơ cấp thuộc các chuyên ngành như: Nghệ thuật biểu diễn Dân ca Quan họ, Thanh nhạc, Biểu diễn Nhạc cụ truyền thống, Biểu diễn Nhạc cụ phương Tây, Organ, Múa, Hội Họa, Thiết kế Đồ họa, Hướng dẫn Du lịch, Thư viện và Thiết bị Trường học, Quản lý Văn hóa...

Những năm gần đây, mặc dù số lượng tuyển sinh chính quy không nhiều bởi mang đặc thù của các chuyên ngành năng khiếu nghệ thuật, song Nhà trường xác định

luôn đảm bảo chất lượng đào tạo theo đúng quy chuẩn; học sinh ra trường phải phát huy được năng khiếu, tài năng của mình, đáp ứng được yêu cầu xã hội.

Do đó, Nhà trường đã triển khai thực hiện nâng cao chất lượng, chuẩn đầu ra bằng nhiều giải pháp đồng bộ như: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý; đổi mới công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch; Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong công tác giảng dạy và học và hoạt động quản trị nhà trường; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa phương thức, hình thức tuyên truyền chiêu sinh và tuyển sinh; đào tạo một số nghề thực tế xã hội đang có nhu cầu tại cơ sở (Chương trình Văn hóa Giáo dục thường xuyên và học trung cấp, sau khi tốt nghiệp học sinh sẽ có 02 bằng tốt nghiệp THPT và bằng trung cấp).

Mở rộng, đổi mới, xây dựng phương thức đào tạo, chương trình đào tạo phù hợp, đảm bảo chuẩn khung trình độ quốc gia theo hướng chuẩn ASIAN; nâng cao chất lượng giáo trình; tăng cường và cải tiến công tác kiểm tra đánh giá chuyên môn, nghiệp vụ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu; ứng dụng khoa học, công nghệ 4.0 trong giảng dạy và đào tạo; cử giáo viên đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ chuyên môn. Tham gia tích cực các cuộc thi, hội thi và đạt nhiều danh hiệu, giải cao như: thi Giáo viên giỏi, học sinh giỏi các trường TCCN, Liên hoan Âm nhạc và Triển lãm Mỹ thuật các trường VHNT toàn quốc, Liên hoan âm nhạc và sân khấu kịch hát dân tộc học sinh, sinh viên các trường VHNT toàn quốc, Liên hoan tiếng hát học sinh, sinh viên...

Để học sinh, sinh viên vững vàng, tự tin sau ra trường, có nhiều cơ hội việc làm, Nhà trường đã tăng cường các hoạt động ngoại khóa, chủ động liên kết hợp tác với nhiều đơn vị, doanh nghiệp, làng nghề đưa học sinh, sinh viên đi thực tập biểu diễn; tổ chức quảng bá dân ca Quan họ Bắc Ninh và các bộ môn nghệ thuật nhà trường



Cô giáo, NSND Nguyễn Thúy Hương, Trưởng khoa Dân ca Quan họ Bắc Ninh cùng các học trò

đang đào tạo. Nhờ vậy, học sinh sớm được tiếp cận với môi trường xã hội, thỏa mãn niềm đam mê, được thể hiện tài năng nghệ thuật, phát huy khả năng sáng tạo nghệ thuật, kỹ năng nghề... Ngoài ra, Nhà trường còn phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Ninh tổ chức dạy hát Dân ca Quan họ trên sóng truyền hình Bắc Ninh và các nền tảng công nghệ số...; phục vụ trong các nhiệm vụ chính trị của tỉnh...



Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh trong kỳ thi tốt nghiệp

Nhà trường còn chủ động phối hợp, liên kết với các trường Đại học có uy tín mở các lớp liên kết đào tạo trình độ Đại học và sau Đại học theo hình thức vừa làm, vừa học và liên thông như: trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương... Mở rộng liên kết với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp giới thiệu và tìm việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp ra trường: phối hợp ký kết chương trình hợp tác đào tạo, sử dụng nhân lực du lịch giai đoạn 2022-2030 (với 03 đối tác: Công ty TNHH DL quốc tế châu Á Thái Bình Dương (APT Travel), Câu lạc bộ Du lịch Thủ đô, Công ty TNHH KT Đông Đô (Khu Du lịch Đông Đô, Lương Tài)...

Năm học 2021-2022, kết quả tuyển sinh cho thấy Nhà trường đạt và vượt chỉ tiêu đăng ký với Sở LĐ, TB&XH; quy mô đào tạo được nâng lên với tổng số học sinh trung cấp chính qui đạt trên 400 học sinh, cao nhất trong 15 năm trở lại đây. Đó là phần thưởng đáng tự hào, khẳng định sự tin cậy của cha, mẹ và học sinh đã đặt đúng địa chỉ. Cũng trong năm học này, Nhà trường có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 100%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi đạt gần 95%.

Bằng cống hiến tích cực trong sự nghiệp, Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh nhiều lần vinh dự được đón nhận: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Cờ thi đua của Chính phủ; Bằng khen, cờ thi đua xuất sắc của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bằng khen của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bằng khen của Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam; Bằng khen của Hiệp hội Du lịch Việt Nam; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an; Bằng khen của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; và nhiều phần thưởng cao quý khác./.

Kiều Thủy

Trường Tiểu học Phượng Mao: Nơi ươm mầm ước mơ

Là một trong những chiếc nôi giáo dục của huyện, nhiều năm qua, bao thế hệ các thầy, cô giáo và học trò trường tiểu học Phượng Mao (huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) đã nỗ lực, cống hiến, hết mình, xây dựng ngôi trường trở thành “Nơi ươm mầm ước mơ” góp phần tô điểm, rạng rỡ hình ảnh vùng Khoa bảng Bắc Ninh - Kinh Bắc.

Những kết quả nổi bật trong suốt 05 năm học liên tục (2017-2022) thể hiện trường Tiểu học Phượng Mao luôn là ngôi trường thân thiện, xanh-sạch-đẹp, an toàn, văn hóa, nề nếp, kỷ cương; chất lượng giáo dục và đào tạo đạt mức tốt; Nhà trường hoàn thành tốt công tác phổ cập giáo dục, đạt Phổ cập Giáo dục Tiểu học mức độ 3; tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đúng độ tuổi đạt 100%; học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%, không có học sinh bỏ học; 100% học sinh khuyết tật được hòa nhập, được đảm bảo chế độ chính sách. Nhà trường thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, thay sách giáo khoa lớp 1,2,3. Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn giữ vững và tiến bộ vượt bậc; số lượng, chất lượng giáo viên giỏi, học sinh giỏi năm sau cao hơn năm trước.



Thầy Hà Đức Minh, Hiệu trưởng Nhà trường

Thầy giáo Hà Đức Minh, Hiệu trưởng trường Tiểu học Phượng Mao chia sẻ: Nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và được công nhận lại năm 2018. Để có được kết quả trên, hằng năm, Nhà trường nhận được sự quan tâm của UBND tỉnh, UBND huyện, Đảng bộ, chính quyền địa phương và cha mẹ học sinh đầu tư cơ sở vật chất khang trang, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu dạy và học, đây là yếu tố quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục Nhà trường, nhất là trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

Xác định chất lượng đội ngũ là quan trọng nhất, đặc biệt là đội ngũ giáo viên trực tiếp tạo ra

các “sản phẩm” giáo dục. Nhà trường đã xây dựng khối tập thể đoàn kết, tích cực, nỗ lực vượt khó vươn lên; chủ động nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên qua công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng (100% cán bộ, giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn); đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động điều hành, quản lý và giảng dạy.

Bên cạnh đó, nhà trường đã thực hiện đồng thời các giải pháp trọng tâm theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo và phòng Giáo dục và Đào tạo huyện; xây dựng chương trình hành động, cụ thể hóa tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW; hoạch định rõ chiến lược “Nâng cao chất lượng giảng dạy, chất lượng giáo dục cho học sinh, xây dựng trường học an toàn, hạnh phúc, tiến bộ”, mỗi học sinh được phát triển toàn diện, phát huy cao nhất khả năng bản thân.

Qua đó, Nhà trường chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo trên địa bàn, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền đến đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, phụ huynh và học sinh thông qua nhiều hình thức; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - gia đình - xã hội; làm tốt công tác xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cho hoạt động giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất xây dựng Trường chuẩn Quốc gia, chuẩn chất lượng giáo dục.

Đổi mới công tác quản lý; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng dạy - học tích cực, khơi nguồn cảm hứng... “lấy học sinh làm trung tâm” hướng dẫn học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu theo định hướng phát huy năng lực và phẩm chất của học sinh, giúp học sinh phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo trong mỗi giờ học, đảm bảo học sinh được phát triển hài hòa về đức, trí, thể, mỹ. Đẩy mạnh đổi mới sinh hoạt chuyên môn, đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh; chỉ đạo việc tổ chức bồi



Cô, trò trường Tiểu học Phượng Mao trong ngày hội Đọc sách

dưỡng học sinh năng khiếu, phụ đạo, giúp đỡ học sinh khó khăn trong học tập bằng hình thức phù hợp, đạt hiệu quả.

Nhằm khơi dậy niềm đam mê và sự hứng thú đối với việc học tập, phát triển kỹ năng, hình thành nhân cách, lối sống lành mạnh, nâng cao năng lực xã hội cho học sinh, Nhà trường đã gia tăng, tổ chức nhiều hình thức học tập, phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh thông qua các hoạt động Đoàn, Đội, các giờ sinh hoạt ngoại khóa, các hoạt động trải nghiệm, thực hành, nhất là các hoạt động giáo dục thể chất, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, chính trị, lý tưởng cách mạng và giáo dục truyền thống, quốc phòng... Trau dồi nét đẹp văn hóa học sinh không chỉ qua các bài học trong lý thuyết mà còn đến từ những bài học rất thiết thực từ thực tế như: 06 nét đẹp văn hóa học sinh: Văn hóa chào hỏi; văn hóa nói lời cảm ơn, xin lỗi; văn hóa xếp hàng, văn hóa đọc; văn hóa tiết kiệm và bảo vệ môi trường; văn hóa giao thông.

Năm học 2021-2022, mặc dù bị dịch Covid-19 tác động trực tiếp đến công tác dạy và học nhà trường, nhưng với tinh thần chủ động sáng tạo và linh hoạt trong công tác quản lý, trong dạy và học, tập thể cán bộ, giáo viên trường Tiểu học Phượng Mao đã vượt qua những khó khăn thử thách hoàn

thành xuất sắc nhiệm vụ kép vừa phòng chống dịch vừa hoàn thành xuất sắc công tác dạy và học. Toàn trường có 22 lớp với 759 học sinh, tỷ lệ học sinh Hoàn thành chương trình bậc Tiểu học đạt 99,6%; tỉ lệ học sinh được khen tặng danh hiệu Học sinh Xuất sắc, Học sinh Tiêu biểu đạt 55%.

Trong các cuộc thi, hội thi: Giao lưu Học sinh Giỏi lớp 5, Rung chuông vàng lớp 4, thi Tin học trẻ cấp huyện, Trạng nguyên Tiếng Việt, Đấu trường Toán học Vioedu... Nhà trường đều đạt giải cao. Ấn tượng là trong cuộc thi Trạng nguyên Tiếng Việt (điểm cấp huyện) Nhà trường đạt 51 giải Nhất, 36 giải Nhì, 09 giải Ba và 36 giải khuyến khích.

Nói về định hướng phát triển Nhà trường trong thời gian tới, thầy giáo Hà Đức Minh cho biết thêm: “Thời gian tới Nhà trường tiếp tục thực hiện có chiều sâu “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*” gắn với cuộc vận động “*Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học, và sáng tạo*” và thi đua “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”, phát triển nhà trường theo mô hình “trường học hiện đại”. Xây dựng trường Tiểu học Phượng Mao trở thành trường trọng điểm của Thị xã Quế Võ vào năm 2030”/.

K.T



TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẠI BÁI: KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC

Về thăm và làm việc với Trường Tiểu học Đại Bái (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), có dịp trò chuyện với những giáo viên của Trường, chúng tôi không khỏi mẩn phục trước trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và sự tận tâm của đội ngũ cán bộ, giáo viên Nhà trường. Có lẽ đây chính là yếu tố quan trọng làm nên chất lượng giáo dục toàn diện của Nhà trường.



Tập thể cán bộ, giáo viên trường Tiểu học Đại Bái và các đại biểu trong buổi Lễ kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2022

Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, ngành Giáo dục và Đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường từng bước được cải thiện theo hướng chuẩn hóa. Khuôn viên trường, lớp khang trang, sạch đẹp với 30 phòng học kiên cố; 12 phòng chức năng; được trang bị đầy đủ máy tính, máy in, máy chiếu, tivi... Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Trao đổi với chúng tôi, thầy Nguyễn Việt Khoa, Hiệu trưởng Nhà trường chia sẻ: Để có được những thành công bước đầu như ngày hôm nay là do công sức của cả tập thể cán bộ, giáo viên Nhà trường đã nỗ lực vươn lên thực hiện nhiệm vụ đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học theo chủ trương chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, Trường tích cực phát động các lớp chuyên đề, các hội giảng, hội thi giáo viên dạy giỏi từ cấp trường đến cấp tỉnh, quan tâm tạo điều kiện tốt nhất để giáo viên đi học nâng chuẩn trình độ đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu dạy học và yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa mới 2018.

Với lòng nhiệt huyết, yêu ngành, yêu nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên Trường Tiểu học

Đại Bái luôn biết cách tạo động lực để học sinh vươn lên trong học tập, học sinh của trường luôn duy trì, phát triển cả về quy mô và chất lượng; đi học đúng độ tuổi, chăm ngoan, có ý thức tổ chức kỷ luật, thực hiện tốt nội quy của trường, lớp. Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng ổn định và đi vào chiều sâu. Hằng năm tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 99,5% trở lên, 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học. Năm học 2020-2021, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học, đạt 100%; Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, đạt 100%. Học sinh được khen thưởng: cấp trường là 255 em; cấp trên là 41 em, đạt 47 giải. Năm học 2021-2022 tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5%; Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; Số học sinh được khen thưởng các cấp 27 học sinh...

Cùng với đó, Trường Tiểu học Đại Bái đã triển khai đồng bộ và thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và các phong trào thi đua do ngành Giáo dục phát động như: Cuộc vận động "Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học

và sáng tạo" và các phong trào thi đua "Dạy tốt - Học tốt", "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"...

Với những nỗ lực đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của ngành giáo dục. Trường Tiểu học Đại Bái đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: Trường có điểm mạnh về chất lượng học sinh tham gia các cuộc thi và giao lưu về thể dục thể thao, sân chơi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp huyện, cấp tỉnh; phong trào thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện, cấp tỉnh. Trong 5 năm học gần đây, có 2 năm nhà trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, 1 năm đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến; các năm còn lại nhà trường đều hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra...

Sự nghiệp trồng người đâu còn nhiều khó khăn và thách thức, song với sự nỗ lực vươn lên của tập thể cán bộ, giáo viên Nhà trường cùng sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương và đặc biệt là của ngành Giáo dục và Đào tạo... Tin tưởng rằng thầy và trò Trường Tiểu học Đại Bái sẽ còn gặt hái được nhiều thành công hơn nữa trên con đường phía trước./

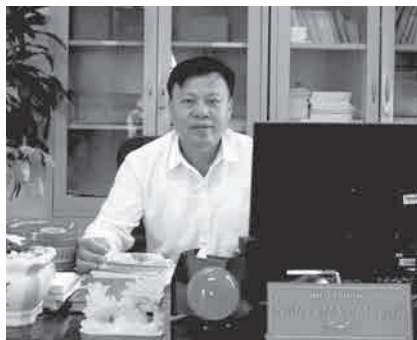
P.V

Trường Tiểu học Đình Tổ số 2: Hướng tới xây dựng thành công trường học hạnh phúc

Những năm qua, Trường Tiểu học Đình Tổ số 2 (Thuận Thành, Bắc Ninh) đã khẳng định được về uy tín và chất lượng đào tạo. Mái trường này đã khơi dậy và thắp sáng ước mơ, hoài bão cho biết bao thế hệ học sinh. Tri thức, kỹ năng và những bài học làm người trong những năm học đầu đời là hành trang quý giá theo chân bao học sinh trên con đường học tập, lập thân lập nghiệp. Nhớ về mái trường Tiểu học Đình Tổ số 2 luôn là những kỷ niệm đẹp về những người thầy, người cô tận tụy, yêu nghề, hết lòng vì học sinh thân yêu.

Thầy giáo Nguyễn Xuân Phả, Hiệu trưởng trường Tiểu học Đình Tổ số 2 chia sẻ: Để xây dựng thành công “Trường học hạnh phúc”, việc dạy và học tại trường luôn gắn liền với sự phát triển về tâm sinh lý theo từng giai đoạn của các học trò: “học mà chơi, chơi mà học”. Có như vậy mỗi học sinh mới có được sự háo hức chờ đón được đến trường, được gặp bạn bè, thầy cô.

Được sự quan tâm của huyện Thuận Thành, ngành Giáo dục và Đào tạo, Đảng ủy, HĐND, UBND xã



Thầy giáo Nguyễn Xuân Phả
Hiệu trưởng Nhà trường

Đình Tổ, trường Tiểu học Đình Tổ số 2 được đầu tư xây dựng theo mô hình trường đạt chuẩn Quốc gia chất lượng cao. Khuôn viên trường có tổng diện tích 7.833 m², đạt bình quân 10,7m²/1 học sinh. Trường có đủ mỗi lớp một phòng học riêng (23 phòng/23 lớp); có 6 phòng học chức năng riêng biệt được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học hiện đại, đồng bộ theo quy định chuẩn, đáp ứng kịp thời với sự phát triển của công nghệ và xu thế thời đại.

Song song đó, Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vững mạnh cả về số lượng và chất lượng, 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn; nhiều thầy, cô giáo đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường, cấp huyện và tỉnh. Với đội ngũ giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp; phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường từng bước được đẩy mạnh, 100% học sinh đạt về năng lực, phẩm chất, hoàn thành các môn học và hoạt động. Cụ thể:

Năm học 2021-2022, trường Tiểu học Đình Tổ số 2 có 23 lớp

với 733 học sinh, Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học là 726/733 HS, đạt 99%; Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình Tiểu học là 135/135 HS, đạt 100%.

Tổng số HS được khen thưởng cuối năm: Cấp trường là 403/733 HS, chiếm 54,97%; Cấp huyện là 23 HS; Cấp tỉnh là 03 HS. Về kết quả các cuộc thi và giao lưu các cấp. Đối với cấp huyện, thi vở sạch chữ đẹp: Tổng số 10/10 giải; Trong đó: 03 giải Nhất, 05 giải Nhì, 02 giải Ba; đứng thứ 2 so mặt bằng chung của huyện; Trạng nguyên Tiếng Việt: Tổng số 13 giải; Trong đó: 02 giải Nhất, 02 giải Nhì, 04 giải Ba và 05 giải KK; đứng thứ 14 so với mặt bằng chung của huyện. Đối với thi cấp tỉnh: Trạng nguyên Tiếng Việt: 3/3 giải (01 giải Nhì, 02 giải Ba); đứng thứ 9 so mặt bằng chung của huyện...

Với sự quyết tâm cao của thầy và trò, trường Tiểu học Đình Tổ số 2 đã gặp hái được những kết quả đáng ghi nhận. Nhà trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, tự đánh giá đạt Kiểm định chất lượng mức độ 3; UBND tỉnh Bắc Ninh tặng Bằng khen; Nhà trường đạt danh hiệu “Tập thể Lao động Xuất sắc”, Chi bộ Nhà trường đạt trong sạch vững mạnh cùng nhiều phần thưởng cao quý khác. Trong thời gian tới, tin tưởng rằng trường Tiểu học Đình Tổ số 2 sẽ triển khai thành công Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình, trở thành ngôi trường có những “Lớp học hạnh phúc” tiến tới xây dựng thành công “Trường học hạnh phúc” để học sinh luôn cảm nhận được “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”/.

Trọng Nghĩa



Học sinh lớp 5A trong ngày hội đọc sách



Trường Tiểu học Tam Sơn 1: VÌ SỰ NGHIỆP “TRỒNG NGƯỜI”

Mang sứ mệnh cao cả vì sự nghiệp “trồng người” trên vùng đất “địa linh nhân kiệt”, giàu truyền thống văn hóa, nơi của những người con có truyền thống hiếu học, đội ngũ lãnh đạo, giáo viên Trường Tiểu học Tam Sơn 1 (phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) luôn cống hiến hết mình, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.



Tập thể nữ sư phạm của Nhà trường trong ngày Nhà giáo Việt Nam (20-11-2022)

Trường Tiểu học Tam Sơn 1 được đầu tư, xây dựng kiên cố, khang trang “xanh - sạch - đẹp” trên diện tích 6743 m², với đầy đủ các phòng chức năng.

Cô giáo Ngô Thị Kim Dung, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Nhà trường chia sẻ: Nhà trường được công nhận trường Chuẩn quốc gia năm 2004. Đội ngũ cán bộ, giáo viên 100% có trình độ đạt chuẩn trở lên, vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ. Để duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trong những năm qua, Nhà trường luôn bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo; xây dựng tập thể đoàn kết, vững mạnh về mọi mặt. Bên cạnh đó, xây dựng kế hoạch, lộ trình, chiến lược phát triển Nhà trường; xây dựng môi trường sư phạm văn hóa, an toàn, thân thiện, tích cực, có nề nếp, kỷ cương.

Đồng thời, Nhà trường cụ thể hóa nhiệm vụ đối với từng cán bộ, giáo viên, nhân viên, chú trọng bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ. Đẩy mạnh công nghệ thông tin; đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy. Thực hiện đổi mới công tác quản lý;

đổi mới phương pháp dạy - học tích cực. Kết hợp hài hòa giữa hình thức và phương pháp tổ chức dạy học để mỗi giờ học trên lớp mang tính nhẹ nhàng mà vẫn đạt hiệu quả cao. Đẩy mạnh phong trào thi đua: “Dạy tốt - Học tốt”, “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”.

Ngoài ra, Nhà trường còn tăng cường các hoạt động thực hành, ngoại khóa giúp học sinh được trải nghiệm, phát huy khả năng làm việc độc lập, kỹ năng vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ, tăng niềm vui, hứng thú trong học tập... Duy trì chương trình sửa học đường; xây dựng thư viện thân thiện.

Kết quả 05 năm học liên tục (2017-2022), quy mô phát triển giáo dục của Nhà trường giữ vững, sĩ số trung bình đạt trên 700 học sinh/20 lớp. Nhà trường giữ vững danh hiệu: Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; hiệu quả đào tạo đạt tỷ lệ 99,3-100%; Chất lượng Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, Phổ cập giáo dục - xóa mù chữ mức độ 3. Trường đạt: Tiêu chuẩn

chất lượng giáo dục cấp độ 3; chất lượng giáo dục mũi nhọn, đại trà luôn nằm trong tốp cao của thành phố. Nhà trường có 08 học sinh đạt giải Quốc gia; 67 học sinh đạt giải cấp tỉnh; 267 học sinh đạt giải cấp thành phố. Tỷ lệ học sinh Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện đạt 42,22%; học sinh Hoàn thành chương trình bậc Tiểu học đạt tỷ lệ 100%; học sinh lên lớp đạt tỷ lệ 100%...

Đặc biệt, năm học 2021-2022, kết quả tham gia các cuộc thi, sân chơi trí tuệ. Nhà trường có 01 giải Nhất cấp Quốc gia về cuộc thi: Giao lưu ATGT cho nụ cười trẻ thơ; 13 giải: Nhì, Ba, KK cấp Tỉnh ở các cuộc thi: Trạng nguyên Tiếng Việt, Đại sứ văn hóa đọc, môn Bơi; 91 giải: Quán quân, Nhứt, Nhì, Ba, KK cấp Thành phố trong các cuộc thi: Viết chữ đẹp, Nói giỏi Tiếng Anh, Trạng nguyên Tiếng Việt, Môn Cờ vua, Tin học trẻ, Tiếng hát Dân ca quan họ, Rung chuông vàng Tiếng Anh; Câu lạc bộ Toán Tuổi thơ của trường đạt giải Nhì Quốc gia.

Từ những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trường Tiểu học Tam Sơn 1 đã vinh dự được đón nhận nhiều Bằng khen, Giấy khen của lãnh đạo các cấp, ngành cho các danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến; Tập thể Lao động Xuất sắc; Tập thể Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ; Tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh; Tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”.../.

Minh Hà

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 3/2022 (641) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THÚY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo Khởi động Dự án “Phát triển nguồn lực thống kê mới và xây dựng năng lực về công nghệ và nguồn lực dữ liệu mới”

2. Tổng cục Thống kê họp Ban Chỉ đạo lần thứ nhất dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức”

3. Hội nghị Tổng kết công tác Đảng năm 2022 và Triển khai nhiệm vụ công tác năm 2023

4. Hội nghị công chức và người lao động năm 2023 cơ quan Tổng cục Thống kê

5. Tình hình triển khai Luật Thống kê tại tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2023

Nguyễn Thị Mỹ

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 02 tháng đầu năm 2023

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2023

11. Hợp tác kinh tế Việt - Mỹ trong bối cảnh Covid-19 và triển vọng sau đại dịch

PGS,TS. Vũ Văn Hà - PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình

14. Tâm nhìn chính phủ hành động 2022 -2023: Dấu ấn và thách thức

ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

17. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp: Tư duy và hành động mới

ThS. Bùi Thị Hồng Dung

20. Ngành công nghiệp vững vàng vượt sóng lớn

Chu Thị Hồng Phượng

23. Sản xuất lúa năm 2022 - Kết quả từ sự thay đổi

Trần Thị Thu Trang

25. Nâng cao năng lực thực hiện tín dụng chính sách xã hội

ThS. Nguyễn Việt Bình

28. Một số phát hiện chính về lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài

32. Quyết tâm thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

ThS. Triệu Văn Lương

35. Sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh qua kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

Vũ Minh Giang

38. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Thực hiện TĐT Dân số và Nhà ở dựa trên dữ liệu hành chính - Kinh nghiệm từ một số quốc gia

Bích Ngọc

QUỐC TẾ

42. Châu Âu lao đao vì dòng người nhập cư trái phép

Ngọc Linh

BẮC NINH - HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

44. Bắc Ninh: Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đồng hành cùng doanh nghiệp trong phát triển kinh tế

Nguyễn Đình Xuân

46. Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh: Chiếc nôi nuôi dưỡng nghệ thuật dân gian

Kiều Thủy

48. Trường Tiểu học Phượng Mao: Nơi ước mơ ước mơ

K.T

50. Trường Tiểu học Đình Tổ số 2: Hướng tới xây dựng thành công trường học hạnh phúc

Trọng Nghĩa

51. Trường Tiểu học Tam Sơn 1: Vì sự nghiệp “trồng người”

Minh Hà

Trường Tiểu học Nhân Hòa: NƠI “CHẤP CÁNH NHỮNG ƯỚC MƠ TUỔI THƠ BAY XA”

Những năm qua, tập thể cán bộ, giáo viên Trường Tiểu học Nhân Hòa (Quế Võ, Bắc Ninh) không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giáo dục đào tạo, đạt được những thành tích đáng tự hào.

Xác định nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện là nhiệm vụ then chốt, Nhà trường đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh “Trường học thân thiện - Học sinh tích cực”, “xanh - sạch - đẹp”, văn hóa, nề nếp, kỷ cương, kỷ luật, an toàn, thân thiện; tập thể sư phạm đoàn kết, thống nhất.

Với phương châm “Dạy thực chất, học thực chất, kiểm tra thi cử thực chất” Nhà trường chú trọng đổi mới trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng dạy - học tích cực “lấy học sinh làm trung tâm”. Nhà trường chú trọng dạy và học theo năng lực của học sinh, chuẩn kiến thức bộ môn, kết hợp học tập với vui chơi để giờ dạy trên lớp nhẹ nhàng mà vẫn đạt hiệu quả cao; thực hiện đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá; tăng cường công tác dự giờ thăm lớp, tư vấn rút kinh nghiệm.

Đồng thời, Nhà trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên: xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán; thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; khuyến khích giáo viên tự bồi dưỡng, tìm tòi, tự làm đồ dùng dạy học hiệu quả, phục vụ cho các tiết học... Thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài, huy động nguồn lực động viên cá nhân, tập thể có thành tích, nhiều cố gắng, tạo đà đưa các phong trào tiếp tục phát triển đi lên.

Qua đó, các phong trào thi đua như: “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương, đạo đức, tự học và sáng tạo”; “Xây dựng trường học thân thiện,



Tập thể nữ giáo viên trường Tiểu học Nhân Hòa

học sinh tích cực”; Thi đua “Dạy tốt - Học tốt”; “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”... đã thực sự làm “nóng” bầu không khí thi đua sôi nổi, mang lại những bước chuyển mạnh mẽ nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Ngoài ra, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức thu hút học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, giáo dục truyền thống như: văn nghệ, trò chơi dân gian, các hội thi năng khiếu, thể dục thể thao, an toàn giao thông... nhằm nâng cao giáo dục toàn diện. Đánh giá những năm học gần đây. Kết quả cho thấy: Chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn ổn định vững chắc, học sinh có sự linh hoạt tiến bộ trong giao tiếp, biết vận dụng kĩ năng sống vào học tập, rèn luyện hằng ngày.

Năm học 2021-2022, trường Tiểu học Nhân Hòa có 33 lớp với 1.072 học sinh, không có học sinh



Văn nghệ chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/1982 - 20/11/2022

bỏ học, trong đó: học sinh Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện đạt tỷ lệ 51,2%. Trong các kỳ thi do Tỉnh, Huyện tổ chức, Nhà trường đạt 35 giải (06 giải cấp Tỉnh, 29 giải cấp Huyện) từ cuộc thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp kỳ thi Hương, Trạng nguyên Tiếng Việt cấp kỳ thi Hội; thi Nói giỏi Tiếng Anh; Tin học trẻ... Nhà trường có 22 Giáo viên Giỏi cấp trường (đạt 45,8%); 09 Giáo viên Giỏi cấp huyện (đạt 18,8%); 02 Giáo viên Giỏi cấp tỉnh; 03 đồng chí được công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Với những thành tích đã đạt được, nhiều năm liên tục nhà trường vinh dự được Đảng, Nhà nước công nhận Tập thể Lao động xuất sắc, Tập thể Lao động tiên tiến. Được Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng danh hiệu: Công đoàn vững mạnh, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bằng khen của Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bằng khen của Liên đoàn Lao động tỉnh, Trường được công nhận Trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, Kiểm định chất lượng mức độ 3.

Nói về định hướng, chiến lược phát triển Nhà trường trong thời gian tới, Thầy giáo Nguyễn Trung Thành, Hiệu trưởng trường Tiểu học Nhân Hòa cho biết: “Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng dạy học; đầu tư cho giáo dục, tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua... Xây dựng ngôi trường trở thành ngôi trường đáng tự hào mỗi khi nhắc về nơi đây - nơi “chấp cánh những ước mơ tuổi thơ bay xa”./.

Minh Hằng



TRƯỜNG TRUNG CẤP VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT VÀ DU LỊCH BẮC NINH

NƠI ƯƠM MẦM TÀI NĂNG NGHỆ THUẬT

Địa chỉ: 25 đường Thiên Đức, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223 825 983 - 0333 615 788 * Zalo, facebook: truongvanhoanghethuatbacninh
Email: tcvhtbn@bacninh.edu.vn * Website: <http://www.vhntdlbacninh.edu.vn>



Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh trong Lễ khai giảng năm học 2022-2023

CÁC NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO:

- Nghệ thuật biểu diễn dân ca Quan họ
- Thanh nhạc
- Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
- Biểu diễn nhạc cụ phương tây
- Organ
- Múa
- Hội họa
- Thiết kế đồ họa
- Hướng dẫn du lịch
- Thư viện và thiết bị trường học
- Quản lý văn hóa

THÀNH TÍCH TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY:

1. Bằng khen của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch QĐ số 2035/QĐ-BVHTTDL ngày 17/6/2015.
2. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh QĐ số 1017/QĐ-UBND ngày 11/9/2015.
3. Bằng khen của Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam QĐ số 47/QĐ-LH, ngày 05/11/2015.
4. Cờ thi đua của Chính phủ QĐ số 314/QĐ-TTg ngày 10/3/2017.
5. Bằng khen của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch QĐ số 4713/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2016.
6. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ QĐ số 1680/QĐ-TTg ngày 31/10/2017.
7. Cờ thi đua của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch QĐ số 4250/QĐ-BVHTTDL ngày 09/11/2017.
8. Bằng khen của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch QĐ số 3971/QĐ-BVHTTDL ngày 23/10/2017.
9. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh QĐ số 147/QĐ-UBND ngày 02/2/2018.
10. Tập thể lao động xuất sắc. QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 29/12/2017.
11. Bằng khen của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. QĐ số 3737/QĐ-BVHTTDL ngày 04/10/2018.
12. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. QĐ số 2365/QĐ-UBND ngày 26/12/2018.
13. Bằng khen của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. QĐ số 42//QĐ-LĐTĐ ngày 15/4/2020.
14. Bằng khen của Hiệp hội Du lịch Việt Nam. QĐ số 103/QĐ-HHDLVN ngày 01/12/2019.
15. Giấy khen của Giám đốc Sở VH,TT&DL. QĐ số 592/QĐ-SVHTTDL 03/12/2019.
16. Cờ thi đua của UBND tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020. QĐ số 1060/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
17. Bằng khen của Hiệp hội Du lịch Việt Nam. QĐ số 103/QĐ-HHDLVN ngày 01/12/2019.
18. Tập thể lao động tiên tiến. QĐ số 546/QĐ-SVHTTDL 02/12/2020.
19. Bằng khen của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. QĐ số 3140/QĐ-BVHTTDL ngày 10/12/2021.
20. Tập thể lao động xuất sắc. QĐ 1627/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 và QĐ 1643/QĐ-UBND ngày 20/12/2022.
21. Năm 2022 được đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ.
22. Cờ thi đua của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. QĐ số 3304/QĐ-BVHTTDL ngày 03/12/2022.



Khoa Dân ca Quan họ Bắc Ninh năm học 2022



Khoa Âm nhạc